

SECRET SOCIETIES



John Lawrence Reynolds

Bọn Điền, Kẻ Sợ Hãi và những Tên Cuồng Tín

Họ là những hội viên đáng sợ nhất của những hội kín đầu tiên, một nhóm người sống lén lút đều bị các công dân của Đế Chế La Mã vừa sợ vừa thù ghét. Nhiều người đề xuất hãy thẳng tay giết mỗi đàn ông, phụ nữ và trẻ em là thành viên trong nhóm đó. Những người khác khuyên nên thận trọng, vì đã nghe nhiều câu chuyện trả thù đẫm máu của nhóm người này. Một số đâm ra lo lắng không biết hàng xóm của mình có phải là thành viên của nhóm đó hay không, có thể làm nhiễm độc đầu óc bọn trẻ với những ý tưởng nguy hiểm và xúi giục chúng tham gia những hoạt động có tính nổi loạn. Một số bị mê hoặc bởi những trò hề xúc phạm được gán cho tổ chức bí mật này; tính tò mò của họ bị khuấy gợi, óc tưởng tượng được xỏ lồng, họ tự hỏi: bọn người này có thực sự bại hoại đến như vậy không?

Những câu chuyện được người La Mã truyền tai nhau và vẽ vờ gần như quá mức tưởng tượng. Thành viên của nhóm người bí ẩn này, theo lời đồn thổi, ăn thịt người và uống máu người trong những nghi thức tế lễ bí ẩn, và những buổi lễ đẫm máu của họ thường có cả những hài nhi sơ sinh. Họ chủ trương tình dục tập thể giữa các anh chị em, và tham gia các nghi lễ kỳ quái, gặp nhau tại những địa điểm lén lút, tránh liên lạc với giới xã hội danh giá, và tự nhận ra nhau bằng cách xò ra mặt hiệu là một công cụ tra tấn.

Trên khắp vùng Địa Trung Hải trong thế kỷ đầu của thiên niên kỷ thứ nhất, nhất là trong cộng đồng La Mã, vốn trân trọng sự cao quý hơn mọi phẩm chất, những câu chuyện này thật là đáng ghê tởm và đầy tính mê hoặc. Các chính trị gia La Mã bắt đầu yêu cầu dẹp bỏ giáo phái này, không cần hỏi hoặc có ngoại lệ. Hầu hết công dân đều đồng ý, và đám đông bắt đầu tụ tập nơi chợ búa trao đổi những câu chuyện về họ, khẳng định thêm chứng cứ, và tô điểm thêm những khía cạnh ghê tởm của hành vi hội kín. Một thời gian sau, nghị viện đi đến một đồng thuận: một điều gì đó phải được thi hành để cắt đứt đường dây liên lạc của giáo phái và dùng tay bọn vô lại, bọn biến thái, bọn nổi loạn, bọn... Cơ đốc giáo này.

Trong thực tế, nghị viện La Mã không bức xúc nhiều đến các câu chuyện đầy xúc phạm này. Trong khi quần chúng có thể cảm thấy xúc phạm trước những báo cáo về việc ăn thịt người và loạn luân, các chính trị gia ít quan tâm đến công luận. Họ chỉ quan tâm đến những vấn đề thực tiễn hơn, trong đó có việc người Cơ đốc không chịu tôn thờ hoàng đế La Mã. Ngoài ra, người La Mã vốn khoan dung với sự khác biệt tôn giáo nói chung, nên khi các tín đồ Cơ đốc bắt đầu cải đạo người khác về đạo của mình, thái độ của họ đi ngược với nguyên tắc của người La Mã, nên những hành động quá đáng của họ không thể bị bỏ qua. Đến lúc này thì các lãnh đạo La Mã khuyến khích dựng lên các câu chuyện về các hoạt động xúc phạm của họ, sử dụng những câu chuyện này như một vũ khí đàn áp phong trào.

Nhưng nghị viện La Mã và những người lãnh đạo khác không tạo ra những câu chuyện về hành vi kỳ quái của người Cơ đốc. Những chuyện thêm bớt, do óc tưởng tượng của các công dân bình thường thêm dệt nên, dựa vào những thông tin do chính các tín đồ Cơ đốc cung cấp. – những thông tin có khuynh hướng phóng đại và bóp méo đầy ác ý tuôn ra trực tiếp từ hai nhà máy luôn song hành là sự dốt nát và ngờ vực. Hãy xét những manh mối đã gây ra lời đồn ác ý:

TÍNH BÍ ẨN

Người Cơ đốc phải sinh hoạt tôn giáo co cụm lại, không dám nhận người lạ vào dự các nghi lễ của mình nếu không có sự giới thiệu của một thành viên quen biết, và yêu cầu các thành viên mới trải qua một thử thách trước khi được công nhận. Nhưng có lý do hợp lý cho sự thận trọng này. Sau khi Christ bị đóng đinh, nếu tuyên bố mình là người theo Cơ đốc là ký tên vào án tử. Khi người Cơ đốc bắt đầu giấu giếm những sinh hoạt của mình để được an toàn, bệnh hoang tưởng của dân chúng về các mục tiêu và nghi lễ của họ càng lúc sâu xa hơn và lan truyền nhanh, kích động các thành viên cần phải che giấu thân phận mình nghiêm cẩn hơn, và tính bí ẩn của chúng càng gây hiểu lầm.

ĂN THỊT NGƯỜI

Không phải người Cơ đốc không tiến hành những nghi thức trong đó họ ăn thịt của một người đàn ông và uống máu của người đó hãy sao? Tất nhiên là có. Đối với tín đồ Cơ đốc, phép bí tích thánh thể tượng trưng cho biểu tượng hiệp đồng với thánh linh. Trong buổi lễ các tín đồ ăn bánh mì và uống rượu nho là ăn thịt và uống máu Chúa Kitô, trong quá trình biến đổi thần linh.

ĂN THỊT THAI NHI

Thiếu những phương pháp ngừa thai và phá thai hiệu quả, những công dân La Mã nghèo khó bỏ những hài nhi không mong muốn bên ngoài cho nó chết vì đói và lạnh. Đối với người thời nay việc làm này thật đáng ghê tởm, nhưng nó được chấp nhận trong một nền văn hóa mà thêm một miệng ăn không mong muốn thực sự là một gánh nặng rất lớn đối với gia đình. Khi những tin đồn Cơ đốc bắt đầu cứu vớt những hài nhi này về nuôi, rửa tội cho chúng vào tín ngưỡng mình, người La Mã trở nên bối bối không hiểu. Tại sao có người lại muốn nuôi con một người khác chứ? Cái ý tưởng này thách thức tính lô-gic. Vậy thì họ chả đem về nuôi nấng gì đâu. Có khi, với tập tục tiêu thụ máu thịt, người Cơ đốc nhặt những trẻ sơ sinh làm nguồn thực phẩm mới cho các nghi thức ghê gớm của mình chẳng. Sự kiện là những đứa trẻ này được chăm sóc và nuôi dưỡng như các con chiên Cơ đốc được xem là không thể tin. Và tất nhiên nó nghe cũng không hấp dẫn bằng.

LOẠN LUÂN VÀ TRUY HOAN TẬP THỂ

Khi báo cáo về chuyện những người Cơ đốc tham gia những buổi Lễ Tình Yêu bắt đầu lan rộng trong dân chúng La Mã, người ta dễ nghĩ ngay đến khía cạnh “tình yêu” không hoàn toàn có bản chất tinh thần. Một vài tín đồ Ngộ giáo, một hội kín khác, tham gia tình dục nghi lễ và xem tình khí là thứ nước thiêng, sử dụng nó để thánh hóa vị thế mỗi thành viên. Người Cơ đốc và Ngộ giáo khác biệt sâu xa về tín điều và nghi thức, nhưng thật dễ để tưởng tượng một công dân La Mã trung bình sẽ nhún vai và phê phán, ‘bọn Cơ đốc, Ngộ giáo có gì khác đâu? Cùng một giuộc như nhau thôi.’

Còn yếu tố loạn luân? Nó xuất phát từ tập tục các tín đồ Cơ đốc coi nhau như “Huynh đệ” và “Tỷ Muội” để thể hiện sự quý mến và hỗ trợ. Trong các nền văn hóa khác, anh chị em phải sinh ra trong cùng một gia đình, một sự kiện không tranh cãi, và không được sử dụng một cách biểu tượng.

MỘT CÔNG CỤ TRA TẤN NHƯ MỘT BIỂU TƯỢNG NHẬN DẠNG

Trong thời La Mã, thập giá là một công cụ được sử dụng rộng rãi để tra tấn đến chết. Những tội đồ mang trọng tội đều bị đóng đinh lên một thập giá rất lớn bằng gỗ, hai bàn tay giang ra bị đóng đinh vào hai đầu của thanh nằm ngang, hai bàn chân chụm lại bị đóng

đính vào thanh dọc, rồi binh sĩ La Mã sẽ dựng đứng thập giá lên giữa trời, và tội nhân sẽ chịu đau đớn và chảy máu đến chết. Chính Jesus bị đóng đinh, và bên cạnh ngài là tên cướp Barabas cũng bị đóng đinh vào ngày hôm đó. Nhưng vì hôm đó là ngày lễ lớn của người La Mã, nên theo truyền thống sẽ có một người được tha. Nhưng khi được viên chức La Mã hỏi muốn tha cho ai, dân chúng đều đồng thanh xin tha cho Barabas!!! Đối với người La Mã, không có gì an tâm khi thể hiện một thập giá hay dùng bàn tay bạn để vẽ hình một thập giá lên không, một cử chỉ có thể được lý giải là một hành động đe dọa. Hãy tưởng tượng một nhóm người sống chui rúc của thời nay dùng hình ảnh dây thòng lọng treo cổ, một đoạn đầu dài, hay một ghế điện làm biểu tượng của họ, và hãy tưởng tượng bạn sẽ phản ứng ra sao.

Người Cơ đốc sùng kính thập giá và sử dụng nó như một mặt hiệu để nhận diện nên hội kín của họ bị hiểu lầm là mang tính đe dọa. Dù có những tiến bộ về công nghệ và giao tiếp, tính tò mò của chúng ta đối với hội kín vẫn mạnh mẽ và không thay đổi. Khi được kích động bởi những mô tả méo mó về chúng trong phim ảnh và tiểu thuyết, niềm tin của chúng ta về sự tồn tại và nguy cơ của chúng có thể sánh ngang hay hơn hơn hẳn tầm nhìn đầy lỗi lầm của người La Mã thuở trước đối với những tín đồ Cơ đốc.

Như ví dụ Cơ đốc chúng tôi, phản ứng thông thường nhất mà người ngoài nhìn vào hội kín là sự sợ hãi và ngờ vực, sinh ra từ quan niệm cho rằng cái gì tốt thường được khỏa ra, còn cái gì giữ bí mật thường là không thể tốt được.

Các hội kín, theo ý kiến của những người theo thuyết âm mưu, kiểm soát vận mệnh của thế giới. Các lời tuyên chiến, những đại dịch toàn cầu, việc bầu cử các lãnh đạo quốc gia, và sự hiện diện người ngoài hành tinh trên trái đất được điều phối bởi các hội kín mà quyền lực và mục tiêu của chúng là tràn lan và ác độc như do bất kỳ tên quái quỷ nào mà Hollywood xào nấu ra. Vận mệnh của thế giới được xác định bởi Hội Tam Điểm hoặc Giáo phái Ngộ giáo, Wicca hoặc Druid, Nhóm Bilderberg hoặc Illuminati, Mafia hoặc các thành viên của Đầu Lâu Cốt. Các thảm họa kinh tế ư? Các tài nguyên biến mất ư? Chiến tranh và đói kém ư? Chỉ có những người điên mới tin những chuyện đó xảy ra tự nhiên. Theo thuyết âm mưu, chúng là kết quả của những hành động có ý thức do các bậc đại sư phụ, các ông trùm ở Sicily, những người trong hội kín Rosicrucian, những hội viên Kabbalah của Do Thái, hoặc của những giáo phái thần bí ghê gớm nào khác.

1. HỘI KÍN ASSASSIN

Không có gì đúng, mọi thứ đều được phép



Vào năm 1191 Conrad ở Montferrat đăng cơ làm Vua Jerusalem, được bổ nhiệm vào vị trí này bởi người hùng lừng lẫy của các cuộc Thánh Chiến, Richard Tim Sư Tử. Sau khi dọn dõ Conrad cách xây dựng lại lực lượng Cơ đốc, Richard khởi hành trở về Anh.

Conrad, người đã mở chiến dịch chống Henry, Bá tước vùng Champagne, để giành lấy ngôi báu, giờ lên kế hoạch vinh danh quyền cai trị của mình với tư cách Vua Jerusalem bằng cách đánh đuổi người Hồi giáo ra khỏi Đất Thánh mãi mãi, nhằm kiếm được một chỗ đứng thiêng liêng trong lịch sử như một người hùng Cơ đốc, và một chỗ ngồi nơi Thiên đường gần cánh tay phải của Chúa Trời.

Ông có ít thời gian quý báu để làm việc này. Ngay sau khi Richard khởi hành khỏi Đất Thánh, ba thầy tu Cơ đốc bước vào doanh trại của Conrad, cúi đầu và làm dấu thánh với mọi người họ gặp. Những cử chỉ khuôn phép của họ khiến các cận vệ của Conrad lơ đãng cảnh giác, một sai lầm chết người. Ngay khi các thầy tu đến gần Conrad trong tầm với, họ rút dao găm từ dưới lớp áo choàng và xông lên đâm chém ông ra từng mảnh một cách điêu luyện với tay nghề của một tên đồ tể trước khi cận vệ có thể can thiệp. Thanh toán xong Conrad, những thanh niên, không phải là thầy tu Cơ đốc

mà là những tín đồ Hồi giáo thuần thành, không có cử chỉ nào tỏ ra muốn tẩu thoát. Đầu hàng các tay cận vệ, họ lặng lẽ chịu đựng hình phạt thảm khốc, trước tiên là bị lột da, rồi thiêu sống từ từ cho đến chết.

Sau đó, trong khi than khóc cho cái chết của thủ lĩnh, những bộ hạ của Conrad xầm xì bàn tán về hành vi kỳ quặc của những tên thích khách, nhất là thái độ thụ động sau khi thi hành xong thủ đoạn. Thật là khó hiểu khi họ buông vũ khí và chỉ đơn giản đứng đợi bị bắt trong khi tiếng nấc cuối cùng của nhà vua lịm dần. Thậm chí khi được thông báo hình phạt đang chờ đợi mình, các chàng trai thực sự như sẵn sàng chào đón trải nghiệm khủng khiếp này của cái chết trong tra tấn. Chưa có ai từng chứng kiến một thái độ như vậy trước đây. Không ai lý giải được. Không ai hiểu ý nghĩa của hành vi đó.

Henry, Bá tước vùng Champagne, bỏ chút thời gian suy nghĩ về cung cách của các sát thủ. Cái chết sớm của Conrad có thể là một bi kịch đối với một số người, nhưng đối với Henry lại là một cơ hội. Ngay sau khi xẻng đất cuối cùng được ném lên linh cữu của Conrad, Henry thực hiện hành động chiến lược là cưới bà vợ góa của Conrad, hi vọng sẽ thừa kế tước vị mà ông đã để mất và gây ra cái chết cho chồng bà. Nhưng vì thiếu sự hậu thuẫn trong triều đình Conrad hoặc đơn giản là không gặp may mắn, Henry không thể đội được vương miện của ngôi vua Jerusalem, mà chỉ nhận được chức vụ quản trị yêu cầu ông công cán vài chuyến về phía đông từ Jerusalem vào đất Ba Tư. Trong một chuyến đi, ông may mắn gặp được hang ổ của những tên thích khách Conrad, và chạm đến một trong những hội kín ớn lạnh nhất trong lịch sử.

Việc xảy ra khi Henry và đoàn tùy tùng đi theo một con đường hiểm người đi qua trong vùng núi Alborz hiểm trở, phía bắc Tehran ở Iran ngày nay. Trong những cuộc Thánh Chiến, vùng đất này bị người Hồi dòng Shiite chiếm đóng, cho phép người Cơ đốc đi qua tương đối an toàn. Khi đến gần một pháo đài lớn tọa lạc trên bờ của một con dốc cao, Henry và đám cận vệ được gặp các đại diện của chủ nhân lâu đài, Dai-el-Kebir. Họ tỏ ra cung kính với người lạ và đưa ra lời mời của chủ nhân đến viếng thăm pháo đài và thử lòng hiếu khách của Dai-el-Kebir. Nếu phớt lờ một lời mời như thế sẽ là điều bất kính với chủ nhân. Ngoài ra, pháo đài uy nghi cũng gây hứng thú cho Henry. Được đi một vòng tham quan kiến trúc hấp dẫn và thưởng thức một bữa tiệc thịnh soạn là điều khó cưỡng.

Henry và đoàn tùy tùng theo chân người phục dịch đến cổng lâu

đài tận trên cao, tại đó chủ nhân đang chờ đợi và tiếp đón họ với sự thân tình và một hồi kèn. Dai-el-Kebir, một người đàn ông giàu có và đầy quyền lực, hãnh diện và khoái trá giới thiệu pháo đài cho khách, dẫn dắt họ qua những ngôi vườn thênh thang và gọi sự chú ý của họ đến nhiều tháp canh bằng đá vượn cao trên thung lũng đá tảng bên dưới. Tại một điểm, ông khoát tay về hướng một tòa tháp cao nhất, hỏi Henry có ấn tượng trước chiều cao và sự hoành tráng của nó không.

Henry đồng ý đây đúng là một cảnh quan bề thế, dang cao gần như 100 cubit trên bờ dốc đá cheo leo. Trên đỉnh tháp, hai tên lính canh vận y phục trắng tinh đứng nhìn chăm chăm vào nhất cử nhất động của vị chủ nhân. Henry cũng nhận ra những thanh niên tương tự đứng trên đỉnh các tháp canh khác, người nào cũng mỉm cười và gật đầu chào chủ nhân họ cùng quan khách, tất cả đều biểu lộ niềm vui và mãn nguyện. “Những người này,” Dai-el-Kebir tự hào nói, “vâng lời tôi hơn các thần dân Cơ đốc vâng lời chủ của họ nhiều.”

Các vị khách của ông nghe vậy tỏ ra rất bối rối. Tự nãy giờ họ đâu có bàn gì dính líu đến quân đội hoặc sự phục tùng đâu.

Thấy vẻ ngờ ngác trên gương mặt của Henry, Dai-el-Kebir mỉm cười, nói, “Hãy nhìn đây,” và vẫy cánh tay mình theo một dấu hiệu đã định trước. Ngay lập tức, hai thanh niên trên chóp tháp canh cao nhất buông mình từ mép tháp và rơi vào khoảng không, tự đập thân thể mình văng ra từng mảnh vào lớp đá bên dưới.

Henry khiếp đảm. Hai thanh niên đang tươi cười và thể chất đang sung mãn, vậy mà vô tư đi vào cõi chết chỉ vì một ý thích bất chợt của chủ nhân mà không một chút do dự.

“Nếu ngài muốn,” Dai-el-Kebir nói, “tôi sẽ ra lệnh tất cả bọn còn lại làm theo. Tất cả bọn trên chóp tháp canh sẽ làm điều tương tự khi tôi ra dấu.”

Henry từ chối rồi rít với lời cảm ơn, cả người rúng động trước cảnh tượng của sự hi sinh sinh mạng một cách vô nghĩa.

“Có ông hoàng Cơ đốc nào kỳ vọng một sự tuân phục như thế từ thuộc hạ của mình không?” Dai-el-Kebir hỏi.

Bá tước trả lời rằng không người thủ lĩnh Cơ đốc nào mà ông biết có thể thể hiện một quyền lực như thế với thuộc hạ mình. Các chiến binh của ông, cũng như các chiến binh của các thủ lĩnh khác, sẽ xông vào trận mạc, lấy được lòng gan dạ từ tinh thần hiến dâng cho danh dự, bổn phận và trung thành, mong muốn hi sinh vì một điều tốt đẹp cao cả hơn. Họ sẽ liều chết, nếu cần, để bảo vệ mình và

danh dự, với hi vọng sẽ thắng lợi và quang vinh. Nhưng không ai hành động chỉ vì niềm vui phù phiếm theo cách hai người trên đã làm, chỉ vì một cái khoát tay của chủ nhân.

“Với những tôi tớ đáng tin cậy,” Dai-el-Kebir nói với thái độ kẻ cả đắc ý, “tôi loại được mọi kẻ thù của tổ chức mình.”

Henry, Bá tước vùng Champagne, đã diện kiến tổ chức đã ám hại người tiền nhiệm của mình và sẽ gieo rắc khủng bố lên những vùng đất từ Ba Tư đến Palestine trong hơn 100 năm. Ông đã gặp Hội kín Assassin.

Assassin không phải là trong số những hội kín ra đời sớm nhất hoặc lớn mạnh nhất và sống lâu nhất. Quyền lực thực sự của họ chỉ kéo dài hơn 100 năm một chút, lụi tàn khi đoàn quân Mông Cổ tràn sang, và đến thế kỷ 14 họ không còn là một lực lượng đáng gờm trong nền chính trị Trung Đông. Nhưng tiếng tăm về thủ đoạn tàn bạo của họ quá lớn lao đến nỗi nhiều quốc gia Âu châu tin rằng các sát thủ Assassin đứng đằng sau những vụ ám sát chính trị cho tận thập niên 1600, và một vài chứng cứ cho thấy các hậu duệ của Assassin vẫn còn hoạt động ở Ấn Độ tận 1850. Di sản của họ kéo dài đến tận ngày nay theo hai lãnh vực có ý nghĩa:

Một là cái tên họ. Trong tiếng Anh, sau đó xuất hiện một từ mới, “assassin”, có nghĩa là tên sát thủ một nhân vật có tiếng tăm, thường là bằng thủ đoạn tàn độc. Hai là những phương thức và động lực của Hội Assassin, được hình thành cách đây gần một ngàn năm, trở thành khuôn mẫu cho nhóm khủng bố hùng mạnh nhất và chết chóc nhất còn hoạt động ngày nay. Những hậu duệ tinh thần của Dai-el-Kebir và những thanh niên tươi cười vận áo choàng trắng vui vẻ ném mình xuống vực đã tạo thành một hội kín nhỏ đang khủng bố toàn cầu. Các thành viên của chúng chạy thoăn thoắt trên các sườn đồi và làng mạc Afghanistan, tụ họp trong các hốc lén lút từ Karachi đến Cologne, và đe dọa siêu cường quốc duy nhất còn lại trên thế giới. Nó được gọi là Al Qaeda.

Assassin hình thành từ một rạn nứt vào thế kỷ 7 giữa người Hồi tách ra thành hai giáo phái, dòng Shiite và dòng Sunni. Không có sự kiện tôn giáo tương tự nào khác, ngay cả sự kiện Kháng Cách Cơ đốc (Cải Cách Tin Lành), làm phát sinh mối hận thù sâu sắc như việc phân chia này sau khi Mohamed qua đời.

Sinh vào năm 570, Mohamed được người Hồi tin là vị sứ giả cuối cùng của Thượng đế, tiếp sau Adam, Abraham, Moses và Christ. Sự thấu thị và lời răn dạy mà Mohamed nhận được trong một hang

động gần Mecca khoảng 610, tạo thành cơ sở của Kinh Koran và thể hiện nền tảng của đạo Hồi. Bị đuổi khỏi Mecca vì rào giảng tin điều của mình, ông chạy đến Yathrib, giờ là Medina (Thành phố của Nhà Tiên tri) vào năm 622, trở về chinh phục Mecca vào năm 630 để vinh danh đạo Hồi. Người Hồi giáo ấn định niên lịch của mình bắt đầu từ ngày Nhà Tiên tri đến Medina. Lúc Mohamed qua đời vào năm 632, đạo Hồi đã truyền bá khắp Ả rập và tận Syria và Ba Tư.

Khi Mohamed đi rồi, các tin đồ của ông phải giải quyết việc ai là người kế vị. Dòng Sunni, lấy tên mình từ cụm từ Ả rập ahl as-sunnah wa-l-ijma (Dân tộc của Sunnah và sự đồng thuận), ngày nay được xem là nhánh chính thống của đạo Hồi. Họ tin rằng quyền hành nên được truyền cho những người cố vấn thân cận nhất và tin cậy nhất của nhà Tiên Tri, tức những kha-líp. Shiite ("Người theo Ali") nhấn mạnh rằng huyết thống phải được duy trì nghiêm ngặt và đề xuất em họ Ali của Mohamed, cũng là con rể của Mohamed, làm người kế vị.

Không thể phóng đại tác động của sự rạn nứt này trong cộng đồng người Hồi, bởi vì nó vượt quá vấn đề kế vị hợp pháp. Hai dòng bất đồng nhau về nhiều tập tục văn hóa và xã hội, bao gồm ngày và ý nghĩa của các lễ thiêng, tính hợp pháp của các hôn nhân nhất thời, và cách sử dụng việc hòa giải tôn giáo để thoát khỏi bức hại và cái chết (Dòng Shiite chấp nhận nó, Sunni thì xem nó là sự bội giáo).

Các cuộc chiến trong thời Kháng Cách của Cơ đốc giáo chỉ là những vụ đột kích lẻ tẻ nếu so với những trận đánh giữa hai dòng Shiite và Sunni – những trận đánh thường kết thúc với thảm bại của người Shiite, vốn lúc nào quân số cũng bị áp đảo gấp 10 lần. Không lâu sau cái chết của Ali, cháu nội ông Husayn và mọi thành viên của gia đình đều bị tàn sát tàn nhẫn bởi nhà Umayyad, một phái chống đối. Tất cả người Hồi giáo đều kinh khiếp trước sự kiện này, sự kiện khiến củng cố thêm sự rạn nứt giữa Shiite và Sunni; nó cũng gieo mầm cho người Shiite một ý thức về bị kích và sự bức hại, thêm màu sắc cho các tín điều và gọi lên tâm trạng u sầu của họ đến tận ngày nay. Người Shiite thấy mình như những con chó ghẻ, một thiểu số bị áp bức muốn hi sinh nếu cần để khẳng định mình. Và, như những sự kiện ngày nay đã minh chứng, họ thường làm điều ấy.

Trong thời kỳ dẫn đến các cuộc Thánh Chiến, cá nhân người Shiite sống giữa lòng người Sunni, liệu chết nếu bị phát hiện. Bắt buộc phải sống một cách lén lút để sống còn, họ trở nên khéo léo trong việc giữ gìn bí mật và yêu cầu các thành viên phải hoàn toàn tuân thủ những chỉ thị của thủ lĩnh. Theo thời gian, người Shiite lập

thành các phe phái, ở rải rác khắp vùng Trung Đông, để xiển dương những tín điều của mình và bảo vệ những tín đồ, và trong khi sự khác biệt giữa các phe phái bên ngoài nổi có vẻ tầm thường vụn vặt, nhưng lại đốt lên cao mối hận thù và ngờ vực giúp làm hội kín Assassin sinh sôi.

Chẳng hạn, để chuẩn bị cầu nguyện, các nghi lễ thanh tẩy phải được tiến hành. Người Shiite chấp nhận chùi bàn chân với bàn tay ướt là đủ, nhưng người Sunni thì khẳng khẳng cần phải rửa sạch hoàn toàn. Trong tư thế đứng cầu nguyện, người Shiite tin rằng bàn tay phải giữ thẳng xuống; còn người Sunni (trừ nhóm Maliki là ngoại lệ) đòi bàn tay phải nắm lại. Chuyện nhỏ? Không đâu đối với người Hồi. Hai chuyện này và một tá chuyện khác đến nay vẫn còn tranh cãi; trong thế giới Hồi giáo cách đây một ngàn năm, chúng đã dẫn đến mối hận thù thường được giải quyết bằng những trận đánh chết người, một sự kiện cần được hiểu để đánh giá đúng bằng cách nào hội Assassin phát triển và duy trì đặc điểm khốc liệt của họ.

Vào khoảng 1000, một nhóm Ismaili ở Cairo thành lập Học viện và bắt đầu chiêu mộ các học viên với lời hứa hẹn sẽ dạy cho họ những kỹ năng bí truyền khiến các tín đồ có thể thực thi những sứ mạng thiêng liêng vì Đấng Allah. Phong trào được biết dưới tên Trường phái Ismaili, và các thầy dạy trong Học Viện nhận lệnh trực tiếp từ nhà cai trị Ai Cập, Kha-líp Fatimite, một hậu duệ trực tiếp của Mohamed.

Nhiều ngành học ở Học Viện do các quan triều đình của kha-líp đề xướng, kể cả tổng tư lệnh quân đội và các bộ trưởng cũng tham gia. Để bảo đảm thành công của Học Viện, vị kha-líp trang bị một bộ sưu tập các dụng cụ khoa học tiên tiến và hàng năm tài trợ đến 100,000 đồng vàng. Trong thời kỳ đầu, viện đón tiếp cả nam lẫn nữ vào học, mặc dù học riêng biệt.

Cùng với cơ hội được học tập, các học viên của Học Viện được hứa hẹn những người đạt đến những trình độ cao nhất sẽ được hưởng những đặc quyền như các thầy dạy. Trong một nền văn hóa mà viên chức nhà nước và thầy dạy thuộc chung một tầng lớp, cơ hội này quả là hấp dẫn đối với những người trẻ hăng hái muốn tiến thân để thoát khỏi địa vị thấp hèn, và cái viễn ảnh được học vừa được thăng tiến số phận vừa có thể giáng trả đích đáng bọn cựu thù Sunni là điều phấn khích đặc biệt cho những chàng trai trẻ có cái đầu nóng.

Dù kha-líp ôm ấp bất kỳ mục tiêu gì cho Học Viện thì nó cũng không thể hoàn thành chúng một cách trực tiếp. Tuy nhiên, sự tác

động của nó vang dội đến ngày nay, và cấu trúc và cơ cấu tiên phong của nó trở thành kiểu mẫu được sử dụng, với vài cải tiến nhỏ, bởi nhiều hội kín khác qua hàng thế kỷ.

Các tổ chức chính quyền và tập đoàn lớn theo truyền thống đều tổ chức theo cấu hình hình tháp, với một cá nhân đứng trên đỉnh chóp. Ngay bên dưới là một nhóm nhỏ gắn kết các cố vấn – như nội các trong một chính quyền dân chủ, hoặc một ban giám đốc trong một tập đoàn. Từ đỉnh đi xuống, theo các thứ bậc quyền hành giảm dần, là các lớp hành chính mở rộng xuống tận đáy của hình tháp, tạo bởi những nhân viên tầm thường nhất và lương thấp nhất. Phương thức thông thường nhằm kiểm soát và tích lũy quyền lực này vẫn còn được ưa chuộng và hiểu rõ đối với chúng ta ngày nay. Nó không phải là phương thức duy nhất để kiến tạo một tổ chức, và trong trường hợp các hội kín nó còn xa mới thích hợp.

Thay vì hình tháp, nhiều hội kín và giáo phái có khuynh hướng tổ chức theo tâm chấn gồm một chuỗi những đường tròn đồng tâm, với quyền lực tối cao nằm đâu đó trong trục tâm. Các tổ chức theo đường tròn không được hiểu rõ hoặc xâm nhập dễ dàng như những cấu trúc hình tháp vì cơ chế nội bộ của chúng vẫn được giấu kín. Hơn nữa, số đường tròn có thể thay đổi, nghĩa là người ngoài không hề biết mình đứng gần trung tâm quyền lực đến mức nào. Từ đáy hình tháp, bạn có thể nhìn thấy đỉnh, nhưng từ bất kỳ điểm nào bên trong tổ chức theo đường tròn bạn không hề đo lường chính xác khoảng cách của bạn đến quyền hành tối cao. Với cách này, tổ chức theo đường tròn giấu kín và bảo vệ được các trung tâm của chúng hiệu quả hơn các cấu trúc hình tháp.

Cấu hình đường tròn của Học Viện bắt đầu bằng giai đoạn khảo sát gọi là Hội đồng Tri Thức, được thiết kế để loại bỏ những ứng viên thiếu năng lực và chuyên cần.

Những học viên qua được vòng Hội đồng Tri Thức sẽ bước vào thủ tục khai tâm chín giai đoạn được xây dựng trên cấu trúc đường tròn đặc trưng. Tiến trình khai tâm này biểu thị một phương thức cổ điển để đạt được sự trung thành đến chính nghĩa của nhóm và xây dựng một nền tảng tuân phục không thắc mắc.

Trong giai đoạn khai tâm đầu tiên, những học viên bị cấm vào đầu óc nổi hoài nghi về các giá trị và khái niệm họ đã được dạy phải tôn trọng trong cuộc sống trước đây của họ. Áp dụng những phép loại suy sai lầm, các ông thầy bắt đầu dỡ bỏ toàn bộ hệ thống tín điều của họ và bất kỳ ai không thể loại bỏ các tin điều và giá trị của mình sẽ bị loại ra. Những ai chấp nhận lời giảng dạy – cần thiết là

làm đầu óc mình trống rỗng – sẽ được các thầy dạy nhiệt liệt khen ngợi. Ngày nay, chúng ta gọi phương pháp này là tẩy não. Giờ không vương mắc bất kỳ hệ thống giá trị nào, các học viên bắt buộc phải trông cậy vào người thầy như nguồn kiến thức và phương tiện để vận dụng nó. Những học viên chuyên cần nhất sẽ tuyên thệ lòng trung thành mù quáng với các chủ nhân, đưa họ bước lên bậc thứ hai.

Các học viên đến được bậc 2 được thông báo là 7 imam (bậc đại sư) vĩ đại biểu thị cho kiến thức và sự minh triết được nhà tiên tri Mohammed truyền lại, sẽ đích thân truyền đạt kiến thức này cho các sư phụ. Các sư phụ sẽ truyền dẫn sự minh triết của ngài đến các học viên qua nguồn linh cảm thiêng liêng trực tiếp từ Đấng Tiên Tri. Với sự tỉnh thức này, các học viên đi qua bậc thứ hai một cách nhiệt thành.

Trong bậc khai tâm thứ ba, tên của 7 imam được bật mí, cùng với 7 lời chú để triệu hồi họ nhờ họ hỗ trợ và bảo vệ.

Sự mặc khải tiếp tục qua bậc thứ 4, khi các sư phụ bổ sung tên của Thất Hiền Thần Bí, các đấng Chế Luật, cùng với những pháp thuật đặc trưng được gán cho mỗi vị. Tên của các Đấng Chế Luật là Adam, Noah, Abraham, Moses, Jesus, Mohamed và Ismaili, và họ có 7 người phụ tá thần bí: Seth, Shem, Ishmael, Aaron, Simon, Ali và Mohamed, con của Ismaili. Những bài học tiếp theo sẽ tiết lộ những cái tên khác, bao gồm tên của 12 giáo tổ dưới trướng 7 đấng tiên tri, cùng với những phạm sự và pháp thuật của họ. Cuối cùng, các học viên được cho biết sự tồn tại của một nhân vật ủy quyền bí ẩn được biết dưới tên Chúa tể Thời gian, chỉ phán dạy qua trung gian của vị kha-líp.

Những học viên có đủ khả năng bước đến bậc 5 của cuộc khai tâm, nơi đó họ thụ đắc khả năng ảnh hưởng người khác qua năng lực tập trung. Các tài liệu cho thấy đây chính là một hình thức thiền định sâu, trong đó các học viên được yêu cầu lập lại, trong những khoảng thời gian tưởng như vô tận, một từ duy nhất: ak-zabt-i. Thiền định có thể là một phương tiện hiệu quả để thư giãn vì nó phong tỏa tiến trình tư duy. Kéo dài kỹ thuật đủ lâu và đủ sâu sẽ gây tổn hại một cách trầm trọng đến khả năng suy nghĩ độc lập của đối tượng, đó là mục đích của bậc 5.

Bậc thứ 6 gồm sự chỉ dẫn về những lập luận phân tích và hủy diệt, chính xác là kỹ thuật được các sư phụ sử dụng để loại trừ các học viên ở bậc 1. Để đạt kỳ thi này các sinh viên sẽ bước qua bậc thứ 7, nơi họ được giảng dạy là toàn thể nhân loại và mọi sinh vật đều là

một, kể cả những quyền lực dương và âm. Các học viên có thể sử dụng quyền lực của mình để sáng tạo hoặc hủy diệt, những quyền lực chỉ có thể có được từ Chúa Tể Thời Gian thần bí.

Giờ họ sẵn sàng để chấp nhận những lời giáo huấn ở bậc thứ 8 và 9 thậm chí mặc dù, đối với mắt chúng ta, những lời giáo huấn có vẻ như xung khắc với những giá trị tâm linh đã tạo động lực cho phong trào ngay lúc đầu.

Đến bậc thứ 8 đòi hỏi các học viên nhận ra rằng tất cả tôn giáo và triết lý đều là trò gian lận; lực lượng chủ yếu trên mặt đất là ý chí và lòng tận tụy của cá nhân; và cá nhân có thể đạt được sự viên mãn đích thực chỉ qua sự phục vụ cho các imam. Điều này chuẩn bị cho học viên bước vào bậc thứ 9, dạy họ rằng không có gì gọi là tín điều; tất cả việc hệ trọng trong cuộc sống chính là hành động, được thực thi theo đáp ứng của huấn thị từ người lãnh tụ, người duy nhất sở hữu những lý do để phán ra những mệnh lệnh này.

Trong suốt những cấp độ huấn luyện, bài học của 9 bậc có thể được tóm tắt trong một tuyên bố đơn lẻ: Không Có Gì là Đúng, Mọi Thứ đều Được Phép.

Học Viện tạo ra một tổ chức hợp bởi những thành viên khao khát thực hiện bất kỳ sứ mệnh nào được các thủ lĩnh họ giao phó. Thành tựu ý nghĩa nhất của Học Viện là việc đánh chiếm được Baghdad vào năm 1058 do một học viên tốt nghiệp từ Học Viện thực hiện. Y tự xưng là vua Hồi và cho đúc tiền nhân danh vị kha-líp Ai Cập. Không có thành tựu nào khác do một học viên của Học Viện có thể so sánh được với kỳ công này, nhưng vinh quang này cũng ngắn ngủi như mệnh số của học viên tốt nghiệp. Chẳng bao lâu y bị giết bởi người Thổ, vốn đã thề rằng bất kỳ ai liên hệ với Học Viện đều phải trả giá bằng mạng sống của mình. Cùng với những sự kiện khác, trong đó có sự sụt giảm về tinh thần và hậu thuẫn tài chính từ những hậu duệ của vị khalip, các hoạt động của hội kín dần lụi tàn cho đến 1123 thì đóng cửa vĩnh viễn.

Sự kết liễu của Học Viện có thể đã kết thúc tiến trình huấn luyện chính thức của phong trào, nhưng nó không kết thúc hội kín, mà những thành viên của nó vẫn còn hoạt động ngầm trong nhiều năm, mỗi người tự kể lại cho các con cháu mình nghe về những chiến tích của mình. Một trong số những người lắng nghe với sự thán phục là một người nổi bật có tên Hasan, con trai của Sabbah, có gia đình khởi nguồn từ Khorasan, vùng đất mênh mông phía đông Iran giáp với Afghanistan. Sabbath là một chính trị gia lỗi lạc và một trí thức uyên bác, hậu duệ của thành viên Học Viện đã đạt

được đẳng bậc 9 của Học thuyết Ismaili, và truyền lại một ít kiến thức cho con trai mình.

Khi con trẻ, Hasan chịu sự dạy dỗ của Imam Muwafiq, người chỉ tuyển chọn huấn luyện cho những học viên hứa hẹn nhất và dạy họ những bí kíp đạt được mãnh lực phi thường. Chắc phải có điều gì đó trong kỹ thuật huấn luyện của vị Imam vì trong số những bạn đồng học của Hasan tại trường có thi sĩ và nhà thiên văn lỗi lạc Omar Khayyam và một thanh niên xuất sắc tên là Nizam-al-Mulk, người tiến thân để trở thành thủ tướng Ba Tư. Trong khi học tập với vị Imam, ba chàng trai trẻ này đồng giao ước là ai nắm được quyền lực đầu tiên sẽ hỗ trợ hai người còn lại.



Hasan Sabbah, người sáng lập Assassin, tiến hành một kỹ thuật khủng bố đến nay vẫn còn hiệu quả.

Nizam giữ lời hứa. Sau khi đạt được quyền hành của một vị thủ tướng, ông kiếm được một quỹ trợ cấp cho Khayyam, nhờ đó nhà thơ có thể sống thoải mái trong vùng Nishapur thân yêu của ông, nơi đó tập thơ Rubaiyat nổi tiếng ra đời. Còn với người bạn Hasan, Nizam kiếm cho ông chức vụ bộ trưởng trong triều đình nhà vua.

Hasan chứng tỏ là một nhà quản trị tài ba, chiếm được ân sủng và tin cậy của nhà vua, được giao nhiệm vụ quản lý tài sản của chế độ. Nhưng lòng tin cậy của nhà vua đã đặt nhầm chỗ. Hoặc là Hasan tham ô ngay từ đầu hoặc số châu báu lấp lánh khiến ông biến chất,

Hasan biến thủ một số lượng đồ sộ tài sản của vương quốc. Chuẩn đi ngay trước mũi các cận vệ của nhà vua, Hasan trốn thoát đến Cairo, nhớ lại câu chuyện của cha mình về Học Viện, nơi ông tin là mình có thể an toàn tránh được sự trừng phạt. Tại đó ông gặp được một nhóm các người Ismaili đã từng là hạt nhân còn lại của hội kín xưa. Họ đã chờ đợi hàng bao thế hệ cho một cơ hội và một thủ lĩnh để phục hồi quyền lực của nó. Người đó chính là Hasan.

Lôi cuốn, mưu mô, nhẫn tâm và thông minh, Hasan thu nhận một số đệ tử, thuyết phục họ là mình sở đắc một số pháp thuật do chính đấng Tiên Tri truyền thụ. Lòng sùng kính của họ đối với ông càng mạnh lên, khi trong một lần vượt biển đến Phi châu, Hasan và tùy tùng gặp một cơn bão dữ dội ập đến. Ngay lập tức những đợt sóng dâng cao sừng sững phía trên con tàu nhỏ, sét chớp loé, sấm nổ vang trời, và gió mạnh đe dọa sẽ đập con tàu vào ghềnh đá nếu sóng biển chưa kịp nuốt chửng nó và hành khách.

Mọi người trên boong đều kinh hoàng, và bắt đầu kêu gào và cầu nguyện, trừ Hasan vẫn bình tĩnh như không có chuyện gì xảy ra. Khi được hỏi làm thế nào ông có thể giữ bình thản đến như vậy khi đối diện với cái chết chắc chắn, Hasan mỉm cười trả lời, “Allah của tôi đã hứa là không có tai họa nào giáng xuống đầu tôi.”

Và đúng như vậy. Bão tố liền lắng dịu, và các đệ tử của Hasan nhìn ông với lòng kính sợ càng lớn hơn. Trở lại Cairo, câu chuyện về khí phách kiên cường của Hasan được nhắc đi nhắc lại nhiều lần. Hasan là người được ân sủng và được bảo vệ khỏi những tai ương, một người có thể chữa lành, một người để đi theo. Chính Hasan vun vén câu chuyện với sự chăm chút và nhẫn nại của một người nông dân mong đợi một mùa thu hoạch vàng.

Trong khi đó, ông tiếp tục hấp thu những kỹ thuật huấn luyện được Học Viện sử dụng, nhận ra rằng quyền lực có được nhờ tinh luyện các phương pháp của Học Viện có thể vận dụng trong một hoàn cảnh khác, với những mục tiêu khác. Sau một vài tháng Hasan, được các người hậu thuẫn tin cậy nhất tháp tùng, trở lại quê quán mình. Ông đã tìm thấy vận mệnh của chính mình. Đầu tư tài sản mà ông ăn cắp của nhà vua, và áp dụng các phương thức tẩy não của Học Viện, ông sẽ kiến tạo một hội kín sát thủ núp dưới một bình phong lừa dối ngoạn mục.

Kế hoạch của Hasan dựa vào việc xây dựng lòng tin cậy và trung thành của nhóm hạt nhân đệ tử bằng cách áp dụng những phương thức tiên phong của Học Viện. Sau khi đến vùng núi Alborz, ông đến thăm một pháo đài đồ sộ nằm trong bóng đổ của những đỉnh

núi cao ở phía bắc và tây của thành phố Qazvin Iran ngày nay. Địa hình ở đây cực kỳ hiểm trở, với Núi lửa Damavand vươn cao gần 6,000 mét, tạo thành một tường thành che chắn thiên nhiên giữa Biển Caspian và vùng đồng bằng trải dài thoải thoải của trung tâm Iran. Đã nhiều năm, người Shiite trốn chạy sự bức hại của người Sunni đã đến Alborz để được an toàn. Tehran, thủ đô, chỉ cách đó 100 cây số, nhưng cho đến tận ngày nay vùng này vẫn còn hẻo lánh.

Vất qua mỏm núi gồ ghề gần nửa cây số và trong một vài nơi chỉ rộng vài mét, từ xa pháo đài trông như một vách đá thiên nhiên, trắng đến loá mắt trong ánh nắng chiều, xanh xám trong ánh hoàng hôn, và đỏ như máu lúc bình minh. Tiến đến gần công trình, khách nhàn du bắt gặp một con dốc sỏi đá rất dốc làm nản lòng bất cứ ai muốn đến bức tường thẳng đứng của pháo đài. Đúng ra, pháo đài chỉ có thể xâm nhập qua một cầu thang xoắn ốc rất dốc thiết kế để một cung thủ duy nhất cũng có thể bảo vệ được những kẻ tấn công vào đỉnh pháo đài.

Hasan giám sát địa hình và làm quen với các lính phòng vệ của lâu đài có cảm tình với người Shiite cực đoan. Với sự giúp đỡ của họ, Hasan tiếp cận được pháo đài và diện kiến chủ nhân, yêu cầu y giao lại pháo đài cho mình. Đổi lại y nhận được một số tiền hợp lý, y đồng ý và ra đi, giao toàn quyền pháo đài cho Hassan mà ông không cần tuốt gươm. Ông đặt tên lại cho pháo đài là Alamut, nghĩa là Tổ Đại Bàng, và bắt đầu biến nó thành trung tâm huấn luyện và điều hành “công ty” sát thủ.



Tàn tích của căn cứ gốc của Assassin, Alamut, ở bắc Iran. Có thời, hơn 20 pháo đài như thế nằm rải rác trong khung cảnh.

Bước tiếp theo của Hasan là biến đổi góc xó xỉnh của thung lũng thành một khu vườn tường cao bao bọc khuất tầm mắt lâu đài. Đối chiều dòng suối chảy qua vườn, ông cho xây dựng nhiều đài phun nước và bố trí những thiếu nữ đẹp như tiên ở đó. Theo Siret-al-Hakem (Hồi Ký Hakem), Hasan xây dựng một tòa nhà mát cao bốn tầng. Trên mỗi mặt tòa nhà là các cửa sổ được trang hoàng lộng lẫy liên kết bằng bốn mái vòm trên đó dát những vì sao bằng vàng và bạc. Ông thuê 20 nô lệ, 10 nam và 10 nữ từ vùng sông Nile, và chưa đến tuổi dậy thì. Ông mặc cho họ lụa là, gấm vóc, và đeo cho họ vòng vàng nhẫn bạc...

Ông chia vườn ra làm bốn khu. Khu thứ nhất trồng đào, táo, nho, sê-ri... Khu thứ hai trồng cam, chanh, ô liu, mận... Khu thứ ba trồng dưa leo, dưa hấu, rau củ... Khu thứ tư là vườn hồng, lài, me, thủy tiên, violet, liz...



Phong cảnh nhìn từ Alamut.

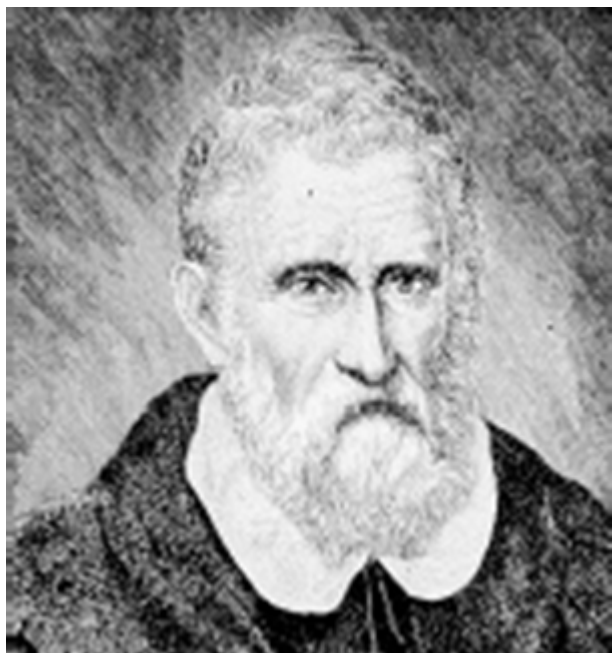
Marco Polo đi qua vùng đó vài năm sau đó, và mô tả phong cảnh chi tiết như sau:

Trong thung lũng xinh đẹp là một khu vườn xa hoa xum xuê hoa trái đủ loại trên đời. Những cung điện đủ cỡ và đủ hình dáng được dựng lên tại những khu vực khác nhau, trang trí bằng những đồ chế tác bằng vàng, những bức họa và đồ đạc bằng lụa quý. Những dòng suối rượu và mật ong tràn tràn khắp nơi. Để vào khu vườn chỉ có một lối đi bí mật dẫn từ pháo đài lâu đài bên ngoài.

Cư dân trong chốn này là những cô gái xinh đẹp, mỹ miều, ca hay, múa đẹp, chơi đàn điêu luyện, và nhất là thiện nghệ trong những trò chơi lạc thú và ngón nghề mây mưa. Ăn vận những y phục sang trọng, họ giỡn hót, cợt nhả với nhau trong khu vườn và chốn phòng the.

Mục tiêu của ông trùm là đây: Mohammed đã hứa hẹn ai tuân phục ý chí của ông sẽ hưởng được những lạc thú trên Thiên đường vĩnh cửu. Ở Thiên đường, mọi loại thú vui xác thịt đều có thể được tìm thấy, kể cả cặp kè với những cô gái đẹp nồn nà, chiều chuộng. Ông trùm, tuyên bố mình là hậu duệ của Mohamed và do đó cũng là một nhà tiên tri, có quyền năng nhận vào Thiên đường những ai mà ông ưu ái, trong đó có những người hi sinh mạng sống của mình để hoàn thành mệnh lệnh của ông.

Với thiên đường trên trần thế mà ông tạo ra, Hasan lôi cuốn những chàng trai trẻ tuổi từ 12 đến 20 đến với tổ chức Alamut, chọn những người ông tin là có khả năng trở thành sát thủ chuyên nghiệp. Ông cũng mua những đứa trẻ cha mẹ không muốn nuôi, để nuôi dưỡng chúng với một mục đích đã xác định như nuôi một con ngựa đua. Cùng với hứa hẹn thăng tiến các học viên ưu tú, Hasan bổ sung động lực lôi cuốn hơn cho các chàng trai là mô tả lập đi lập lại những lạc thú của Thiên đường. Một khi óc tò mò của họ đủ cồn cào, Hasan tiết lộ với họ là mình có pháp thuật đưa họ đến với Thiên đường trong một thời gian ngắn để họ có thể ném thử lạc thú mà không sợ bị thiệt thòi nếu chết trước.



Marco Polo mô tả chính xác sự kiểm sát ớn lạnh mà Hasan áp đặt lên các đệ tử Hồi giáo trẻ tuổi của ông.

Những ai có vẻ tin tưởng câu chuyện của ông sẽ bị đánh thuốc ha-sit (một loại cần sa) và những loại ma túy khác khiến họ chìm vào giấc ngủ sâu như bị đánh thuốc mê. Sau đó họ được mang đi qua một lối bí mật đến khu nhà mát trong khu vườn bí mật. Tại đó, sau khi các thị vệ đã rút đi, các vệ nữ, theo lệnh của Hasan, sẽ vỗ nước dấm vào mặt các chàng trai cho họ tỉnh cơn say thuốc. Các thanh niên được các cô cho biết là mình đã vào được Thiên đường, một khái niệm mà trong điều kiện say thuốc, nghe có thể tin được. Với trái cây và rượu thừa thãi, họ nằm dài trên nệm gối phủ sa-tanh lông lầy, êm mát, trong khi các tiên nữ thỏa mãn – và chắc chắn làm vượt mức – mọi khao khát thanh xuân của họ. Các trinh nữ sẽ rót vào tai các chàng đang mê mẩn như rót mật những lời sau: Chúng em chỉ đợi chờ chàng chết, vì nơi này được dành sẵn cho chàng. Đây chỉ là một khu trong vô số khu của Thiên đường, và chúng em là tiên nữ ở Thiên đường. Nếu chàng chết rồi, chàng sẽ ở bên chúng em mãi mãi. Nhưng hiện giờ chàng chỉ đang nằm mơ, và sẽ sớm tỉnh dậy.

Sau một ngày sống trong cõi mộng, những chàng trai sẽ bị đánh thuốc lần nữa để bất tỉnh và được đưa về pháo đài, nơi họ được phép tỉnh lại từ từ.

Khi được Hasan hoặc các thủ lĩnh khác hỏi họ đã ở đâu, họ sẽ trả lời, “Ở Thiên đường, nhờ ân sủng của ngài.” Rồi, được sự cổ vũ của bề trên, họ sẽ mô tả trải nghiệm trong từng chi tiết cho người khác nghe. Những thèm muốn của những ai ngẫu nhiên câu chuyện chứa đầy chất testoron này về các vệ nữ nồn nà dâng hiến và rượu mật tràn trẻ như suối, ắt hẳn nom rất ngoạn mục.

“Chúng tôi có lời bảo đảm của Đấng Tiên Tri,” Hasan và các người kế tục ông sau này hứa hẹn với các thanh niên, “rằng ai bảo vệ chủ nhân của mình sẽ thừa hưởng vĩnh viễn Thiên đường, và nếu các người chứng tỏ mình tuân phục với mệnh lệnh của ta, phần số hạnh phúc đó là thuộc về các người” Những người dễ tin nhất khó có thể đợi chết lâu thêm được.

Đây chính là những chàng trai, giả dạng làm thầy tu Cơ đốc, đến ám sát Conrad và cam chịu bị tra tấn khủng khiếp trong im lặng sau khi đứng yên cho bắt. Họ cũng là những lính canh đã gieo mình từ chóp tháp theo lệnh chủ để minh chứng cho sự tuân phục không lùi bước của mình. Và họ là những người đầu tiên được biết dưới tên hashshashin hay assassin, công cụ phục thù và thanh toán chính trị khắp vùng Trung Đông.

Một ít sử gia thắc mắc tại sao con người ở thế kỷ 12 có thể quá dễ tin đến thế, cho rằng câu chuyện trên chỉ là giai thoại hoặc nhiều nhất chỉ là tài liệu giả mạo. Để đáp lại, những người khác ghi nhận rằng đây là những thanh niên nhạy cảm và chỉ đến những lời kể của Henry, và Marco Polo như là chứng cứ cho rằng thủ đoạn lừa mị của Hasan thực sự có tác dụng. Từ quan điểm ngày nay, những sự kiện gần đây gợi ý rằng không chỉ những kỹ thuật của Hasan thành công, mà chúng còn tiếp tục phát huy hiệu quả trên cơ sở thường xuyên, gần như thường nhật. Trên đường phố Baghdad, Beirut và Tel Aviv những nam thanh niên trẻ và, gần đây những phụ nữ trẻ thực hiện những hoạt động khủng bố bằng cách xem mình là quả bom người, nhiều người trong số họ tin rằng mình sẽ lập tức được bốc lên Thiên đường. Biết được điều này, chúng ta ít ngờ vực tính xác thực của những câu chuyện về Hasan và những thuộc hạ cuồng tín của ông ta. Những chàng thanh niên trẻ Hồi giáo cách đây một ngàn năm hiếm khi được gặp những phụ nữ hờ hớ bên ngoài gia đình. Một buổi tối với một vệ nữ ăn mặc hở hang gợi tình mời gọi y vào khoái lạc nhục dục sẽ tạo ra một tác động bùng nổ nơi một thiếu niên dậy thì, và tác động càng mạnh lên dưới tác dụng của ma túy.

Những thủ thuật của Hasan trong quá trình đào tạo ra những cổ

máy giết người hiệu quả còn có những giai thoại khác, một trong số đó được mô tả trong tác phẩm cổ đại *Nghệ Thuật Lừa Đảo* của AbdelRahman ở Damascus. Hasan củng cố quyền lực của mình đối với các đệ tử trung thành bằng cách đào một hố sâu và hẹp trên nền các căn phòng của mình, vừa vặn một người đứng. Ông bắt một thanh niên đứng dưới hố, chỉ có cái đầu là nhô lên khỏi mức sàn phòng. Y là người cả pháo đài đều biết mặt. Rồi, sau khi lấp đất kín vào hố chỉ còn thấy đầu chàng thanh niên xấu số lộ khỏi mặt đất, Hasan cho trông quanh cổ y hai đĩa tròn hình bán nguyệt có khoét lỗ ở giữa, ráp lại thành một đĩa tròn, trông như một thủ cấp nằm trên đĩa đặt trên mặt đất. Để trông sống động hơn, máu tươi được đổ tràn trên đĩa, hoàn tất trò giả mạo một cái đầu bị chặt đứt.

Các tân binh mới được tuyển mộ vào tổ chức, có thể đã bị say thuốc, được dẫn vào phòng, và trước sự chứng kiến của họ, “thủ cấp” tâm sự rằng sau khi thực thi chỉ thị của chủ nhân, mình đã hi sinh và hưởng được một chỗ trên Thiên đường. Trong khi các đồng nghiệp há hốc lắng nghe, chàng thanh niên mô tả những lạc thú y đang tận hưởng ở đó – rượu và hoa trái vô tận, cung điện nguy nga, và trinh nữ mỹ miều gợi tình.

“Các người đã trông thấy thủ cấp của một chiến binh đã chết sau khi thi hành mệnh lệnh của ta,” Hasan bảo với các khán giả tròn đôi mắt không chút ngờ vực. “Hắn là người mà tất cả các người đều biết. Ta muốn hắn nói lại từ chính miệng mình những khoái lạc mà lính hồn của hắn đang hưởng thụ ngay lúc này. Hãy tiến lên và hoàn thành mệnh lệnh của ta.” Đây là một trò khá thuyết phục, thậm chí còn đáng tin hơn nữa khi, đợi cho các tân binh đã đi ra rồi, Hasan cho chặt phăng cái đầu nhiều chuyện kia – ắt hẳn trước sự thảng thốt của chủ nhân chiếc đầu – và treo lên hàng rào pháo đài cho mọi người nhìn thấy. “Kìa, người đồng môn trước đây của mình”, những chiến binh của Hasan tự nhủ, “đang tận hưởng những lạc thú ở Thiên đường, trong khi mình vẫn còn trên mặt đất. Đến lúc nào mình mới nối gót được bạn ấy đây?”

Hội Assassin không công khai kén chọn nạn nhân của mình. Trong thời Thập Tự Chinh, họ ủng hộ bất kỳ phe nào thích hợp với mục đích của họ trong khi vẫn duy trì mối thù truyền kiếp với Sunni. Có ít nhất một lần họ phối hợp lực lượng với Hiệp sĩ Đền Thánh, kẻ thù của Saladin và lực lượng Hồi giáo phòng thủ thành Jerusalem. Và nhờ tính phí giết mướn rất cao, nhất là nếu nạn nhân là những người nổi tiếng, nên hội kín Assassin thu được một lợi tức đáng kể sau nhiều năm hoạt động.

Khi triều đại khủng bố dâng lên cao điểm, chỉ cần có tin đồn một cá nhân nào đó đã xúc phạm với Hasan hoặc đã được chọn là án tử là đủ cho đối tượng phải nhanh chân cao chạy xa bay. Nhưng ít người thoát được lưỡi hái của tử thần.

Ngoài việc biết chắc là chết là việc không biết chết lúc nào và ở đâu. Vị thủ tướng của vua Hồi, Nizam-al-Mulk, bị cắt ra từng mảnh bởi một thích khách Assassin hóa trang làm một thầy tu Hồi trong khi đi kiệu đến hậu cung. Tâm trí Nizam đang mải mê hướng về những thú vui nhục dục sắp được hưởng thì một lưỡi dao găm đã xuyên thấu ngực ông. Vị atabeg ở Hims (một chức vụ tương đương với tể tướng), được cảnh báo rằng mình đã được chọn làm mục tiêu cho sát thủ Assassin, ông luôn cất một đội cận vệ túc trực bên cạnh. Khi ông bước vào đền thờ cầu nguyện, bọn cận vệ lơ là việc canh phòng, vì ai dám xúc phạm đáng Allah nếu ra tay tại một thời khắc và nơi chốn linh thiêng như thế? Trong nháy mắt, vị atabeg bị đám sát thủ Assassin vây quanh, chém ông ra từng mảnh. Khi một người Cơ đốc, Hầu tước Corrado di Montefeltro, được tử thần gọi tên, ông bị hai tên Assassin giả làm thầy tu tấn công ngay cả khi hầu tước đang dự tiệc chiêu đãi của Giám mục thành Tyre. Chúng chỉ làm ông bị thương thì một tên đã bị cận vệ giết chết. Tên còn lại trốn thoát được và ẩn mình trong nhà nguyện. Y biết rằng hầu tước thế nào cũng vào nhà nguyện để tạ ơn Chúa Trời đã cứu mạng mình. Ông ta làm thế thật, và ngay khi hầu tước vừa quỳ gối cầu nguyện, tên sát thủ thứ hai từ phía sau bệ thờ xông tới kết thúc công việc trước khi bị đám cận vệ ban ơn đưa y vào Thiên đường mong ước.

Tùy theo lợi ích, Assassin chọn giải pháp hù dọa thay vì hạ thủ. Sau khi Assassin đã cho con trai của Nizam-al-Mulk đi chầu trời bằng dao găm, người cha tuyên bố mình sẽ dẫn một đạo quân hùng hậu chưa từng thấy đến Alamut hỏi tội Assassin. Một buổi tối, khi hạ trại trong tầm mắt của pháo đài dưới chân đồi Alborz, Nizam-al-Mulk đi nghỉ, lấy sức ngày mai sẽ cùng ba quân tiến công tiêu diệt bọn Assassin, quét sạch không còn một móng sống sót trên mặt đất. Khi ông tỉnh dậy vào sáng hôm sau, ông bắt gặp một dao găm cắm phập vào mặt đất ngay trên đầu ông ngấp đến cán, lưỡi dao xuyên thủng một lời nhắn cảnh cáo không có gì ngoài trận tàn sát đang đợi ông và binh lính.

Không có bộ hạ nào của ông có thể cắt nghĩa được bằng cách nào chiếc dao găm đã được cắm vào đấy. Không thấy bóng người nào bén mảng đến lều ông. Chắc phải là ma quỷ hay thần linh? Dù là ai, thì Nizam-al-Mulk cũng quyết định đình hoãn cuộc tấn công,

dẫn dò binh sĩ tránh xa vùng đỏ trong tương lai, và để cho bọn Hasan tự do hành động trên khắp thế giới Hồi giáo.

Khi quyền lực và tài sản gia tăng, Hasan lấy thêm và gia cố thêm nhiều pháo đài trên vùng cheo leo hiểm trở của Alborz. Và khi năm tháng trôi qua, Hasan và các hậu duệ của ông, kể cả Dai-el-Kebir, nhận được một danh hiệu nghe rất thân thương là Lão gia Trên Núi.

Người ta khiếp sợ Assassin không chỉ vì thủ đoạn tàn độc của họ mà còn vì không dự đoán được hành tung của họ, gần như không thể nào ngăn cản được cuộc tấn công một khi lệnh đã ban ra. Hasan và những người kế vị khởi phát và hoàn thiện một chiến lược gọi là “nằm vùng”, theo đó sát thủ tận tụy được phái đến những cộng đồng cách hàng trăm dặm và được chỉ thị sống trà trộn trong dân chúng cho đến khi có lệnh ra tay. Những tên nằm vùng này có khi đợi nhiều năm cho đến khi được trung tâm bắt liên lạc. Lúc này, họ có thể tiếp cận nạn nhân mà không gây ra chút ngờ vực về nhân thân hoặc mưu tính của mình.

Hội Assassin, dưới sự điều hành của Hasan và các người kế tục, khống bố vùng Trung Đông tận thế kỷ 13. Con trai của Hasan và những đệ tử trung thành nắm quyền lãnh đạo sau cái chết của vị thủ lĩnh sáng lập, và ít nhất ba thế hệ hậu duệ tiếp nối sự nghiệp của ông. Nhưng ngay cả Assassin cũng không địch nổi sự tàn bạo của người Mông Cổ.

Cháu nội của Hasan là người đầu tiên cắt đứt với truyền thống sát thủ. Khi ông lên được chức Imam vào năm 1210, Hasan iii làm một việc không ai ngờ đến là cải sang dòng Sunni, phục hồi lề luật Hồi giáo và thậm chí mời các thầy tu Sunni đến thăm Alamut. Sự cải đạo rõ ràng liên quan đến thần học không nhiều bằng đến tình hình thực tế và việc sống còn: những đoàn quân Mông, mà tính bạo ngược truyền thuyết của họ thậm chí bọn Assassin còn chấn động, bắt đầu tràn qua thảo nguyên vào đất Ba Tư. Đối mặt với kẻ thù chung, cả người Shiite lẫn người Sunni gác qua một bên sự khác biệt để tiến hành cuộc phòng thủ chung.

Ý thức thận trọng của Hanson iii, không may cho các đệ tử của ông, không được truyền đến con trai mình, Muhammad III, cũng được gọi là Aladdin (Đỉnh cao Đức Tin). Muhammad trở về dòng tín ngưỡng Shiite và vượt trội các thủ lĩnh trước đây của Assassin về tính tàn bạo, đến độ hầu hết các sử gia cho rằng y điên. Y khắt khe đến mức các thuộc hạ đều nhanh chóng qui thuận về con trai y là Khushah, đang nỗ lực thương thảo hòa hoãn với người Mông giờ đang xâm nhập sâu vào vào vùng núi.

Nhưng đã quá muộn. Vào giữa thế kỷ 13, thủ lĩnh Mông Cổ Hulagu Khan bắt đầu tấn công có phương pháp mỗi căn cứ trên vùng núi của nhóm Assassin. Sử dụng mưu mẹo, thủ đoạn dã man với quân số và vũ khí áp đảo, quân Mông chiếm đóng lần lượt pháo đài này đến pháo đài khác, tàn sát cư dân và hủy diệt Thiên đường trên Mặt đất đã được kiến tạo công phu.

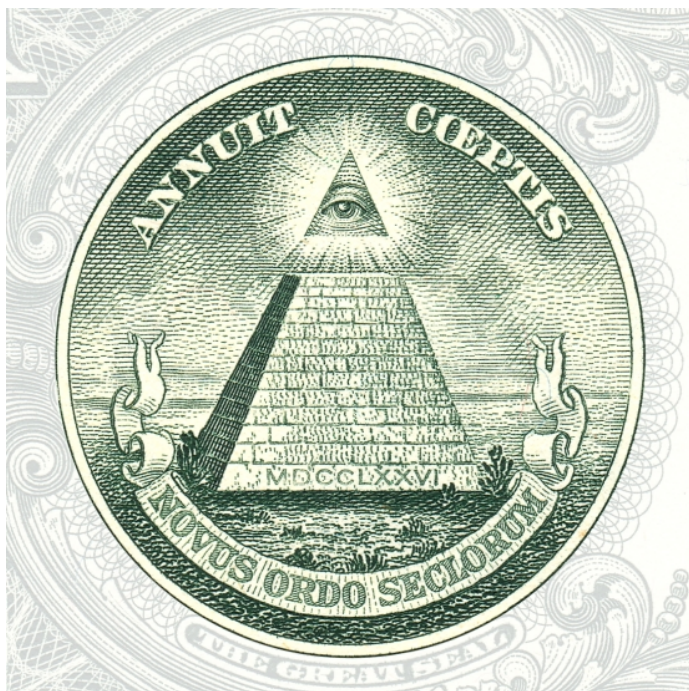
Bọn Assassin quá kiên cường, quá cuồng tín, và quá đông để có thể bị tiêu diệt hoàn toàn, cho dù quân Mông tràn qua vùng này như một cơn sóng thần của trận tàn sát. Một số xoay sở trốn được qua Ấn Độ, nơi họ được biết dưới tên Khoja (người cải đạo danh dự) và tiếp tục nghề cũ với qui mô nhỏ. Những tàn dư của giáo phái được biết vẫn còn hoạt động ở Iraq, Iran và Syria, nhưng họ không hơn những nhóm manh mún những người Shiite hung hăng.

Những người theo gương cực đoan nhất của dòng bọn Hasan được biết dưới tên fidayeen. Cái tên được tiếp tục gán cho những tên cuồng tín Hồi giáo chiến đấu với những kẻ thù của Đấng Tiên Tri, hoặc là những người phương Tây ngoại đạo hoặc người Hồi đi sai đường lối. Đối với hầu hết bọn họ, kể cả những tên không tặc trẻ cuồng tín lái những máy bay Mỹ đâm vào Trung tâm Thương Mại vào ngày 11/9/2001, động lực vẫn là lời hứa hẹn sẽ được bắt từ trong chốn Thiên đường, một động lực thậm chí vẫn có tác dụng cho dù không có kiểu “xem thử trước” của Hasan.

Cũng chiến thuật ém người vào trong một cộng đồng có chứa mục tiêu như “những tên nằm vùng”, cũng lời hứa phần thưởng trên Thiên đường đều là những chiến thuật quen thuộc với ai từng biết qua tổ chức Al Qaeda.

Thủ lĩnh của chúng Osama bin Laden là một người Sunni, không phải Shiite, mặc dù những phần tử cực đoan từ cả hai phe đều đoàn kết chống lại thế giới Tây phương. Và trong khi Assassin chiêu dụ những nam thanh niên trẻ với phần thưởng gái rệu ở Thiên đường, gần đây những phe Hồi giáo hung hăng nhất còn thành công trong việc chiêu dụ các cô gái trẻ để thi hành những nhiệm vụ tương tự, không biết sẽ nhận được phần thưởng nào của đấng Allah ở chốn Thiên đường. Rõ ràng bin Laden lấy cảm hứng từ tổ chức Assassin. Nếu trên Thiên đường Hasan, Lão gia trên Núi, mà có gặp Osama bin Laden, Lão gia trong Hang động, thì hai người ắt hẳn sẽ tay bắt mặt mừng như anh em ruột thịt.

Hiệp Sĩ Đền Thánh, Illuminati và Hội Tam Điểm, vị trí bí ẩn của quyền lực



Ai là những thành viên nguy hiểm nhất của những hội kín khác nhau đang lẫn lộn trên mặt đất, những người có quyền lực thay đổi cuộc sống chúng ta và dẫn đạo lịch sử? Theo những tư liệu tuyên bố hiểu biết nội bộ của hội, thì đó là những thành viên Hội Tam Điểm. Những người âm mưu trong Hội Tam Điểm tuyển chọn những lãnh đạo có tầm vóc quốc tế, tiến hành chiến tranh, kiểm soát tiền tệ và xâm nhập xã hội, trong số nhiều thao túng khác của quyền lực che giấu. Khi có ai đặt vấn đề về tiền đề này, những người theo thuyết âm mưu phôi bày ra một loạt chứng cứ ẩn tượng, bắt đầu là liệt kê ra những người có ảnh hưởng lớn trong lịch sử có liên hệ không thể chối cãi với Hội Tam Điểm, trong đó có nhiều người đã ký tên vào Bản Tuyên ngôn Độc Lập của Hoa Kỳ. Ai giữ vị trí trong điện thờ các bậc anh hào và nhà tư tưởng vĩ đại cao hơn Benjamin Franklin, George Washington và Andrew Jackson? Tất cả họ đều là hội viên Tam Điểm. Đúng ra, có ít nhất 25 tổng thống và phó tổng thống đã là những người hậu thuẫn tích cực và nhiệt

thành cho Hội Tam Điểm. Hai người trong số họ – Harry Truman và Gerald Ford – có thể huyền hoàng vị thế Bạc 33 của mình, mức cao nhất về giá trị trong tổ chức.



Một số thành viên lừng lẫy của hội: tổng thống Mỹ George Washington, Harry S. Truman, thủ tướng Anh Winston Churchill, và nhạc sĩ Duke Ellington

Đó là một thành tựu đáng kể khi một câu lạc bộ tư nhân với các nghi thức bí ẩn xâm nhập được hàng ngũ các lãnh đạo, những người nhìn xa trông rộng và bậc minh triết. Giá trị và hệ thống của chúng có gì đặc biệt mà đạt được thành tựu vượt bậc như vậy?

Đối với một ít sử gia cuồng tín – gần như tất cả họ đều là hội viên Tam Điểm – tại cội nguồn thành tựu của họ là mối liên kết có tính lịch sử và đầy cảm hứng với Hiệp sĩ Đền Thánh. Khởi đầu là những người Bảo vệ Đức Tin Cơ đốc, Hiệp sĩ Đền Thánh trở thành chủ ngân hàng ở châu Âu thời trung cổ, và sau đó suy sụp trước thủ đoạn của một ông vua tham lam và một giáo hoàng đồng lõa.

Từng có lần được ngưỡng mộ và kính phục vì những thành tích mã thượng và hoạt động tận tụy vì lợi ích của Cơ đốc giáo, các Hiệp sĩ Đền Thánh là những hiệp sĩ thực thụ trong một thời đại khi tước vị đó mang lại sự tôn trọng và khâm phục. Họ tuân thủ điều luật thượng võ và tiết chế, dâng hiến cuộc sống mình cho vinh quang của Chúa Trời và sự nghiệp bảo vệ khách hành hương Cơ đốc. Họ chiến đấu với quân Hồi để giành quyền làm chủ Jerusalem.



Trong những năm đầu mới ra đời, Hiệp sĩ Đền Thánh đồng nghĩa với sự chất phát, sùng đạo và can trường. Về sau, tiếng tăm họ lụi tàn.

Hiệp sĩ Đền Thánh là một sản phẩm của các cuộc Thập Tự Chinh. Và Thập Tự Chinh, trái với hiểu biết của nhiều người, là kết quả không phải vì những dự định mã thượng hoặc thậm chí sự kính tín Cơ đốc, mà là của nghĩa vụ phong kiến.

Các sử gia bất đồng nhiều về dinh nghĩa của chế độ phong kiến cũng như về cấu trúc của nó, và một số giờ đây loại bỏ khái niệm về “thời đại phong kiến”. Dù cho dán bất kỳ tên hiệu gì, người Âu châu sống trong giai đoạn giữa 800 và 1300 trải nghiệm một lối sống bất cầu thời kỳ man rợ và khởi nguồn của dân chủ. Trong giai đoạn này, các vua chúa có thể đã tuyên bố quyền hành rộng khắp trên các lãnh thổ giờ chúng ta gọi là Pháp, Đức, Anh, nhưng vùng quê thực sự không do vua chúa cai trị mà do những lãnh chúa và các nam tước. Khống chế vùng đất mà họ làm chủ, các lãnh chúa định ra luật lệ, đặt ra và thu các loại thuế, đúc đồng tiền riêng, và cưỡng bách nghĩa vụ quân sự từ những nông dân sinh sống trên những mảnh ruộng của họ. Thực ra, các lãnh chúa thường nuôi dưỡng một đạo quân còn lớn hơn đạo quân của nhà vua, vốn dĩ thường là bù nhìn.

Cấu trúc xã hội gồm nhiều giai tầng và được xác định rõ ràng. Nông nô thuộc tầng lớp thấp nhất, thực hiện lao động cơ bản và không có quyền sở hữu tài sản họ tạo ra, giới thuộc hạ làm ruộng vì lợi ích của lãnh chúa; các hiệp sĩ với ngựa và áo giáp có nhiệm vụ bảo vệ lãnh thổ và cư dân của lãnh chúa, còn bọn giáo sĩ thì lo những hoạt động tâm linh theo yêu cầu. Ngược lại, các lãnh chúa, được xem như thuộc hạ của nhà vua một cách hình thức.

Lòng trung thành trong chế độ phong kiến đi theo hai hướng. Các công dân ra tuyên thệ sẽ trung thành với lãnh chúa, đóng thuế do họ đặt ra, và tham gia toà án khi được triệu tập. Nghĩa vụ lãnh chúa là bảo vệ thuộc hạ khỏi kẻ xâm phạm.

Từ sự sắp xếp tuyến tính này, chịu ảnh hưởng của Cơ đốc giáo, xuất phát quan niệm về tình thần thượng võ). thuộc hạ và hiệp sĩ, quan tâm đến quyền lợi và tài sản của lãnh chúa phong kiến của họ, nâng cao khái niệm qua những thuật ngữ như “sự tuân phục tự hào” và “sự phục tùng xứng đáng” lấy cảm hứng, có lẽ, từ những câu chuyện trong Kinh Thánh về những hành động của Christ. Diễn đạt theo kiểu dạng này, hành vi có vẻ như phản chiếu mối quan hệ chủ-tớ được thêu dệt thành điều gì đó tiếng tăm hơn và cao cả hơn. Trong thực tế, “sự tuân phục tự hào” của một hiệp sĩ được thực hiện hoặc vì Chúa hoặc cho lãnh chúa, những người điều khiển số phận của hiệp sĩ.

Những yêu sách của tính thượng võ rất khắt khe. Những nghĩa vụ kỳ vọng được hoàn thành, và thuộc hạ và hiệp sĩ chấp nhận nghĩa vụ thiêng liêng là bảo vệ bằng vũ khí danh dự và tài sản của giai cấp đứng trên giai cấp mình. Vì cấu trúc hình tháp đặt Christ ở trên đỉnh, lãnh chúa, hiệp sĩ và thuộc hạ đều có nghĩa vụ như nhau là bảo vệ quyền lợi và danh dự của Ngài.

Với chế độ phong kiến được thiết lập vững chắc trên khắp châu Âu, lãnh chúa và hiệp sĩ, tháp tùng bởi một đoàn thuộc hạ, bắt đầu thực hiện những chuyến hành hương đến Jerusalem như một cách thể hiện sự sùng kính tôn giáo của mình, như người Hồi giáo phải đến Mecca ít nhất một lần trong đời. Người Cơ đốc Âu châu bắt đầu khởi hành đến Đất Thánh, trước tiên để vinh danh Chúa, sau để tẩy sạch tội lỗi, và cuối cùng để đáp ứng lời chỉ thị trực tiếp từ giáo hoàng.

Trong những cuộc hành hương đầu tiên có Frodo ở Brittany, người đã sát hại chú và em của mình; và Fulk de Nerra, Bá tước vùng Anjou, người đã thiêu sống vợ mình. Cả hai đều mong được xá tội trong chuyến đi hành hương đến Đất Thánh, và cả hai đều toại nguyện, mặc dù theo những biện pháp khác nhau.

Sau nhiều năm lang thang trên bờ biển Hồng Hải và vùng núi Armenia để lòng sự tàn tích Con Thuyền Noah theo truyền thuyết về trận Đại Hồng Thủy, Frodo trở lại nhà trong vòng tay tha thứ ấm áp tội đã giết hại người thân, và trải qua những chuỗi ngày còn lại trong tu viện Redon. Vì tội lỗi của mình, Fulk de Nerra lang thang trên đường phố Jerusalem, tháp tùng theo là một đoàn tội tớ liên

tục đánh ông bằng gậy, trong khi miệng ông cứ lặp đi lặp lại, “Xin Chúa hãy rủ lòng thương cho một con chiên Cơ đốc vô đạo và phản bội, một kẻ tội lỗi lang bạt xa nhà.” Sự thành khẩn của ông làm người Hồi giáo cảm kích đến nỗi họ mời ông vào nghỉ trong Mộ Thiêng, theo tập tục thường cấm người Cơ đốc bén mảng. Tại đó ông nằm xấp trên sàn có cần đá quý. Trong lúc than khóc cho linh hồn vật vờ của mình, Fulk de Nerra thuận tay cạy một ít hột đá quý bỏ túi.

Tám gương của Frotmond và Nerra và những người khác tác động đến những tín đồ Cơ đốc thuần thành. Khoảng năm 1050, làm một chuyến hành hương đến Đất Thánh được xem như nghĩa vụ với mọi tín đồ Cơ đốc, như một phương tiện để xả bớt tội lỗi và xoa dịu cơn thịnh nộ của Chúa. Và Giáo hội bắt đầu qui định đi hành hương là một bổn phận thông lệ để ăn năn xám hối. Vào năm 1075, những lộ trình hành hương đã hoàn toàn xác định và được nhiều người qua lại như con đường thương mại.

Lộ trình hành hương, thường đi dọc theo bờ biển Adriatic trước khi quay vào nội địa đến Constantinople và băng qua Tiểu Á đến Antioch, ít nhiều nguy hiểm như những lộ trình có cùng chiều dài khác. Tuy nhiên, lộ trình qui định gặp phải vấn đề vào năm 1095 khi hoàng đế Byzantine Alexis Comments khẩn khoản xin Giáo Hoàng Urban ii giúp đánh dẹp một nhóm bộ lạc Hồi là người Thổ Seljuk. Sau khi chiếm Anatolia, tỉnh lỵ giàu nhất của Đế Chế Byzantine, người Seljuk chiếm đóng Anatolia, Tripoli và cuối cùng Jerusalem. Giờ đây hình như họ để mắt dòm ngó đến chính Constantinople. Nếu vị giáo hoàng có thể tổ chức một đạo quân gồm những tín đồ Cơ đốc thuần thành để phụ giúp binh lính Byzantine, Alexius đề nghị, cùng nhau họ có thể lấy lại Antioch và phục hồi Jerusalem dưới quyền cai trị Cơ đốc.

Lời hứa sẽ cai trị Đất Thánh, cùng với tài sản ban thưởng của Hoàng Đế Byzantine, đủ tạo động lực cho Urban ii phát động cuộc thánh chiến đầu tiên được giáo hoàng phê chuẩn. Thế là bắt đầu trận chém giết khủng khiếp kéo dài gần 200 năm ở cả hai phía với một mục tiêu đánh thuê cũng như tâm linh, và trong 1096 cuộc thập tự chinh đầu tiên trong số 9 cuộc lên đường, hồ hởi với lời kêu gọi *Deus vult!* (Ý Chúa) của Urban khi xuất phát.

Quyết định tham gia vào một cuộc thập tự chinh là một quyết định nghiêm trọng, thậm chí đối với những tín đồ nhiệt thành nhất. Điều đó có nghĩa phải hành quân ít nhất hai năm băng qua xứ sở hiểm trở và thường là thù địch, mặc dù sau này các chuyến thập tự

chính đỡ mất thời gian hơn khi đi thuyền theo hướng đông dọc theo Địa Trung Hải khởi hành từ Provence. Tìm lương thực và chỗ trú ngụ dọc theo lộ trình từ châu Âu đến Palestine và ngược lại, các khách hành hương và thập tự quân phải thương lượng với phe thù địch công khai từ cả người Hồi lẫn các nhà cai trị Hi Lạp thuộc Chính thống giáo. Để đáp ứng Gerard de Martignes thành lập một nhà cứu tế ở Jerusalem để sử dụng như nơi trú ngụ. Gồm 12 dinh thự liên kết nhau, khu nhà nghỉ có cả vườn và một thư viện ấn tượng. Chẳng bao lâu những nhà buôn địa phương lập nên một ngôi chợ liền kề để phục vụ người hành hương, trả cho ban quản lý nhà cứu tế hai đồng tiền vàng để được phép dựng sạp.

Điều này quá tốt để những nhà cai trị phong kiến phớt lờ. Khi dòng người hành hương càng ngày càng rộn rịp, một nhóm các nhà thương mại Ý từ vùng Amalfi thành lập một nhà cứu tế thứ hai gần Nhà thờ Mộ Thánh, do các thầy tu dòng Benedict điều hành. Chẳng bao lâu nhà nghỉ này cũng quá tải, khiến các thầy tu phải thành lập một nhà cứu tế khác, dâng cúng St. John, vị thánh của lòng trắc ẩn.

Những người điều hành ở nhà cứu tế St. John nâng cao quan niệm phục vụ đến một vị thế tâm linh mới. Họ dâng hiến cuộc đời mình cho việc mang đến sự an toàn và tiện nghi cho khách hành hương bằng cách đối xử với thân chủ của mình như chủ nhân, tạo nên một khuôn mẫu cho các tổ chức từ thiện sau này. Trong công lao này phải kể đến các hiệp sĩ, đã gác lại một bên những mục tiêu quân sự để thực hiện lời dạy từ thiện của Christ. Ở bên những người mà họ phục vụ, các hiệp sĩ rất phóng khoáng và trắc ẩn; khi ở với nhau, họ nghiêm cẩn và khổ hạnh. Họ đã tuyên thệ sống trong sự bần hàn, liêm khiết và phục tùng, và y phục của họ chỉ là một áo choàng đen mang dấu thập giá màu trắng đơn giản trên ngực áo. Họ được gọi là Dòng Chiến sĩ Toàn quyền của Nhà Cứu tế St John ở Jerusalem, ở Rhodes và ở Malta, được gọi đơn giản là Chiến sĩ Cứu tế.



Hai hiệp sĩ Đền Thánh trên lưng ngựa, được in trên con dấu, biểu thị tình huynh đệ.

Những Chiến sĩ Cứu tế nhận được lòng ngưỡng mộ từ các công quốc Âu châu, và được họ ban thưởng nhiều đất đai ở châu Âu. Ngoài nguồn lợi tức này, họ cũng có quyền lấy những chiến lợi phẩm từ các chiến binh Hồi giáo mà họ đánh thắng, và vào thời điểm Gerard mất vào năm 1118 các Chiến sĩ Cứu tế đã tích lũy được một tài sản kha khá từ các người bảo trợ mình, và được độc lập tuyệt đối với quyền lực của Giáo hội. Điều khởi đầu là một thiên chức phục vụ cho người nghèo, người bệnh đã chuyển biến thành một tổ chức gần giống với các công ty dịch vụ ngày nay.

Theo thời gian họ không còn đủ sức kiêm nhiệm cả hai nhiệm vụ đều nặng nề là đánh người Hồi và phục vụ khách hành hương. Cần phải có một lực lượng khác thay thế họ cáng đáng việc đánh nhau với kẻ thù.

Trong vòng 10 năm sau khi Gerard qua đời, một hiệp hội mới ra đời. Thoạt đầu chỉ gồm 9 hiệp sĩ do Hugh de Payens cầm đầu, họ tuyên bố cũng sẽ duy trì những phẩm chất khổ hạnh và mộ đạo như các Chiến sĩ Cứu tế trước đây. Nhóm mới này, tuy nhiên, tập trung vào việc giải quyết những bất trắc mà khách hành hương và thập tự quân gặp phải trong chuyến đi đến Đất Thánh và cư trú tại Jerusalem.

Những bất trắc gây ra từ nhiều nguồn đe dọa. Người Ai Cập và Thổ bất mãn khi có người lạ đi vào lãnh thổ của mình, các cư dân Hồi giáo ở Jerusalem chống đối sự hiện diện của khách hành hương, những bộ tộc Ả rập du cư tấn công và cướp bóc hành khách, và người Cơ đốc Syria cũng biểu lộ sự thù địch với người ngoại bang.

Phần lớn tiếng tăm lúc đầu của nhóm về tính khiêm cung và lòng quả cảm bắt rễ từ cá tính của de Payens, được mô tả là “dịu dàng, vô cùng tận tâm, và kiên quyết hi sinh vì đức tin.” Là một cựu binh dày dạn chiến trường, de Payens không có niềm vui nào lớn hơn là đếm xác người Hồi giáo đã chết dưới lưỡi gươm của mình. Đối với các chiến binh Cơ đốc, giết những tên ngoại giáo không vi phạm điều răn, vì giết người Hồi không phải là giết người mà là diệt ác.

Và như thế de Payens, chỉ theo đuổi một mục đích duy nhất là việc tôn vinh Chúa Trời và tàn sát bọn Hồi giáo, tập hợp chung quanh mình những người cùng với ông dâng hiến cho nghĩa vụ bảo vệ khách hành hương khỏi nguy hiểm theo cùng một phong cách như các Chiến sĩ Cứu tế của Gerard chữa bệnh và cho họ ăn ở. Nhóm mới, de Payens tuyên bố, sẽ kết hợp những phẩm chất của những tu sĩ kham khổ và các chiến binh quả cảm, sống một đời thanh bạch và kính tín, và sử dụng thanh gươm để phục vụ Cơ đốc giáo. Để hỗ trợ họ hoàn thành hai sứ mạng có phần nào xung khắc này, họ chọn bậc hộ mạng là Đức Mẹ Trinh Nữ Maria và tuyên thệ sẽ sống theo những lời giáo huấn của St. Augustine.

Baldwin ii, lúc đó là Vua của Jerusalem, rất cảm kích trước phẩm cách và mục tiêu của nhóm nên cung cấp cho họ một góc trong lâu đài của mình làm nơi sinh hoạt, và một số tiền thù lao hàng năm để họ hoạt động. Để đến khu vực họ sống phải đi qua một lối đi qua nhà thờ và nhà tu kín của Đền Thánh, nên họ phong mình là Chiến binh của Đền Thánh.

Theo thời gian, Hiệp sĩ Đền Thánh khiến cho giới quý tộc cảm kích nên họ cùng nhau sắp xếp việc tài trợ. Khi một bá tước Pháp thông báo là mình sẽ đóng góp 30 cân bạc hàng năm để hậu thuẫn các hoạt động của Hiệp sĩ Đền Thánh, những người khác vội vàng nối gót, và chẳng bao lâu phong trào vừa chớm nở đã rùng rĩnh tài sản, thứ mà họ tuyên bố chối bỏ ngay khởi đầu.

Đáng khen cho họ, trong vài năm đầu hoạt động, Hội Đền Thánh thắng được cảm dỗ, chỉ tiêu xài của cải kết xù cho việc hậu thuẫn và bảo vệ khách hành hương. Bảy năm sau ngày thành lập hội, Bernard de Clairvaux viết về Hội Đền Thánh,

Họ đi và đến chỉ cần một dấu ra hiệu của Hội Chủ. Họ sống hòa thuận và điều độ cùng nhau, không vợ không con và, không còn gì thiếu sót để đạt được sự hoàn hảo Phúc Âm, nào không có tài sản, sống chung một nhà, nỗ lực giữ gìn sự đoàn kết của tinh thần trong mối ràng buộc hoà bình, sao cho một trái tim và một linh hồn ngự trị trong tất cả họ. Họ không bao giờ ngồi không và hóng chuyện. Khi

được nghỉ ngơi sau trận chiến chống bọn ngoại đạo, họ cũng không dám ăn không ngồi rồi mà lao vào cặm cuội vá vúi quần áo và sửa chữa vũ khí, hoặc làm gì đó theo lệnh của Hội Chủ hay vì lợi ích chung.

Không nói nặng hoặc chế giễu, không xâm xì hoặc cười cợt. Họ không chơi cờ hướng chi là bài bạc; không ưa thú đi săn, nhất là săn với chim ó, vốn là một thịnh hành lúc bấy giờ.

Họ cắt tóc ngắn theo lời dạy các thầy... Họ ít tắm rửa; lúc nào cũng tóc rối bù xù và áo quần bụi bặm, xám đen vì áo giáp và sức nóng của mặt trời.. .

Trong họ là một sự phối hợp kỳ lạ, vừa dịu dàng như một con cừu vừa hung dữ như sư tử, khiến người ta không biết gọi họ là thầy tu hay hiệp sĩ. Nhưng cả hai tên đều thích hợp với họ, vì họ có sự nhu mì của một thầy tu và sự quả cảm của một hiệp sĩ.

Khi số thành viên của Hội Đền Thánh tăng lên, một cấu trúc chính thức được áp dụng cho tổ chức. Ba cấp được hình thành: hiệp sĩ, những người xuất thân từ gia đình quý tộc, chưa lập gia đình hoặc hứa hôn, và không mắc nợ; giáo sĩ, được yêu cầu phải tuyên thệ sống kham khổ, tịnh thân, và phục tùng; và các huynh đệ phục vụ, những người có tài sản và tài năng mà vì thiếu yêu cầu quý tộc để trở thành hiệp sĩ. Sau rốt các huynh đệ phục vụ lại được chia làm huynh đệ – chiến binh, người sẽ chiến đấu bên cạnh các hiệp sĩ; và huynh đệ – thủ công, có nhiệm vụ làm những công việc lật vật như nướng bánh, rèn vũ khí và chăm sóc ngựa, họ thuộc tầng lớp thấp nhất trong thứ bậc.

Vào buổi tối ngày đầu nhận được vào Hội, người được đề cử làm lễ nhập môn dưới sự hiện diện của những hiệp sĩ khác trong nhà nguyện. Không ai khác được tham dự, ngay cả ứng viên cũng không được tiết lộ khi nào, ở đâu nghi lễ sẽ diễn ra.

Thủ tục tập trung vào việc cảnh báo người ứng viên đầy tham vọng về những khó khăn y sẽ đương đầu, và yêu cầu y tuyên thệ trước Chúa Trời lòng trung thành với mục tiêu của Hội Đền Thánh. Khi y muốn ngủ, ứng viên được lệnh phải đi canh phòng. Khi y muốn đi canh phòng, y sẽ được lệnh đi ngủ. Khi y muốn ăn, y sẽ được lệnh đi làm việc. Y có đồng ý với các điều kiện này không? Mỗi lệnh ban ra phải được đáp lại, rõ ràng và lớn tiếng, “Vâng, thưa ngài, vì ơn Chúa!” Người ứng viên phải hứa là không bao giờ được đánh hoặc đả thương một tín đồ Cơ đốc nào; không được nhận dịch vụ hoặc phục vụ cho một phụ nữ nếu không có sự ưng thuận của cấp

trên; cho dù là mẹ hoặc chị em mình; không bao giờ được ẵm một đứa bé làm lẽ rửa tội hoặc làm cha nuôi; và không hề xúc phạm bất kỳ người đàn ông vô tội nào, lúc nào cũng lễ phép và lịch sự.

Vào năm 1146 Giáo Hoàng Eugenius III tuyên bố rằng các hiệp sĩ Đền Thánh có thể mang một hình thập tự đỏ trên áo choàng trắng (được chọn tương phản sâu sắc với y phục của Chiến sĩ Cứu tế) để nhìn nhận mối hiểm nguy họ đương đầu, và rằng từ đây họ phải chịu sự giám sát trực tiếp của giáo hoàng, kể cả nguy cơ bị rút phép thông công. Việc này càng khiến những người bảo trợ thêm cảm kích và ruộng đất, lâu đài và những tài sản ban tặng khác ào ạt đổ vào kho tài sản của họ.

Không thể nào cưỡng lại được mãi cơn cám dỗ triền miên khi hạt mầm của sự sụp đổ đã được gieo. Tin đồn lan truyền rằng Đền Thánh có dính líu đến một vụ tổng tiền bọn Assassin. Lời đồn tung ra từ vụ ám sát Raymond, Bá tước ở Tripoli, được cho biết là do bọn Assassin thực hiện. Để đáp trả, Hội Đền Thánh tiến vào lãnh thổ do hội Assassin kiểm soát. Nhưng thay vì thách thức Assassin đánh nhau họ lại đòi giao nộp 12,000 đồng tiền vàng. Trong khi không có ghi chép gì về vụ Assassin giao nộp số tiền đó, một khoảng thời gian sau đó họ phái một đoàn đến gặp Amaury, lúc đó là Vua của Jerusalem, xin được cải sang đạo Cơ đốc với điều kiện Hội Đền Thánh bỏ số tiền cống nộp. Rõ ràng, một hình thức dàn xếp nào đó đã được tiến hành.

Sau đó, Hiệp sĩ Đền Thánh chặn lại Vua Hồi Abbas của Ai Cập bị quân thù đánh đuổi, đang trên đường trốn chạy vào sa mạc với con trai của mình, cùng cung phi mỹ nữ và nhiều châu báu trong kho tàng Ai Cập. Sau khi giết chết Vua Hồi và chiếm đoạt của cải, Hội Đền thương lượng với các kẻ thù của Vua Hồi để trả lại đứa con trai về Cairo đổi lấy 60,000 đồng tiền vàng. Việc này là cung cách làm ăn bình thường, nhưng có điều là đứa con trai đã bằng lòng cải sang Cơ đốc giáo nên đúng công đạo là phải miễn tội chết. Khi việc thỏa thuận với người Ai Cập đã xong, Hội Đền nhốt đứa con trai nhà vua vào cũi sắt và gửi trả về Cairo, tại đó, các hiệp sĩ đều biết em sẽ bị tra tấn kéo dài cho đến chết.

Những sự kiện như thế đánh dấu sự suy thoái của Hội Đền Thánh từ một dòng khổ hạnh hết mình cho nghĩa vụ bảo vệ người nghèo và người cô thế thành một tổ chức chỉ lo vun vén vật chất tiền tài. Đúng là họ có thành lập hệ thống ngân hàng để chuyển tiền và tư trang giữa Palestine và châu Âu, một hành động hoàn toàn không có dính líu gì với những lời thề sống từ thiện và khổ hạnh.

Sự thối nát của họ không chỉ trong tiền bạc mà còn trong lối sống của họ biến chất từ khắt khổ đến tiêu hoang. Thay vì khiêm cung và nhún nhường, họ trở nên hách dịch và tham lam, và họ sử dụng bất kỳ thủ đoạn lừa dối nào có trong tay để bồi đắp cho tài sản của họ càng ngày càng kết sù. Vào năm 1204, lời đồn lan truyền trên khắp Palestine rằng một bức tượng Mẹ Đồng Trinh gần Damascus tiết ra một chất ngọt từ bầu ngực, và nếu uống chất lỏng ấy sẽ giải hết tội lỗi của những linh hồn lỡ lầm. Rủi thay, địa điểm đó khá xa Jerusalem, phải đi theo một lộ trình nhiều băng đảng cướp bóc. Hội Đền Thánh đề nghị một giải pháp. Họ sẽ liêu mình theo lộ trình đó đến nơi, lấy chất lỏng mẫu nhiệm đem về cho khách hành hương – tất nhiên, với một giá trên trời. Chi phí cao vút nhận được từ những yêu cầu của khách làm tài sản của Hội Đền càng to lớn hơn. Chưa nói, tất nhiên, chất lỏng được cho là mẫu nhiệm đó ắt hẳn họ có góp phần đầu tư “sản xuất” và “tiếp thị”.

Không phải tất cả tài sản của Hội Đền Thánh đều được phục vụ cho người nghèo hay cho việc đánh người Hời. Phần lớn tài sản có vẻ như được đầu tư vào rượu vang và những lạc thú xác thịt khác. Chẳng mấy chốc “uống như hiệp sĩ Đền Thánh” trở thành một thành ngữ để mô tả ai đó uống như hũ chìm, và ngôn ngữ Đức có một từ mới để chỉ một gia đình có nhiều tai tiếng: Tempelhaus (Đền Thánh).

Với cuộc sống quá thoải mái và thỏa mãn, ai muốn tự hành hạ mình giữa đám Hời giáo ở Palestine? Hiệp sĩ Đền Thánh thì không. Họ càng ngày càng tỏ ra quan tâm đến việc tích lũy của cải hơn là bảo vệ tín ngưỡng Cơ đốc. Bạn chiến đấu trước đây của họ, Chiến sĩ Cứu tế, cũng dịch chuyển những giá trị của mình về hướng đánh thuê hơn là những động lực tinh thần. Họ cũng từ bỏ việc đặt nặng tính hi sinh và làm từ thiện, để trở nên chuyên nghiệp hơn về việc đánh đấm trên chiến trường như chính các hiệp sĩ Đền Thánh. Trong vài năm cả hai nhóm hiệp sĩ bêu riếu nhau cho đến 1259, họ lao vào đánh nhau trong một trận khi phe Đền Thánh được cho là sẵn đuổi theo kho báu của phe cạnh tranh. Nhiệt huyết hơn (và có lẽ nhờ đông hơn), phe chiến sĩ cứu tế đánh thắng. Chẳng bao lâu, phe Đền Thánh rút lui về châu Âu, dù sao thì đó cũng là nơi họ cất giấu tiền bạc.

Vào năm 1306, các hiệp sĩ Đền Thánh định cư vững chắc ở Cyrus, khá gần Palestine để duy trì tiền đề là mình còn liên quan đến sứ mạng trước đây, và đủ xa bọn Hời giáo cướp bóc để tận hưởng an toàn những tiện ích mà của cải họ mang lại. Trong năm

đó Giáo Hoàng Clement V, người mới lên nắm quyền giáo hoàng chỉ mới vài tháng trước, quyết định làm rõ tin đồn cho rằng các hiệp sĩ Đền Thánh đang phạm “tội bội giáo không sao nói được chống Chúa Trời, tội hống hách khả ố, nhiều tật xấu bỉ ổi, và các trò dị giáo khác.” Ngài cho triệu tập Đại Hội Chủ Đền Thánh, Jacques de Molay, đến La Mã giải thích.

De Morlay, một trong những nhân vật đầy màu sắc nhất trong lịch sử, cao hơn 6 bộ với dáng vẻ uy dũng và tư thế bệ vệ. Sinh năm 1240 ở Burgundy trong một gia đình quý tộc, de Molay gia nhập Hội Đền Thánh ở tuổi 25 và phục vụ xuất sắc ở Jerusalem trước khi được bầu làm Đại Hội Chủ lúc tuổi 55.

Đến La Mã với 60 Hiệp sĩ, de Molay cũng mang theo 150,000 đồng florin, một số lượng bạc đáng kể. Ông rời La Mã vài ngày sau đó, trong tai còn vang vọng lời kết luận của vị giáo hoàng: “Vì không có gì chắc chắn hoặc đáng tin rằng những con người với một tôn giáo như thế, đã từng chứng tỏ tấm gương tận tụy trong việc làm thiêng liêng cũng như trong việc chay tịnh, để có thể quên cả việc cứu rỗi khi phạm những hành động theo lời đồn, nên chúng tôi không muốn bản tại để nghe những lời độc ác như thế.” Tất nhiên là de Molay đã để lại Tòa Thánh La Mã số florin và bạc mang theo.

Nhận thấy đây là một trò hối lộ, Philippe le Bel, vua nước Pháp, dùng dùng nổi giận. Từng là người hậu thuẫn Đền Thánh, giờ đây ông quay sang chống đối họ, một phần vì lối sống lố lăng của họ, và một phần vì họ có quyền lực và của cải đang lên; ông ta sợ cái trước và thêm muốn cái sau. Philippe quyết định Hội Đền Thánh phải bị giải tán và kho bạc của họ, một phần lớn nằm trong lãnh thổ của ông, phải về tay vương triều. Để đạt được điều này, Philippe sử dụng một thủ thuật quen thuộc về tư pháp: lời khai của những tử tù.

Một Hiệp sĩ Đền Thánh trước đây tên Squin de Flexian, bị tống giam vì tội phản loạn và chắc chắn đối diện với án tử, biết Philippe không ưa tổ chức Đền Thánh. Gọi cai ngục, de Flexian báo tin là y biết nhiều chuyện bí mật đen tối và xấu xa của Hội Đền muốn khai báo với nhà vua. Thế là đủ cho de Flexian có được một chuyến đi vui về đến Paris, tại đó y lại nhai một loạt lời khai kết án Hội Đền Thánh, nào là bí mật thông đồng với người Hồi giáo, tiến hành các nghi thức nhập môn bằng cách nhổ nước bọt vào thập giá, làm phụ nữ mang bầu rồi giết những bé sơ sinh của họ, và những nghi lễ dính líu đến những hành động đồi trụy và báng bổ. Đúng như kỳ vọng, những câu chuyện của de Flexian hớp hồn cả nhà vua và triều thần, khiến họ không tin vào tai mình. Đồi trụy? Báng bổ? Thông

đồng? Nghi lễ bí mật? Vương triều nào có thể làm ngơ mà không hành động trước những trò ma quỷ này, nhất là với hàng ngàn đồng tiền vàng florin, các kho bạc không kể xiết, và đất đai cò bay thẳng cánh và những lâu đài đang đợi để bị tịch biên.

Vào ngày 13 tháng 10, 1307 (ngày này rơi vào thứ 6, từ đó phát sinh ra mê tín ngày 13 thứ 6 là ngày xấu) trong một chiến dịch tương xứng với kỳ công của một tư lệnh chiến trường kiệt xuất, các hiệp sĩ Hội Đền bị bắt giữ trong một loạt bố ráp được phối hợp trên khắp châu Âu, trong đó ở Pháp là hung bạo nhất. Bị tra tấn, nhiều hiệp sĩ, kể cả Molay, cũng thú nhận đã phạm những hoạt động tương tự như đã được de Flexian mô tả (bản thân y cũng bị treo cổ vì tội quá rối của mình). Trong vài năm những chiến sĩ Hội Đền ra sức bảo vệ cho mình chống lại những lời kết án nhục nhã từ nhà vua Pháp cho đến năm 1313, vị giáo hoàng thông báo giải tán Hội Đền. Tùy theo cấp bậc, việc thành khẩn nhận tội và ăn năn chuộc tội, các thành viên hoặc bị khai trừ hoặc được phóng thích, trừ de Molay và ba thuộc hạ thân cận nhất.

Được mang ra xét xử trước tòa án giáo hội trên một sân khấu dựng trước Thánh đường Đức Bà, bốn Hiệp sĩ Đền Thánh được dự định sẽ bị kêu án chung thân. Nhưng trong buổi xử de Molay đứng lên phát biểu. Với lời lẽ đầy khích động và thẳng thừng, Đại Hội Chủ Đền Thánh phản cung, cho rằng mình vô tội và bị ép nhận tội vì bị tra tấn, và đổ trách nhiệm cho những hiệp sĩ khác. Việc ông cực lực chối tội và yêu cầu được ban cho cơ hội kêu nài với vị giáo hoàng được hậu thuẫn bởi em trai của Hoàng thân vùng Auvergne, một trong ba Hiệp sĩ cao cấp khác cũng bị kết tội tương tự.

Phiên tòa sững sốt. Họ chờ đợi các Hiệp sĩ chấp nhận số phận của mình trong im lặng và biết ơn vì mình được toàn mạng. Khi nghe được tin này, Vua Pháp không lấy gì làm sững sốt. Ông nổi cơn thịnh nộ, và ra lệnh không chỉ thiêu sống hai Hiệp sĩ tại cọc mà còn phải thiêu từ từ để các tội phạm chịu đựng nỗi thống khổ càng lâu càng tốt.

Hôm sau, de Molay và Guy vùng Auvergne bị lôi xồng xộc đến mũi hòn đảo Ile de la Cite, một nơi giờ được gọi là Quảng trường Vert-Galant, một trong những địa điểm hấp dẫn ở Paris. Họ vẫn một mực kêu oan khi bị lột trần truồng và bị trói vào cột. Thế rồi, theo lời của một học giả chuyên về Hội Đền:

Trước tiên ngọn lửa được đốt lên từ dưới chân họ, rồi đến những bộ phận trọng yếu hơn. Mùi hôi hám của da thịt cháy làm ô nhiễm không khí quanh đó, và như thêm vào cơn giày vò; họ vẫn còn kêu gào

mình vô tội. Cuối cùng, cái chết kết thúc nỗi khổ đau của họ. Khán giả nhỏ lệ trước cảnh tượng đau lòng đó, và trong đêm tro cốt họ được thu gom để cất giữ làm di vật.



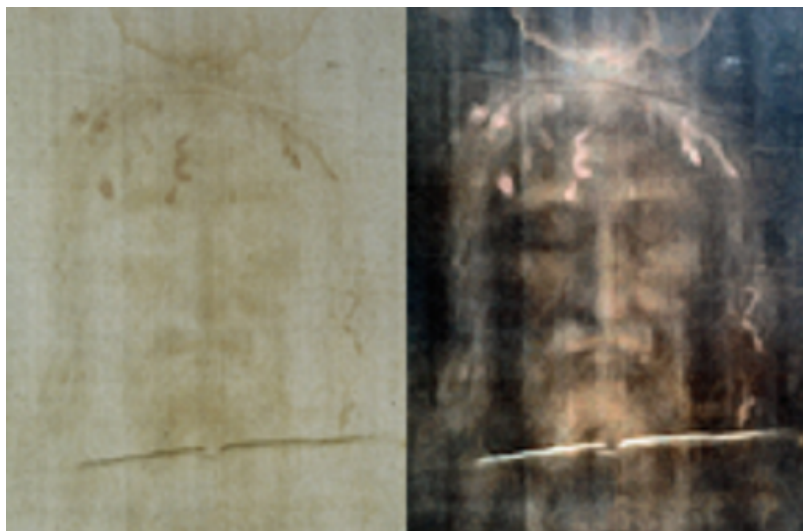
Jacques de Molay chết như một thánh tử đạo, giúp nâng cao tên tuổi đã bị ô uế của tổ chức.

Kho báu của Hội Đền bị Philippe tịch biên. Ông lấy phần lớn nói là để trang trải chi phí trong quá trình điều tra và bắt bớ. Số còn lại được phân phát cho Chiến sĩ Cứu tế và Vua Edward nước Anh, cũng phần nào miễn cưỡng đồng ý giải tán Hội Đền khỏi xứ Anh.

Truyền thuyết kể rằng de Molay, khi bị trói vào cột, đã dự đoán là Giáo Hoàng Clement sẽ đi theo ông trong vòng 40 ngày và nhà vua sẽ nhập bọn với họ trong vòng một năm. Nếu vậy, ông nói đúng. Clement chết sau một cơn đau bụng tháng sau đó và, khi thi thể của ông đang nằm cho khách viếng thì một trận hoả hoạn quét qua nhà thờ và đốt cháy một phần thi thể ông. Một vài tháng sau, Philippe bị hất ngã từ lưng ngựa và gãy cổ chết tốt.

Trong một tình huống khác đương đại hơn, de Molay đã được nhận diện là nhân vật in dấu vết trên Tấm Vải Liệm Turin bí ẩn. Lần đầu tiên được trưng bày vào năm 1375, tấm vải liệm được tuyên bố là đã được các thập tự quân chiếm lại được từ Constantinople khi đánh cướp thành phố vào năm 1307. Dấu vết in trên mặt vải rõ ràng là của một nhân vật có râu được cho là của Christ, gợi ý là đây chính là tấm vải đã được sử dụng để bọc thi thể của ngài khi được mang

xuống từ thập giá. Tuy nhiên khi đo bằng kỹ thuật các-bon phát hiện rằng tấm vải liệm chỉ có niên đại xa nhất là thế kỷ 13, khởi lên một suy đoán mới cho rằng de Molay đã được bọc trong tấm vải này sau những lần bị tra tấn trong thời gian bị cầm tù. Kích cỡ và dáng vẻ của hình ảnh trên tấm vải liệm có thể là của de Molay hay của bất cứ ai, tạo thêm tính thần bí của cái chết tử đạo của Molay.



Bên trái là dấu vết trên tấm vải; bên phải là ảnh úc đoán dùng phần mềm kỹ thuật số.

Những hành động của Philippe, Edward và những vua chúa khác được vị lãnh đạo Pháp thuyết phục làm theo thất bại trong việc tiêu diệt Hội Đền Thánh, và những tàn quân của hội vẫn duy trì cấu trúc của tổ chức theo một hình thức thật lén lút để không chịu chung số phận của Molay và Guy de Auvergne. Những hoạt động bí mật đã từng được Molay chỉ đạo được đề cao và thánh hóa. Một số nguồn tuyên bố rằng các văn kiện được Molay soạn ra không lâu trước khi chết đã chỉ định Bertrand du Guesclin kế vị ông làm Đại Hội Chủ Đền Thánh, và vị trí lãnh đạo sau đó được truyền qua nhiều đời gồm những nhân vật nổi tiếng của Pháp, trong đó có vài hoàng thân nhà Bourbon (đòng vua cuối cùng của nước Pháp).

Nhiều người Pháp theo năm tháng vẫn còn ôm ấp mối nghi ngờ là Philippe đã không thể thu tóm hết số châu báu của Hiệp sĩ Đền Thánh. Theo họ còn rất nhiều kho báu đã nhiều thế kỷ đang chờ đợi ai đó định vị được. Một câu chuyện liên quan đến Nhà nguyện Rosslyn gần Edinburgh, nơi có những bảng chữ khắc trên đá được đồn là một mật mã chỉ có Hiệp sĩ và thành viên Hội Tam Điểm giải

đoán được. Khi được giải mã, chúng sẽ chỉ dẫn đến địa điểm cất giấu Chén Thánh (chén mà Jesus dùng để uống nước, đã được hư cấu trong tác phẩm điện ảnh Indiana Jones) và của cải của Hội Đền, cả hai được cất giấu gần đó. Sự liên kết giữa nhà nguyện với Đền Thánh là điều đáng ngờ vì nó được xây dựng 170 năm sau cái chết của Molay, vậy mà câu chuyện vẫn còn được lưu truyền cho dù cuộc điều nghiên và khai quật đã không phát hiện được điều gì có giá trị hoặc hứng thú chung quanh hoặc bên dưới nhà nguyện. Một truyền thuyết khác cho rằng phần lớn tài sản của Hội Đền được chôn giấu ở đảo Oak, trong Đại Tây Dương ở ngoài khơi bờ biển Nova Scotia.

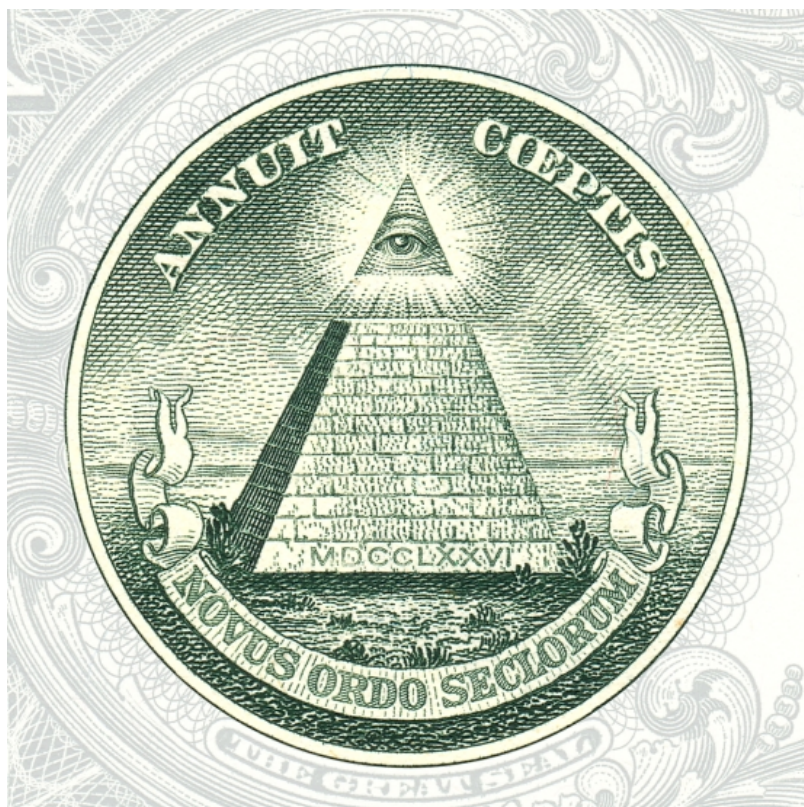
Câu chuyện về kho báu của Hội Đền có thể lan tràn, nhưng những thành viên Đền Thánh ngoài đời thực thì không – có lẽ, chỉ trừ ra qua mối liên hệ dòng dõi nối dài xuống tận thành viên Hội Tam Điểm. Thành viên Hội Tam Điểm có mối liên kết với Hội Đền theo hai mặt. Một mặt, ý tưởng về Hội Tam Điểm là hậu duệ trực tiếp của những hiệp sĩ tuần tiết góp thêm hào quang thần bí và hoành tráng cho tổ chức; dù lỗi lầm thể nào, hình ảnh Hiệp sĩ Đền Thánh đã được thời gian đánh bóng, và giờ đây họ được nhìn nhận rộng rãi như những hiệp sĩ cao quý hi sinh cho một tên vua ăn cướp và một vị giáo hoàng phản phúc. Mặt khác, dù không có mối liên kết lịch sử trực tiếp nào có thể được tìm thấy giữa Hội Đền và Hội Tam Điểm, vẫn không ngăn cản được những suy đoán lan tràn và những giai thoại sặc sỡ liên kết hai hội này. Một tổ chức như Hội Tam Điểm, vốn ra sức được nhìn nhận và ngưỡng mộ vì duy trì được mức độ cao về hành vi thận trọng, có nuôi dưỡng một mối quan hệ mà thực ra không có cơ sở gì hay không?

Phong trào Hội Tam Điểm đã suy giảm rất nhiều, nhất là ở Mỹ nơi mà vinh quang lớn nhất của nó và sức mạnh bền bỉ của nó từng một thời ở đấy. Ôn lại bất kỳ cuộc họp mặt lịch sử nào của nước Mỹ đều có thành viên Hội Tam Điểm lấp ló đằng đầu mỗi hiệp ước, trận đánh và đạo luật, trong đó các thành viên của hội nắm giữ những chức vụ Quốc vụ Khanh, Tổng Tham mưu và Tối Cao Pháp viện. Từ George C. Marshall, qua các vị Tướng John J. Pershing và Douglas MacArthur, đến Tối Cao Pháp viện Earl Warren và Thurgood Marshall, Hội Tam Điểm khống chế những chiếc ghế quyền lực của Mỹ nhiều hơn bất cứ tổ chức nào khác. Không ít hơn 16 tổng thống Mỹ đã từng tự hào tuyên bố mình là thành viên Hội Tam Điểm.

Đây không chỉ là hiện tượng độc quyền của Mỹ. Sir Winston Churchill, thủ tướng Canada John Diefenbaker, và ít nhất bốn tổng thống Mỹ đều giữ những vị trí cao trong Hội Tam Điểm.

Có thể có một hội khếp kín nào khác nắm ảnh hưởng sâu rộng đến thế đối với những vị trí quyền lực trong quá nhiều năm hay không?

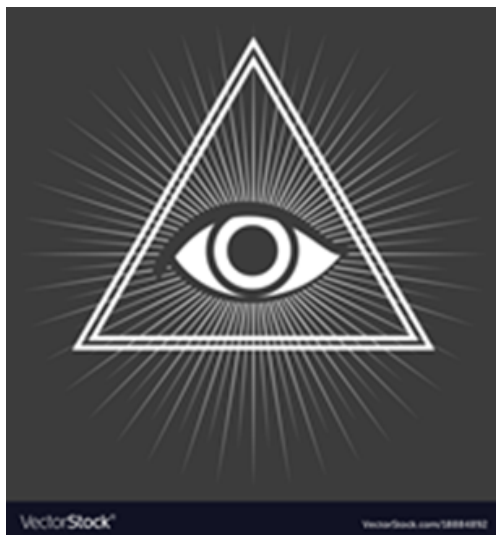
Nếu bạn tin vào những sự thổi phồng của thuyết âm mưu, chứng cứ mà Hội Tam Điểm tác động lớn lao đến những sự kiện thế giới có thể được tìm thấy trong túi, ví và giấy bạc lưu hành khắp thế giới. Mỗi tờ đôla Mỹ đều mang dấu Đại Ấn Hoa Kỳ trên mặt sau, một biểu tượng nhiều người tin đã khẳng định sự khống chế và kiểm soát đất nước của Hội Tam Điểm. Thiết kế của đại ấn mang hình một tam giác nổi bên trên một kim tự tháp còn xây dang dở. Trên đáy kim tự tháp có khắc số La Mã 1776 (MDCCLXXVI), và thiết kế được đóng khung bằng hai cụm từ Latinh: *Annuit Coeptis* (Thượng đế Chúc Phúc cho Công Việc của Chúng Ta) và *Novus Ordo Seclorum* (Một Trật Tự Thời Đại Mới). Theo những người sợ hãi Hội Tam Điểm, con mắt và kim tự tháp là những biểu tượng của Hội Tam Điểm, và cái cách trong đó biểu tượng phô trương chứng tỏ quyền lực của họ vẫn còn chưa được thách đố.



Đại Ấn trên tờ bạc đôla Mỹ –có phải đây là chứng cứ âm mưu của Hội Tam Điểm.

Có phải vậy không? Từ lâu Hội Tam Điểm đã sử dụng tam giác như là biểu tượng của thành viên nhưng chỉ vì nó tượng trưng cho thước ê-ke (thước thợ), một công cụ của người thợ nề (Hội Tam Điểm, tiếng Anh là Freemason, mason có nghĩa là thợ nề), những người đã thành lập tổ chức. Trong bất kỳ trường hợp nào, Đại Ấn Hoa Kỳ mô tả không phải một tam giác mà là một kim tự tháp, được chọn bởi vì nó biểu thị sức mạnh, sự vững chắc, những phẩm chất quan trọng cho một đất nước mới ra đời. Con mắt tượng trưng tầm nhìn bao quát của Thượng đế, không gì hơn, và trong khi nó đúng là đóng khung trong một tam giác, thì các hình tam giác đã quen được sử dụng trong các hiệp hội Cơ đốc hàng bao thế kỷ, biểu thị cho Ba Ngôi Cha, Con và Thánh Thần.





Các biểu tượng của Hội Tam Điểm

Chúng cứ lịch sử hậu thuẫn cho quan điểm này. Viết để bênh vực cho Hội Tam Điểm vào năm 1821, Thomas Smith Webb lưu ý rằng những thành viên Hội Tam Điểm chỉ nhận con mắt hoặc tam giác làm biểu tượng từ năm 1797, 14 năm sau khi Quốc hội Hoa Kỳ chuẩn y Đại Ấn. Webb giải thích thành tố của dấu ấn như sau:

Mặc dù những suy nghĩ, lời lẽ và hành động của chúng ta có thể được che giấu khỏi cặp mắt của con người, nhưng Con Mắt Nhìn Thấy Hết đó, mà Mặt trời, Mặt trăng và những Vì sao đều phục tùng, nhìn thấy hết mọi góc ngách sâu kín nhất của trái tim con người, và sẽ ban thưởng chúng ta tùy theo công trạng của chúng ta.

Một số người hoài nghi tin tưởng lời ông. Phần đông đều không

Hội Tam Điểm đã ra sức phủi hết mối liên hệ này với Đại Ấn Hoa Kỳ trong hai thế kỷ nhưng không thành công. Họ cũng đã thử chứng tỏ là Hội Tam Điểm không có quyết tâm thực thi những hành động nhằm trả thù dùm cho Hiệp sĩ Đền Thánh vì những xúc phạm chống lại họ cách đây gần 800 năm. Trong quá trình đó, họ cũng bác bỏ mọi liên hệ với hội kín

Illuminati, một tổ chức gồm những nhà trí thức có đầu óc tự do mà mục tiêu của họ, cách đây hai thế kỷ, là kiểm soát toàn cầu về tư tưởng chính trị và xã hội; hoặc cài đặt những người nổi tiếng vào các vị trí quyền lực để thực hiện những chiến lược của Hội Tam Điểm.

Nguồn gốc của Hội Tam Điểm thì đơn giản và rõ ràng như cái

tên của nó (Freemason có nghĩa 'thợ nề hành nghề tự do'). Vào thế kỷ 17 ở Anh, các tổ chức nghề nghiệp bắt đầu được thành lập như một phương tiện để giữ kín những kiến thức và kỹ năng đặc biệt của nghề nghiệp tránh người ngoài dòm ngó và đánh cắp. Các phường nghề tuyên bố rằng họ đang đặt ra những tiêu chuẩn chất lượng cho tập thể tay thợ; họ ít công khai hơn về mục tiêu bảo đảm lợi tức cao hơn cho các thành viên bằng cách hạn chế số thành viên gia nhập và nâng cao lương bổng tùy tay nghề.

Trong số những tay thợ có lực lượng mạnh nhất của thời đó là thợ nề xây đá, vốn có những công cụ và kỹ năng xây dựng những bức tường thẳng đứng và cao. Chứng cứ về tài năng họ có thể nhận biết trên khắp nước Anh, nơi có nhiều công trình đá dù đã qua 400 năm đến nay vẫn còn vững chắc. Kỹ năng thợ nề được đánh giá theo ba bậc: Tập sự, Thợ, và Thợ cả. Mỗi mức độ kỹ năng sẽ đưa người thợ đến bậc trọng vọng cao hơn, và họ nhận được thù lao cao hơn. Tình bí mật trở nên quan trọng trong nhóm thợ nề, họ bắt buộc phải chọn bạn làm chung cẩn thận và người mới học việc phải thể giữ kín những kỹ thuật đã hoàn thiện sau nhiều thế kỷ. Để bảo đảm kiểm soát được các thành viên của mình và bảo đảm các bí quyết xây dựng không được tiết lộ, các thợ nề tổ chức thành những bang nhỏ, mỗi bang cử một thủ lĩnh hoặc thợ cả.

Những gì khởi đầu là một tổ chức nghề nghiệp đã tiến hóa thành một thứ hoàn toàn khác vào năm 1717, khi các thủ lĩnh của bốn bang ở London họp nhau tại Quán Cây Táo để lập thành Đại bang Hội Tam Điểm. Những mục tiêu của Đại bang vượt quá những mục tiêu của nghiệp đoàn ban đầu để bao gồm vị thế của một tổ chức giả tôn giáo, phản ánh những giá trị Kháng cách đã được định hình lúc đó.

Những thành viên tuyên thệ sẽ hoạt động trong nguyên tắc Cơ đốc, hợp lý hóa lời giảng dạy của Christ, và trút bỏ những điều bí ẩn ra khỏi giáo điều Cơ đốc qua việc áp dụng lối phân tích lô-gic và khoa học. Việc này đánh dấu sự khởi đầu của Hội Tam Điểm như một quyền lực toàn cầu.

Quan niệm của Hội Tam Điểm lan đến Pháp và phần còn lại của châu Âu, và trong tiến trình nó cũng mở rộng mạng lưới chiêu mộ để bắt vào một dây rộng hơn các thành viên. Không còn giới hạn vào những thợ thủ công, Hội Tam Điểm còn chào đón tất cả nhân vật có địa vị cao trong xã hội, cung ứng cho họ một tổ chức huynh đệ nơi họ có thể trao đổi ý kiến, theo đuổi những quan tâm chung, và tạo những mối tiếp xúc làm ăn và chuyên môn quan trọng. Vẫn duy trì lời tuyên thệ giữ bí mật trong nội bộ các thành viên, phong

trào bổ sung nghị lễ nhập môn thần bí. Không lâu sau đó, mưu đồ (tình tiết) lịch sử trói buộc những thành viên Hội Tam Điểm với các hiệp sĩ Đền Thánh bắt đầu lan truyền.

Một mối liên kết lịch sử với những thánh tử đạo lãng mạn đánh bóng cho vị thế của tổ chức và cá nhân cách đây 300 năm cũng nhiều như hôm nay. Tô thêm màu sắc cho cơ sở huynh đệ của tổ chức họ, Hội Tam Điểm bắt đầu chấp nhận mình là hậu duệ của Hiệp sĩ Đền Thánh. Sự kết hợp có tính giả thuyết đã biến đổi một tổ chức thoát đầu dựa trên những mối quan tâm thực tiễn của những thợ thủ công thành một hiệp hội gồm những doanh nhân và chuyên viên tầng lớp trên.

Một khi mối kết hợp với Hội Đền đã vững chắc, nhiều thành viên Hội Tam Điểm nhiệt thành bắt đầu xây dựng màn hào quang thần bí quanh hội của họ. Như với mọi điều thần bí, sự thần bí này có lớp sơn bóng có thật bên ngoài. Những hội viên Tam Điểm người Scotland tuyên bố rằng một vài thuộc hạ trung thành nhất của Molay đã chạy thoát khỏi nước Pháp và đến Scotland sau khi thủ lĩnh của họ bị hành hình. Một số còn đi xa hơn, khẳng khái cho rằng chính de Molay đã thoát được cuộc hành hình và chạy đến Scotland, ở đó ông đã đánh nhau với Robert Bruce tại Trận Dupplin vào năm 1332 và Trận Durham vào năm 1346.*

* Để vinh danh tài lãnh đạo và việc tử đạo của de Molay, Dòng de Molay Quốc tế được thành lập như một tổ chức huynh đệ cho thanh thiếu niên từ 13 đến 21 tuổi. Hoạt động dưới sự chỉ đạo của các cố vấn Hội Tam Điểm, nó tạo lực lượng về lâu về dài cho tổ chức Tâm Điểm cha mẹ.

Những tư liệu của Hội Tam Điểm vạch ra mối liên quan Đền Thánh-Hội Tam Điểm đi ngược dòng thời gian đến một bài diễn văn được phát biểu vào năm 1737 trong Đại bang Pháp bởi một hội viên Tam Điểm có tên Hiệp sĩ Ramsay. Ramsay tuyên bố Hội Tam Điểm có từ “sự kết hợp mật thiết với dòng Hiệp sĩ Đền Thánh St. John ở Jerusalem” trong thời Thập Tự Chinh, và rằng “những bang cũ ở Scotland” vẫn duy trì Hội Tam Điểm đích thực mà người Anh từ bỏ. Từ mối liên hệ lịch sử khá đáng ngờ này thêu dệt nên Nghi thức Scotland có ghi trong điều lệ hội. Một lối giải thích chắc chắn hơn xuất phát từ cuộc di dân ở giữa thế kỷ 18 của Hội Tam Điểm Scotland và Ireland đến vùng Bordeaux của Pháp, nơi họ được gọi là người Ecosais.

Người Ecosais mở rộng hệ thống ba bậc trước đây của Hội Tam Điểm đến bảy bậc và sau đó đến 25 bậc, và cuối cùng đến 33 bậc

như ngày nay. Những hội viên Tam Điểm nào chọn đi lên quá ba bậc cơ bản sẽ gia nhập Nghị thức Scotland.

Những cư dân ở thuộc địa Mỹ (trước Cách Mạng Hoa Kỳ, Mỹ là thuộc địa của Anh) thành lập bang Hội Tam Điểm ở Boston, Massachusetts vào năm 1733. Số thành viên trong bang đầu tiên này tăng lên ngoạn mục, và đến Cách Mạng Mỹ hơn 100 bang được liệt kê. Thật ra, chính các thành viên của Bang Hội Tam Điểm St. Andrew đã khích động có hiệu quả cho cuộc cách mạng nổ ra với sự kiện Tiệc Trà Boston, khi họ hóa trang thành dân Da đỏ Mohawk, lén lút leo lên tàu buôn Anh và ném những kiện trà của người Anh xuống biển để chống đối mức thuế bất hợp lý. Như ở Anh, Hội Tam Điểm Mỹ đại diện cho tầng lớp hùng mạnh, có tài năng và tham vọng nhất trong xã hội, vì thế không có gì ngạc nhiên khi 51 người ký tên vào Tuyên ngôn Độc Lập được cho tự nhận mình là thành viên Hội Tam Điểm. Với quá nhiều nhân vật chống đối nổi tiếng có tham gia tích cực, thật có lý để tuyên bố rằng những thành viên Hội Tam Điểm, hơn bất kỳ một nhóm đơn lẻ nào khác, đã xúi giục cách mạng. Danh sách bao gồm những gương mặt sáng giá như George Washington, Benjamin Franklin, John Adams, Patrick Henry, John Hancock, Paul Revere, John Paul Jones, Ethan Allen, Alexander Hamilton và Benedict Arnold. Sau khi giành được độc lập, Hội Tam Điểm Mỹ đã cắt đứt mọi liên lạc với Anh và tiến hành thành lập Đại bang Mỹ riêng biệt vào năm 1777.

Hội Tam Điểm Mỹ củng cố tổ chức, tinh lọc các thủ tục và mở rộng tầm ảnh hưởng với qui mô vượt quá bất cứ bang hội nào ở các xứ khác. Cùng với việc đề cao các nghi thức và sự kín đáo, sự lớn mạnh và quyền hành của họ khiến phát sinh ra những suy đoán về động lực thực sự của họ. Bí ẩn càng bao trùm, họ càng được xem là những người có thể lực nhất hoạt động trong bóng tối. Những quyết định được đưa ra không phải để làm loãng đi nhân quan này, mà để thăng hoa nó theo mọi cách có thể. Địa điểm của Hội đồng Tối Cao Hội Tam Điểm theo Nghị thức Scotland, chẳng hạn, được chọn ở Charleston, bang South Carolina, vì thành phố này nằm trên vĩ tuyến 33, tương ứng với hệ thống thành viên 33 bậc của hội.

Qua nhiều năm một số cáo buộc kỳ dị được gán cho là những mục tiêu thực sự của Hội Tam Điểm, bao gồm những sự kiện sau đây:

HỘI TAM ĐIỂM ĐỒNG MINH VỚI ILLUMINATI

Giống như búp bê Matryoska Nga, các hội kín có tiếng là tồn tại bên trong nhau, các hội lớn chứa các hội nhỏ hơn, sự phân chia

càng tập trung hơn qua những liên minh cổ xưa. Trong số những cáo buộc đó các người ưa thuyết âm mưu và những kẻ chống Hội Tam Điểm nói chung viện dẫn rằng các bang Hội Tam Điểm bí mật chứa chấp những thành viên Hội Illuminati.

Theo quan điểm này, Hội Tam Điểm là những người giật dây các con rối, và các con rối này lại giật dây các con rối khác. Bóng tối bên trong bóng tối, các hội viên Illuminati được cho là lơ lửng trên cao trong hậu trường bên trong Hội Tam Điểm và những hội kín khác, kể cả Hội Tu viện Sion, những thành viên của Hội Kabbalah, Rosicrucian, và hội Trưởng Lão Zoom.

Được thành lập vào năm 1776 bởi Adam Weishaupt, một học giả dòng Jesuit người Bavaria được mô tả là “con một sách chân không đạp đất không qua trải nghiệm nào ở thế gian”, Hội Illuminati (“Khai Sáng”) là một hội kín mà những mục tiêu thực sự của nó chỉ được tiết lộ cho các thành viên sau khi họ đạt qua được bậc “giáo sĩ” của sự tỉnh thức và thông hiểu. Những người qua được tiến trình tuyển chọn và khâu chuẩn bị cuối cùng nhận ra rằng họ là những bánh răng trong cỗ máy chính trị-triết lý được điều tiết bởi lý trí, một sự mở rộng cực kỳ về chủ trương giáo dục dòng Jesuit “lý trí hơn là nhiệt tình” của người sáng lập. Nhờ Illuminati, con người được giải phóng khỏi những định kiến của mình và sẽ trở nên chín chắn và có đạo đức hơn, vượt qua những hạn chế về tôn giáo và chính trị của giáo hội và nhà nước.

Đạt đến utopia này sẽ là một sở đắc không phải là không đau đớn. Những thành viên Illuminati phải quán sát mọi người mà y giao tiếp, thu thập thông tin về mỗi cá nhân và nộp những báo cáo mật gửi về cấp trên. Bằng cách này, Illuminati sẽ kiểm soát được ý kiến công luận, hạn chế quyền lực các hoàng thân, tổng thống và thủ tướng, làm im bật hoặc loại ra những kẻ lật đổ và phản động, và làm những kẻ thù của hội phải run sợ. “Trong lòng bóng tối sâu thẳm nhất,” một trong những nhà phê bình từ đầu của phong trào viết, “một hội đã được thành lập, một hội gồm nhiều con người mới, biết nhau dù chưa hề gặp mặt nhau, hiểu rõ nhau không cần giải thích, phục vụ lẫn nhau mà không cần là bạn bè. Theo qui luật của Jesuit, hội này nhìn nhận sự tuân phục vô điều kiện; từ Hội Tam Điểm họ lấy các thách thức và các nghi lễ; từ Hội Đền Thánh họ có được tính bí ẩn và sự táo bạo.” Không nghi ngờ gì nữa, đây là một sức mạnh cần phải tính tới.

Một trong những chiến lược đầu tiên của Weishaupt là kết đồng minh với

Hội Tam Điểm, một nước đi cho thấy thành công ngay từ đầu. Trong vòng ít năm “Hội Tam Điểm được Khai Sáng” hoạt động tích cực trong vài xứ Âu châu. Nhưng khi chi tiết về những mục tiêu thực sự của nó bị bại lộ ra ngoài, công luận quay lưng chống lại họ cho đến tháng 8 1787, Bavaria tuyên bố rằng tuyển mộ thành viên cho Illuminati là một tội tử hình. Điều này càng khiến cho hội trốn vào bí mật sâu kín hơn nhưng nó cũng cảnh tỉnh Weishaupt là tầm nhìn của mình sai sót nghiêm trọng. Sau khi chối bỏ dòng tu của mình và viết thư xin lỗi nhân loại, Weishaupt hòa giải với Cơ đốc giáo và trải những năm cuối đời góp công xây dựng một nhà thờ mới ở Gotha.

Trong thời gian hạn hẹp của Illuminati nhiều câu chuyện loan truyền rằng hội có trách nhiệm gây ra vụ bùng phát và phát triển của Cách Mạng Pháp. Việc giao lưu gần gũi giữa Illuminati và Hội Tam Điểm nảy sinh một giai thoại vẫn còn tồn tại trong nhóm những người ghiền thuyết âm mưu đến tận ngày nay. Những người phê phán Hội Tam Điểm tiếp tục khẳng định rằng các bậc sư phụ của hội Illuminati vẫn còn điều khiển Hội Tam Điểm và những hội kín khác, nguyên biến kế hoạch ban đầu thống trị thế giới thành hiện thực.

HỘI TAM ĐIỂM MUU SÁT TỔNG THỐNG MỸ GEORGE WASHINGTON.

Theo thuyết này, Washington từ chức Hội Tam Điểm và dự tính công khai những hành động đáng quở trách của nó trước công luận. Người ta cho rằng ông nổi giận vì dự án của Hội Tam Điểm định dựng một đài kỷ niệm mang tên ông, có hình dáng mà ngài tổng thống thấy không phù hợp. Ông cho rằng nó là biểu tượng Tháp Dương vật của Quỷ vương Baal. Để làm câm miệng Quốc Phụ của Hoa Kỳ, chuyện kể rằng ông bị các bác sĩ của Hội Tam Điểm trích huyết bốn lần vào ngày ông chết. Hội Tam Điểm đã nhất trí rằng việc này sẽ xảy ra vào ngày 31/12/1799, ngày cuối cùng của thế kỷ 18. Mặc dù có sự chống đối của Washington, Đài Kỷ Niệm Washington có dáng dương vật được xây dựng, cao đến 555 bộ – trùng với mật mã cổ, có nghĩa là “ám sát” trong tôn giáo Lucifer.



Đài Tưởng niệm Washington ở thủ đô Hoa Kỳ

Ý tưởng kỳ khôi này nghe cũng ngộ ngộ. Trích huyết là một thủ thuật y khoa được chấp nhận ở thế kỷ 18, Washington chết vào ngày 14/12/1799, không phải ngày 31/12, các thảo luận về Đài Kỷ Niệm Washington chỉ bắt đầu ít nhất một tuần sau khi ông chết, và không có tham khảo đáng tin nào tồn tại liên quan đến tôn giáo Lucifer cho rằng số 5 là biểu tượng của cái chết hoặc số 555 là mật mã cho sự ám sát.

CÁC ĐƯỜNG PHỐ CỦA WASHINGTON DC MÔ TẢ NHỮNG BIỂU TƯỢNG DÍNH LÚU ĐẾN HỘI TAM ĐIỂM VÀ QUỶ SATAN.

Như hầu hết những đồng nghiệp của mình, kiến trúc sư Pierre Charles L'Enfant là một thành viên Hội Tam Điểm khi được mời thiết kế trung tâm chính quyền liên bang ở Washington DC vào năm 1791. Những nguồn tài liệu nói rằng L'Enfant bị Washington lẫn Jefferson gây sức ép phải tạo ra một loạt những biểu tượng huyền bí ác xấu tiêu biểu Hội Tam Điểm và dán nhãn hiệu thống trị vĩnh viễn của nó đối với chính tình Hoa Kỳ. Trong số những biểu tượng in đậm nét trên bản đồ bố trí đường xá là hình ngũ giác ác xấu, hình tháp cổ điển của Hội Tam Điểm và một hình đại diện của chính quỷ sứ (các hình này tạo ra bằng cách nối vị trí các công sở quan trọng của nhà nước như tòa nhà Quốc hội, Nhà Trắng, Đài Tưởng niệm Washington, Đài Tưởng niệm Jefferson...), tất cả những điều này thể hiện những toan tính ác xấu của Hội Tam Điểm và quyền lực

tuyệt đối của chúng đối với nước Mỹ.

Tính vô lý của những lời tuyên bố như thế là hiển nhiên. Hình sao năm cánh không phải là biểu tượng xấu ác duy nhất, cũng không có vai trò gì trong thư tịch Hội Tam Điểm. Hơn nữa, làm sao sự hiện diện của nó có thể tạo ra tác động gì trên những vấn đề của Hoa Kỳ, nói chi đến liên quan với thế giới? Hình tam giác có thể được vẽ ra trên bất kỳ bản thiết kế đường phố của bất kỳ cộng đồng nào trên thế giới, và cái gọi là bản sao của Satan có thể tìm thấy trong một lớp nghệ thuật nhà trẻ, nhưng không có mặt trong chốn người lớn chín chắn.

HỘI TAM ĐIỂM SÁT HẠI NHỮNG AI ĐE DỌA TIẾT LỘ NHỮNG CHÍNH SÁCH VÀ NGHỊ TRÌNH BÍ MẬT.

Không biết gì nhiều về William Morgan, nhưng có thể giả định rằng ông ta là một người có nhiều lỗi lầm. Ra đời tại Hạt Culpepper, Virginia vào năm 1774, ông và cô vợ trẻ chuyển đến Canada, nơi ông lao vào nghề nấu rượu. Một trận hoả hoạn bí ẩn thiêu rụi cơ sở làm ăn, khiến Morgan trở về Mỹ, nơi ông định cư ở New York và, sau vài vụ làm ăn thất bại, xoay sở gia nhập Hội Tam Điểm. Khi ông bị bác đơn xin gia nhập vào một chi nhánh Tam Điểm mới ở Batavia, New York – ông bị kết tội, có chứng cứ hắc hoi, là một người lừa đảo – ông trả thù bằng cách viết một cuốn sách tấn công Hội Tam Điểm. Việc này kéo theo một chuỗi dài những sự kiện bắt đầu bằng một trận hoả hoạn trong nhà in đã in cuốn sách của ông, việc bắt giam ba thành viên Hội Tam Điểm vì tội phóng hỏa, một loạt vụ bắt bớ liên quan đến những lời đe dọa nhắm vào Hội Tam Điểm do Morgan thực hiện, và một trận đánh tiếp diễn giữa ông và tổ chức.

Morgan biến mất vào năm 1826. Rồi một tháng sau, khi một thi thể phân hủy nặng được tìm thấy trôi nổi trên hồ Ontario, nhiều người tuyên bố đó là di hài của Morgan. Vợ ông mới đầu không nhận là di thể của chồng mình, rồi sau nhận là đúng, và cuối cùng không nhận một lần nữa trước khi chuồn đến New York để trở thành một trong số vài bà vợ của Joseph Smith, người sáng lập Giáo hội Mormon. Sau đó, một số nhân chứng khai rằng họ đã nhìn thấy Morgan khi thì ở Boston, khi thì ở Thành phố Quebec (Canada) và khi ở vài địa điểm khác, đã có một nhân thân mới và một bà vợ mới.

Thi thể trôi nổi đó cho dù là ai, sự kiện đủ để châm dầu cho tin đồn Morgan đã sẵn sàng để tiết lộ những bí ẩn đen tối và sâu kín của những hoạt động Hội Tam Điểm chưa được đề cập đến trong quyền sách của mình. Không có gì nắm bắt óc tưởng tượng của quần chúng bằng một bí mật hấp dẫn, nhất là những bí mật thách

thức lời giải, và bí mật của William Morgan đã đủ bền bỉ để ủng hộ cho niềm tin về một Hội Tam Điểm sát thủ trong gần 200 năm.



Trong một nỗ lực để chứng tỏ sự không chế của Hội Tam Điểm vào đời sống Hoa Kỳ, các lý thuyết gia âm mưu tìm thấy những hình ảnh có mùi satan trong bản thiết kế của Washington DC.

CÁC NGHI THỨC CỦA HỘI TAM ĐIỂM CÓ TÍNH ÁC XẤU VÀ LẬT ĐỔ

Đối với nhiều người không chia sẻ những mục tiêu huynh đệ của Hội Tam Điểm, một sự mô tả chính xác hơn những nghi thức của họ có thể là ngu ngốc và hợp với đám thiếu niên.

Hội Tam Điểm chia thang vị thứ của họ từ 1 đến 33, bậc 33 biểu thị đỉnh cao của sự viên mãn cá nhân. Bậc 1, mới được phong thành viên, được nhận sau khi người mới nhập môn ăn mặc theo một phong cách đặc biệt, buộc phải bịt mắt, và được dẫn đến một cánh cửa khóa kín. Việc y gõ cửa và được cho vào tượng trưng cho việc y khởi hành từ thế giới bên ngoài và bước vào Nội Điện của Hội Tam Điểm. Sau khi trả lời những câu hỏi liên quan đến khả năng làm theo những nguyên tắc Hội Tam Điểm, và hứa không bao giờ tiết lộ

những bí mật của tổ chức, người nhập môn cảm nhận đầu nhọn của cái compa ấn vào ngực mình, và y được hỏi, “Anh muốn gì?” Với câu trả lời mang tính nghi thức “Thêm ánh sáng,” khăn bịt mắt được cởi ra và người nhập môn có thể nhìn thấy những thành viên đồng môn lần đầu tiên, một lần nữa có ý nghĩa tượng trưng.

HỘI TAM ĐIỂM RẤT KHÉO LÉO TRONG VIỆC LỪA BỊP CÔNG CHÚNG

“Lừa bịp” trong trường hợp này có nghĩa là “bịt mắt”. Nghi thức nhập môn bao gồm ứng viên phải bịt mắt trong cuộc tra hỏi. Qua năm tháng, ý nghĩa của từ “bịt mắt” tiến hóa thành sự lừa bịp, trong ý nghĩa là Hội Tam Điểm trông vậy mà không phải vậy.

Trong số những người phê phán Hội Tam Điểm dữ dội nhất là Giáo hội Thiên chúa. Họ phát động sự thù địch và ngờ vực đối với Hội Tam Điểm cho giáo dân Thiên chúa gần như ngay từ đầu. Ngay từ 1738, Giáo Hoàng Clement xii kết án Hội Tam Điểm, rằng “Chúng tôi ra lệnh cho các con chiên hãy tránh giao du với những hội này... để khỏi mất phép thông công, là hình phạt dành cho bất cứ ai đi ngược với với lệnh này.” Rõ ràng là Giáo hội không chỉ bức tức; họ nổi giận và có lẽ hăm dọa.

Một vài năm sau, người kế vị Clement, Benedict xvi, nhận dạng 6 mối nguy mà Hội Tam Điểm đặt ra cho người Thiên chúa: (a) tính đa tín ngưỡng của Hội Tam Điểm; (b) tính bí mật của hội; (c) lời tuyên thệ của hội; (d) tính chống đối với giáo hội và nhà nước; (e) sự cấm đoán nghiêm ngặt đối với hội trong vài nước bởi những nguyên thủ và (f) sự bại hoại của hội.

Sự gay gắt từ thế kỷ 18 này đến thế kỷ 21 khai sáng vẫn chưa phai nhạt đi, và không chỉ giới hạn đến mối hận thù truyền thống của đạo Thiên chúa. Vào tháng 11 2002 Tổng Giám mục Canterbury, Tiến sĩ Rowan William, lên án Hội Tam Điểm là không phù hợp với Cơ đốc giáo bởi tính bí mật và có thể bởi những tín điều “có thể do quỷ Satan xúi giục” của nó. Một phát biểu sớm hơn của Hội Báp-tít miền Nam kết án Hội Tam Điểm tiến hành những nghi thức ngoại giáo dựa vào sự thần bí, dẫn tới việc giáo phái 16 triệu người này gán cho Hội Tam Điểm là “báng bổ”.

Số thành viên trong mọi câu lạc bộ dịch vụ vọt lên tới đỉnh trong thập niên 1920 và 1930 ở Bắc Mỹ, bước vào đợt suy thoái kéo dài trong những năm sau Thế Chiến II. Trong thập niên 1960, số hội viên Hội Tam Điểm ước tính 4 triệu; đến năm 2000 rút xuống còn 1.8 triệu khi xã hội quay đi khỏi các bang hội để theo đuổi những hội

nhóm khác hấp dẫn hơn như các đội thể thao chuyên nghiệp hoặc nhóm nhạc. Về số lượng cũng như về quyền lực Hội Tam Điểm chỉ còn là bóng mờ của một tổ chức lừng lẫy đã gây ảnh hưởng suốt thế kỷ 19 và một phần thế kỷ 20.

Dù số hội viên đã sụt giảm nhiều và tên tuổi đã xuống, Hội Tam Điểm vẫn còn được một số xem là mối đe dọa cho thế giới nói chung và nước Mỹ nói riêng, và đối với nhiều người khi được hỏi “hội kín” là thế nào thì đầu óc họ nảy ra ngay đến Hội Tam Điểm.

Nhưng bí mật làm sao được trong thời đại kỹ thuật số ngày nay khi những nơi hội họp của Hội được nhận diện dễ dàng qua các thành viên quá nổi tiếng? Và làm thế nào hội kín này có thể ôm ấp những mưu tính gây chết chóc trong khi nó huênh hoang trong số những thành viên cao cấp nhất của mình trong lịch sử hội là ngài Duke Ellington vĩ đại, người mà hoạt động có tính lật đổ nhất có thể làm là độc tấu dương cầm. [1](#)

3. HỘI TU VIỆN SION- NGƯỜI GIỮ CHÉN THÁNH



Mọi gia đình đều có những bí mật riêng của mình, và việc giấu kín chúng thường dẫn đến những hệ lụy nhiều khi rất đau lòng, và thường là chủ đề của những phim truyền hình nhiều tập. Chắc chắn trong số những bí mật gia đình, bí mật quen thuộc nhất là hôn nhân lén lút (hoặc không có hôn nhân nào cả) đã tạo ra một đứa con mà sự tồn tại của nó không hề được nhận biết. Đó là cơ sở của Hội Tu viện Sion, mà thành viên nhiều vô số, và những fan của nó đều cuồng tín và lịch sử của nó, theo nhiều nhà nghiên cứu tỉnh táo, thì hoặc là trần tục hoặc phi lý.

Này bạn, tính hấp dẫn của câu chuyện này là điều có thể hiểu được. Ai có thể cưỡng lại được một câu chuyện liên quan đến một cái chết giả, một gái điếm hoàn lương và một dòng huyết thống chảy qua những nhân vật lừng lẫy như Leonardo da Vinci, Sir Isaac Newton, Claude Debussy, Jules Verne and Victor Hugo?

Trong một bộ phim ăn khách của Hollywood *Indiana Jones*, có Harry Ford đóng vai chính, kịch bản sử dụng những nguyên liệu đắt giá như Hiệp sĩ Đền Thánh, Chén Thánh (cái cốc mà Christ đã dùng để uống nước khi bị đóng đinh), bọ Quốc xã và kho tàng chôn giấu, quá dư để làm bùng nổ màn ảnh. Chỉ cần xem phim này, hội Tu viện Sion có thể khoác lác là mình có thêm hàng ngàn fan ủng hộ sự tồn

tại của nó và những ảnh hưởng mà nó tạo ra trên các sự kiện của thế giới 2000 năm qua.

Mặc dù có nhiều tên tuổi lừng lẫy liên hệ với hội Tu viện Sion, thực tế cho thấy câu chuyện xoay quanh ba nhân vật chủ chốt: một cha xứ ở một giáo xứ nghèo cần một lời giải thích cho khối tài sản kết xù bất ngờ của ông; một người Pháp bài Do Thái đang tìm cách hoàn thành những giấc mơ thời chiến của y; và một ông hoàng trung cổ duyên dáng. Không kể Jesus Christ và bà vợ và đứa con của hai người.

Cơ sở của câu chuyện, với nhiều biến thể hơn cả các tác phẩm của Mozart, là thế này:

Mặc dù các tin đồn Cơ đốc tin chắc Mary Magdalene không phải là gái điếm ở Jerusalem mà là người vợ Do Thái trung lưu của Jesus, nhưng việc sống chung của họ không hề được tiết lộ hoặc đi theo luật lệ bình thường. Theo nguồn tư liệu, việc Chúa đóng đinh được dựng giả mạo và ông cùng vợ sau đó chuồn khỏi Jerusalem để khỏi bị giết, hoặc Mary Magdalene trốn thoát một mình từ Palestine sau cái chết của Christ. Cách nào thì bà cũng đến bờ biển Địa Trung Hải của Pháp bằng thuyền, và bà đang có mang. Hơn nữa, sau đó bà sinh hạ một đứa con khỏe mạnh mà những hậu duệ của em, trải qua hai ngàn năm lịch sử, đã ảnh hưởng đến sự phát triển của thế giới đến một mức độ to tát trong khi sự tồn tại của họ được giấu kín khỏi thế gian.

Thật khó tưởng tượng có câu chuyện nào có thể thực sự làm rối tung những giáo điều Cơ đốc hơn câu chuyện cho rằng Mary Magdalene sinh ra một hậu duệ của Chúa Trời cho Christ. Chỉ cần tiền đề này thôi cũng làm sinh sôi hàng tá lời giải thích cho những sự kiện lịch sử, kể cả những sự kiện mà không “giải thích” nào được cho là cần thiết. Chẳng hạn, việc sáng lập và thành tựu ban đầu của Đền Thánh được một số người cho là có dấu vết của các hậu duệ Christ nhánh bên Pháp.

Nhờ đó nguồn cội sức mạnh của Hội Đền Thánh mới nằm ở nước Pháp. Vì thế có lẽ khi biết rõ sự thật về huyết thống của họ, vương triều Pháp mới thẳng tay hủy diệt họ. Được sự đồng lõa với một giáo hoàng mới được bầu, vốn ý thức được mối nguy hiểm cho Giáo hội nếu sự thật được phơi bày, nhà vua Pháp trở nên quyết tâm tiêu diệt Hội Đền Thánh. Ông ra tay không phải vì sợ quyền lực của Đền Thánh và tính tham lam, mà do nhu cầu phải thanh lọc Cơ đốc giáo.

Thật ra, một danh sách dài các hậu duệ của Jesus có thể được tìm thấy trên những “văn kiện mật” viết trên giấy da cổ và được cất giữ trong Thư viện Quốc gia ở Paris. Nhiều tên tuổi trong những văn kiện rất mù mờ. Một số được các học giả cho là có liên hệ với giáo phái thần bí, nhất là vào thời trung cổ. Một số ít là những tên tuổi lịch sử hàng đầu: Robert Boyle, Isaac Newton, Victor Hugo, Claude Debussy, Jean Cocteau và tất nhiên Leonardo da Vinci.

Tại sao duy trì gia phả của một dòng dõi bậc nhất trong vòng bí mật suốt 20 thế kỷ, chỉ để bật mí vào cuối thiên niên kỷ thứ hai? Có lẽ để phục hồi triều đại do Mary Magdalene thành lập, một dòng huyết thống vươn đến không chỉ ngai vàng nước Pháp mà còn các ngai vàng của các quốc gia Âu châu khác, tạo ra một phe nhóm quốc tế có chung dòng máu và chung tham vọng kiểm soát tình hình thế giới. Dòng huyết thống này, được biết dưới tên triều đại Merovingian, đã kiểm soát nước Pháp vào khoảng 475, lấp đầy khoảng trống quyền lực tạo ra khi đế chế La Mã sụp đổ và mở rộng ảnh hưởng của nó qua lịch sử kể từ đó.

“Merovingian” được rút ra từ tên Meroveus, cha của Childerici, người trở thành nhà cai trị đầu tiên không phải người La Mã ở vùng Gaul, giờ là nước Pháp. Từ Meroveus, theo truyền thuyết, có thể lần ngược theo dấu vết tổ tiên đến tận Joseph ở Arimarhea rồi đến Christ. Hoặc có thể không. Trong khi một số tư liệu tu viện nhận diện ra Meroveus theo kiểu này, sử gia Priscus thì tuyên bố ông ta được một sinh vật biển bí ẩn đẻ ra, giải thích tại sao ông ta có kiến thức bí truyền và những kỹ năng thần bí. Mối quan hệ với sinh vật biển này được xem như chứng cứ rằng (a) Mary Magdalene bước ra từ một con thuyền lên bờ biển nước Pháp, nơi bà sinh ra con trai của Jesus; (b) có một nỗ lực để xóa đi sự kiện lịch sử này bằng cách bao bọc nó bằng một truyền thuyết; (c) một nỗ lực được thực hiện theo hướng ngược lại, nhận diện tổ tiên của Meroveus là Christ, vì con cá là một biểu tượng của Cơ đốc giáo.

Câu chuyện tiếp tục mờ mịt cho đến 671, khi hoàng thân dòng Merovingian là Dagobert ii cưới Giselle de Razes, con gái của Bá tước Razes và cháu gái của Vua triều đại Visigoth, do đó kết hợp hai lực lượng hùng mạnh đã từ lâu đánh nhau để giành quyền làm chủ nước Pháp.

Dagobert có vẻ là một nhà uyên bác vào thời đó. Được dạy dỗ trong một tu viện Ái Nhĩ Lan, ông cưới Mathilde ở York, một bà hoàng người Celtic, và định cư ở Anh. Tại Anh ông làm bạn với Saint Wilfrid, Giám mục York. Sau khi Mathilde mất, nhờ sự môi giới của

giám mục, ông kết hôn với Giselle. Dựa vào việc mô tả Giselle là một giai nhân tuyệt sắc, nữ công điều luyện và có trình độ học tập cao hơn phụ nữ cùng thời, nghe có vẻ một cuộc hôn nhân tổ chức ở thiên đường, hay ít ra tại Languedoc, vùng lãnh thổ Pháp giáp biên giới Địa Trung Hải giữa Marseille và biên giới Tây Ban Nha. Ở đây, trong một nhà nguyện Visigoth cổ để thờ Mary Magdalene, gần thành phố Rhaede, họ làm lễ cưới.

Nhờ những thuận lợi về địa lý, Rhaede tự hào có một dân số hơn 30,000 người vào thời điểm đó. Tọa lạc tại giao lộ những tuyến đường vươn dài bằng qua những thung lũng kế cận, với vài suối nước ngọt gần đó, thị trấn có từ thời trước La Mã. Đó là địa điểm tự nhiên để ăn mừng lễ kết hợp hai gia đình quyền thế.

Thoạt đầu mọi thứ đều trôi chảy một cách hợp lý, nhất là đối với một chiến binh Thời Đại Tối Tăm. Dagobert xoay sở để giành giật được phần lãnh thổ ngày nay là nước Pháp khỏi tay bầu vú của ba anh em muốn chiếm đoạt sau khi cha họ qua đời. Và Giselle thưởng cho ông khi sinh hạ một con trai nối dõi, một thành tựu quan trọng ở thời đó. Trong lúc đó, Dagobert bắt đầu củng cố quyền lực của mình, khiến cả giáo hội lẫn người bạn cũ Wilfrid nổi giận. Như hầu hết những nhà cai trị thời đó, Dagobert tạo ra kẻ thù, nhiều đến nỗi không mấy ai ngạc nhiên khi ông bị ám toán trong một chuyến đi săn. Và chỉ nhờ may mắn và có thể sự can thiệp của ơn trên mà Giselle và con trai Sigisbert, với sự hộ giá của một nhóm hiệp sĩ trung thành, mới thoát được số phận tương tự. Từ đó trở đi, Sigisbert và những hậu duệ của ông giữ kín huyết thống tránh không cho người khác dòm ngó, đồng thời bí mật ghi lại gia phả để con cháu có thể nhận ra dòng dõi thiêng liêng của mình và đợi thời cơ sử dụng nó để hoàn thành điều gì đó.

Chẳng bao lâu sau đó, Rhaede bắt đầu xuống dốc, không còn là một trung tâm chính. Sau khi bị tàn phá trong các trận chiến với Tây Ban Nha, dân số lại thiệt hại khủng khiếp trong những năm dịch bệnh. Rồi đến những băng cướp Catalan nhiều lần cướp bóc và phóng hỏa, những cư dân còn lại buộc phải bỏ thành phố hoàn toàn. Phần đông chạy vào nội địa, trong khi một số ít kẻ gan lì ở lại, xây dựng lại cộng đồng của họ thành một ngôi làng có tên Rennes-le-Chateau.

Trong lúc đó, một dòng tu được hình thành ở Jerusalem. Được biết dưới tên Đức Bà Núi Zion, dòng tu sau đó chuyển trụ sở về St. Leonard d'Acre ở Palestine, và sau đó dời về Sicily. Nó hoạt động ở đó một thời gian trước khi bị các thầy tu dòng Jesuit sáp nhập vào

năm 1617, lịch sử của nó có thể được kiểm tra dễ dàng từ văn kiện xác thực của Giáo hội. Mọi thứ chúng ta biết về nó có vẻ như để chứng thực là Tu viện Sion này hoạt động như hàng tá những tu viện tương tự vào thời kỳ đó. Là một trung tâm để trầm tư và cứu rỗi, nó giao lưu với cộng đồng quanh nó, đóng vai trò có tính phong kiến-trung cổ của một cột trụ xã hội, sự ẩn cư đầy hứng khởi và một suối nguồn văn hóa. Không có gì gợi ý là nó kết nối với những tên âm mưu, chứa chấp Hiệp sĩ Đền Thánh có mưu tính trả thù chống Giáo hội, hoặc nuôi dưỡng tài nguyên nhân lực thuộc phả hệ Merovingian dành cho ngày sau. Vai trò duy nhất của nó trong lịch sử chỉ là cung cấp một cái tên cho một hội nhận là đã tồn tại 2000 năm gây được ảnh hưởng và bị đe dọa.

Chương tiếp theo của câu chuyện bắt đầu vào năm 1885 khi một cha xứ Thiên chúa có tên Francois Berenger Saunière được phái đến giáo xứ bao quanh ngôi làng Rennes-le-Chateau. Đã 1000 năm trôi qua kể từ cuộc hôn nhân của Dagobert và Giselle đã ràng buộc vương quốc Visigoth và huyết thống Merovingian. Thành phố chiến lược cổ xưa Rhaede đã từng là nơi diễn ra lễ cưới giờ chỉ là một ngôi làng tù đọng chứa vồn vẹn 200 cư dân.

Saunière 2 là một nhân vật lịch sử thú vị, và càng gây thú vị hơn khi ông dính líu vào truyền thuyết của một hội kín hấp dẫn nhất trong thời đại chúng ta. Có học vấn và nhiều tham vọng, chàng linh mục đẹp trai khi đến nhận nhiệm sở mới ở nơi heo hút này ắt hẳn cảm thấy bất mãn, nếu không muốn nói là bị hắt hủi. Nằm cách Carcassonne 40 cây số trong bóng tối của dãy núi Pyrenees, Rennes-le-Chateau trông không khác một ngôi làng trên mặt trăng đối với một cha xứ cao vọng. Ở tuổi 35, Saunière ắt hẳn cảm thấy con đường sự nghiệp mình đã kết thúc cùng với những ước mơ ươm ấp đã tan vỡ.



Francois Berenger Saunière. Người giữ Chén Thánh hay tên lừa đảo giáo hội?

Để mọi việc càng tệ hại hơn, Saunière tiếp nhận không phải một nhà thờ giáo xứ mà là một phế tích hoang tàn. Mái nhà nguyện đổ gần hết, mỗi lần mưa nước dột xuống bệ thờ. Cửa sổ không che kín bằng kính màu mà bằng những miếng ván thô kệch, chính diện thì không thể ở được, không có người giúp việc nào được giáo hội cử đến để phụ giúp ông, và với đồng lương 75 franc chỉ vừa đủ cho ông mua bánh mì sống qua ngày. Điều duy nhất gây ngạc nhiên hơn cả tình trạng xập xệ của nhà thờ là quyết định ở lại của ông.

Ít nhất một phần quyết định này có động lực từ những cảm hứng xác thịt hơn là tôn giáo. Trong khi các cha xứ được phép thuê các phụ nữ giúp việc, Giáo hội qui định tuổi của họ phải cách nhau từ 30 tuổi trở lên, như vậy Saunière chỉ được phép thuê các bà giúp việc sống chung có tuổi sáu mươi trở lên. Nhưng Saunière lại quay ngược chiều, và chẳng bao lâu thuê một cô gái 16 tuổi Marie Denarnaud sống với ông trong chính diện hoang tàn. Theo thời gian, mọi người đều nhìn nhận là cặp đôi chia sẻ nhà thờ lẫn giường

ngủ, một tình huống mà cả cộng đồng và bề trên của Saunière, ngài Giám mục dễ thương và khoan từ ở Carcassonne, có vẻ đã tha thứ.

Marie Denarnaud có lẽ đã bị cha xứ thu hút bởi những lý do không hẳn vì vẻ đẹp trai của ông. Có thể đó là do bản chất nồng nhiệt của Saunière, mà ông đã thể hiện trong vài tháng đến nhiệm sở mới. Trong các cuộc bầu cử nhà nước diễn ra trong tháng 10 1885, Cha Saunière trở thành một đối thủ sừng sỏ của đảng Cộng Hòa đang cai trị, diễn thuyết và ra lệnh thắng thầu cho giáo dân không bầu cho Cộng Hòa. Những bài giảng gay gắt của ông không có tác dụng nhiều đến kết quả; đảng Cộng Hòa vẫn thắng, và khi những bài giảng gay gắt của ông chống lại họ được biết rõ, họ gấp rút trả thù và được toại nguyện. Để trừng phạt cho sự thiếu thận trọng chính trị của ông, đồng lương khiêm tốn của ông bị treo lại. Ông kêu nài với vị giám mục, người đã tha thứ tội sống chung với một người giúp việc hơ hớ của ông, lại mở rộng lòng từ thiện khi bổ nhiệm ông vào chức vụ giáo sư tại một khóa học ở Narbonne gần đó. Tại đây người cha xứ năng nổ thao thao giảng dạy trong sảnh và phòng học trong suốt sáu tháng cho đến khi việc hoãn lương được bãi bỏ.



Marie Denarnaud, người giúp việc kiêm người tình của Cha Saunière đây bí ẩn, bà giữ được bao nhiêu bí mật?

Nếu các lãnh đạo Giáo hội nghĩ rằng mình đã dập được Saunière, họ đã lầm. Đúng ra, Saunière trở về làng và nhà thờ xập xệ của mình, lần này với sự hậu thuẫn của một người giàu có ông lên kế hoạch tu bổ giáo xứ và vận số của mình.

Có lẽ vì ngưỡng mộ cho thế đứng chính trị của ông, có lẽ trùng khớp với của bà, Nữ Bá tước có quyền thế ở Chambord tặng ông 3000 franc khi ông trở lại giáo xứ. Số tiền này có ý nghĩa vì Saunière chỉ nhận được khoảng 2800 franc để tu bổ nhà thờ.

Đâu đó trong quá trình tái tạo, Saunière trở nên bị mê hoặc bởi truyền thuyết bao quanh ý nghĩa lịch sử được gán cho nhà thờ của ông.

Nhà thờ của Saunière, tưởng niệm cho Mary Magdalene, đã

được xây dựng ngay địa điểm kết hôn giữa Dagobert II và Giselle de Razès, theo truyền thuyết, và trong khi phụ giúp việc tái tạo Saunière có một phát hiện sừng sốt. Một phiến đá nặng nề được sử dụng làm bệ thờ trong thiết kế ban đầu được đặt trên bốn cột trụ. Chính Saunière đã xê dịch phiến đá và phát hiện một trong những cột đá là rỗng. Từ bên trong cột rỗng ông nhẹ nhàng lôi ra bốn bản viết trên miếng da cổ, thận trọng tránh các cặp mắt tò mò của thầy thợ chung quanh. Hai miếng ghi đường dây gia phả, trong khi hai miếng khác được viết bằng mật mã bí ẩn khiến những chuyên viên giải mã ở Paris phải mất một ít thời gian mới giải mã được. Thông điệp của quá khứ viết bằng tiếng Pháp hiện ra như sét đánh: *A Dagobert II Roi et à Sion est ce tresor et il est là mort*, nghĩa là *Kho báu này thuộc về Vua Dagobert II và Sion, và ngài mất ở đây*.

Kho báu? Kho báu nào? Câu trả lời xuất hiện ngay khi một phiến đá thứ hai được hiện ra từ bên dưới lớp đất. Có thứ gì đó nằm bên dưới nó, một thứ gì đó chỉ có Cha Saunière nhìn thấy. Chỉ một cái liếc mắt đủ báo cho ông biết những ước mơ được phái đến nhiệm sở Bordeaux hay Paris hay thậm chí La Mã cũng không thăm tháp gì đến khối tài sản nằm trước mặt ông. Chẳng bao lâu Saunière và hai người phụ việc tin cậy bận rộn như những con chuột túi, đào bới mọi địa điểm quanh nhà thờ và vùng ngoại vi làng.

Cha Saunière có thể trước đây đã làm đơn xin tiền tài trợ để sửa chữa ngôi nhà thờ cũ của mình, nhưng từ thời điểm này trở đi hoạt động xây dựng nhà thờ trở nên sôi sục và phung phí khiến mọi giám mục từ Giám mục Paris trở xuống đều đổ kỵ. Ngôi nhà thờ nhỏ được xây dựng lại bề thế, trang trí với những tranh dầu và tượng điêu khắc đặt mua tận Paris. Một số mang phong cách truyền thống, như *Người chăn cừu vùng Arcadia*, mô tả nhóm người vây quanh một quách đá trong một khung cảnh giống một cách kỳ lạ với Rennes-le-Chateau. Những tác phẩm khác thì không rõ phong cách và ý nghĩa, trong đó có một bức tượng gần cổng vào nhà thờ in dòng chữ khác Latinh *Terribilis est locus iste* – Nơi này thật khủng khiếp.

Vị cha xứ tích góp đủ của cải để mua sắm những tác phẩm nghệ thuật nhiều hơn cần thiết cho nhà thờ. Ông còn mua vài mẫu đất sát kề nhà thờ, và bắt đầu xây dựng Tháp Magdala để vinh danh Mary Magdalene, và một dinh thự nhiều phòng có tên Villa Bethania cho ông và Marie. Chi phí thật khủng – 40,000 franc cho tháp, 90,000 franc cho dinh thự và 20,000 franc cho khu vườn kề cận. Tổng chi phí mà Saunière bỏ ra ước lượng 200,000 franc, được trả

bởi một người mới vài năm trước đây chỉ nhận số lương 75 franc mỗi tháng. Theo thời giá hiện tại, 200,000 franc trong năm 1900 tương đương gần 7 triệu franc hoặc khoảng 1.25 triệu đôla. ³

Tưởng đã bị đẩy đến một nơi khi ho cò gáy tại một góc xó xỉnh của nước Pháp, nhưng giờ thì ông sống như một hồng y Vatican, một người mà mọi khao khát – vật chất, tinh thần, văn hóa và xác thịt – đều thỏa mãn nhờ một nguồn tài trợ tưởng như vô tận. Ông cho đàn ngỗng của mình ăn thứ bánh quy thượng hạng để thịt chúng thơm phức khi nướng lên, khoe khoang mình có cả một hầm rượu vang được cất giữ đặc biệt, và đặt mua mỗi tháng 70 lít rượu rum mang từ Jamaica đến. Vào tháng 6 1891 Saunière dàn dựng một đám rước qua làng để trưng bày một bức tượng mới tậu được, tượng Mẹ Đồng Trinh ở Lourdes, mà ông đặt trên một cột đá trong khu vườn diễm lệ của nhà thờ mới. Năm sau ông dựng thêm một khu xưng tội và một bức giảng mới, và thiết kế một cách bí ẩn Đoạn Đường Thánh Giá theo một kiểu hình tròn bất thường được tin là biểu thị một thông điệp mã hóa. Ông còn mua sắm nhiều thứ khác nữa, nâng ngôi nhà thờ nhỏ bé lên một tầm cao của sự thưởng ngoạn nghệ thuật và văn hóa vượt xa mọi mong đợi đối với một cộng đồng tẻ nhạt này.

Cha xứ đầy tham vọng bắt đầu trang trí ngôi nhà thờ thân yêu của ông nhiều hơn nữa. Dân làng vui sướng khi ông lên kế hoạch xây dựng một hang động gần một bức tượng Christ lớn bằng người thật trên thập giá tại quảng trường thị trấn. Marie Denarnaud cũng hí hửng trong những bộ y phục đúng mốt của Paris dạo quanh khu chợ, đôi khi mang theo ví tay trong đó đựng những chứng thư tài sản mà Saunière cho bà đứng tên.



Ngoài việc phục dựng nhà thờ, Rennes-le-Chateau còn phô trương một tháp tưởng niệm Mary Magdalene.

Dân chúng địa phương tò mò về nguồn gốc của cái của Saunière, nhưng không nhiều lắm. Miễn là ông tạo công ăn việc làm cho những thợ thủ công địa phương, và góp thêm tiếng tăm cho cộng đồng đang cần đến. Ngoài ra, họ khá thỏa mãn với câu chuyện giải thích một cách khá hợp lý mọi việc. Đây là câu chuyện mà dân chúng tin tưởng:

Saunière đã đào được một thứ gì đó quý hơn cả vàng và châu báu trong những chuyến khai quật của mình. Kho báu của Dagobert, và nhân thân của một thi thể (“... và ngài mất ở đây”) không phải là chính vị vua dòng Merovingian quá cố từ lâu mà là thi hài của Christ, vị trí của nó được chỉ rõ bởi một tấm da viết bằng mật mã chôn dấu trong cột bên dưới bệ thờ.

Hãy thử tưởng tượng tầm quan trọng của sự phát hiện đó. Sự có mặt của thi hài Christ trong một ngôi làng Pháp vô nghĩa sẽ hủy diệt mọi giáo điều Cơ đốc, làm tan tác mọi nền tảng của tín ngưỡng đó, và giật sập mọi định chế từ Vatican trở xuống. Hoặc là Christ đã không chết trên thập giá, hoặc ông ta không sống lại và được đưa lên thiên đường ba ngày sau. Mọi nguyên tắc thần học của Cơ đốc giáo sẽ phải xét lại và viết lại hoặc loại bỏ, cùng với 2000 năm sùng kính và hi sinh.

Saunière phải làm gì? Một người sùng đạo sâu sắc có thể sẽ giữ

bí mật mãi mãi, bám víu vào tin ngưỡng ông đã sống và sẽ không làm sụp đổ nền tảng tâm linh của hàng tỉ người. Còn một con người lý trí thì sẽ công khai phát hiện của mình, thách thức những ý thức hệ xưa cũ và góp phần thay thế chúng, và tin ngưỡng mà chúng đại diện, với một niềm tin mới.

Saunière không thuộc loại nào trong hai. Ông là một con người thực tiễn, nên chỉ lảng lạng tiết lộ khám phá của mình cho một nhóm nhỏ các lãnh đạo có chọn lọc của Giáo hội, hứa sẽ dấu nhẹm chuyện này để đổi lấy một thù lao rộng rãi, mà Giáo hội sẽ chi trả trong thời gian họ mưu tính bước tiếp theo. Đúng là Cơ đốc giáo đang bị một cha xứ Pháp vô danh tiểu tốt tống tiền.

Nếu tính huống đúng là như thế, đáp ứng tối hậu của Giáo hội là sau vài năm thỏa mãn những yêu sách của ông, tiếp theo có thể là làm mất tiếng tăm của ông, rồi sau đó dẹp bỏ ông và thế là xong. Đó là điều sẽ xảy ra, nhưng chỉ sau khi có những sự kiện bí ẩn xảy ra, loại bí ẩn khiến miệng lưỡi của thị dân tỉnh lẻ ngọ nguậy và những fan âm mưu thêm nhỏ dãi.

Tiến trình bắt đầu kịch tính với những cái chết kỳ lạ của hai viên chức giáo hội địa phương. Vào trước Ngày Các Thánh 1897 Abbe Gelis, một thầy tu kín ở làng Coustaussa gần đó, được tìm thấy bị giết hại tàn nhẫn trong nhà bếp của khu nhà ở trong tu viện. Bị đập bằng một cặp cờ lửa và một đầu rìu, thầy tu được đặt nằm nghiêm chỉnh trên sàn nhà hai bàn tay đặt ngay ngắn trên ngực. Trong khi có dấu hiệu nhà cửa bị lục soát, nhưng có vẻ ăn trộm không phải là động lực vì số tiền 800 franc vẫn còn y nguyên trong ngăn kéo. Vụ án không bao giờ được giải quyết.

Năm năm sau, Giám mục Billiard của Carcassonne cũng bị sát hại. Billiard, người không chỉ thất bại trong việc moi được câu trả lời của Saunière về nguồn gốc tài sản và lối sống hoang phí của Saunière mà còn có vẻ đã khuyến khích chuyện đó, cũng chịu chung một số phận tàn nhẫn như Abbe Gelis. Sát thủ cũng không tìm ra được.

Người thầy thế Giám mục Billiard, Abbe de Beausejour, không khoan dung với Saunière như Billiard. Y lên án những hành động thái quá, vị giám mục mới yêu cầu Saunière giải thích những hành động của mình và lập kiểm toán những lợi tức và chi tiêu của giáo xứ, những yêu cầu mà Saunière phớt lờ trước khi ra sức xoa dịu cấp trên của mình bằng những kê khai giả mạo và không đầy đủ.

Năm 1909, đã chịu đựng hết nổi. Ông ra lệnh Saunière rời nhiệm sở ở Rennes-le-Chateau. Khi Saunière từ chối, ông ngay lập tức bị

tước áo dòng. Trong tám năm sau đó, cha xứ bị thất thế này vẫn sống trong làng, được người tình Marie Denarnaud chung thủy chăm sóc. Khi ông chết vào năm 1917 ông để lại tất cả tài sản cho cô. Tài sản của ông chỉ là mấy cuốn sách và một mớ linh kinh vô giá trị, nhưng Marie có được cuộc sống tiện nghi bảo đảm vì Saunière đã chuyển Villa Bethania cho cô. Cô ta sống thêm 30 năm nữa bằng cách cho thuê phòng trong dinh cơ của cô, cuối cùng chuyển quyền sở hữu cho một doanh nhân địa phương đổi lấy trái phiếu đồng niên hưởng đến trọn đời. Nguồn lợi tức giúp cô sống đến hết phần đời yên bình còn lại cho đến khi qua đời vào tháng giêng 1953. Người đàn ông mua nhà đất và trả tiền mỗi năm cho cô là Noel Corbu, một tay làm ăn địa phương. Hãy nhớ kỹ cái tên này.

Qua thời kỳ giữa hai thế chiến, trong khi Maris Denarnaud sống yên bình với ký ức và bí mật của mình, nước Pháp bị xô đẩy bởi hai phe phái chính trị xung đột nhau. Những người bảo hoàng, vốn ủng hộ việc trở lại chế độ quân chủ và hồ hởi trước sự hậu thuẫn công khai của Giáo hội Thiên chúa, bị phe cộng hòa chống đối, vốn ưu ái chính quyền dân chủ dân cử. Nhiều lãnh đạo của phong trào cộng hòa là hội viên Tam Điểm, hội đã khống chế chính trị Pháp từ thập niên 1880.

Cuộc xung đột vẫn duy trì tình trạng ổn thỏa tương đối cho đến khi nước Pháp đụng độ với sự xáo trộn vào cuối thập niên 1920 đã đưa Hitler lên nắm quyền ở nước Đức sát bên. Mang nhiều chủ trương có đặc trưng Quốc xã, những nhóm gồm những người Pháp thiên hữu trở nên phân biệt chủng tộc hơn. Cùng với làn sóng bài Do Thái càn quét khắp châu Âu, những người cực hữu Pháp thêm vào danh sách những kẻ phản quốc và lật đổ những hội viên Tam Điểm. Với tình hình hỗn loạn ở châu Âu và khủng hoảng kinh tế toàn cầu sinh ra do cuộc Đại Suy Thoái, những con dê tế thần được tìm thấy khắp mọi nơi, và những liên minh được thành lập ngay khi một kẻ thù chung được nhận diện. Những người bảo hoàng cực đoan liên kết lực lượng, trình diện mình như là dòng hiệp sĩ có nhiệm vụ phục hưng một xã hội đã mất đang bị khống chế bởi người Do Thái và Hội Tam Điểm. Việc Leon Blum, một người Do Thái, được bầu làm thủ tướng xã hội chủ nghĩa đầu tiên của đất nước, thúc đẩy những người bảo hoàng và phe cực hữu lập một liên minh dọn đường cho chế độ Vichy hợp tác với bọn Quốc xã chiếm đóng trong Thế Chiến II.



Năm 1900, Rennes-le-Chateau và Dinh thự Bethania trong hình trên đã bắt đầu nổi tiếng và mang tiếng.

Trong những nhóm bảo hoàng/phát xít được hình thành trong cơn lốc xoáy chính trị này có Alpha Galatea (Người Pháp Đầu Tiên). Tổ chức này tạo ra ít hứng thú và không có tác động gì cho đến khi các thành viên của nhóm bầu ra một người cầm đầu trên danh nghĩa, một thiếu niên tên là Pierre Plantard. Hoặc phát triển sớm hoặc có quan hệ rộng rãi, Plantard đạt được tiếng tăm lẫn tai tiếng vượt quá nguồn gốc lao động và trình độ học vấn tầm thường.

Thỉnh thoảng Plantard khoác một kiểu cách khuôn sáo và mang một dáng vẻ thế giới ngầm: dữ dằn và đen tối, với một nụ cười mỉa thường trực trên đôi môi xệ. Ở những lúc khác, y làm ra dáng một nhà trí thức, một người theo thuyết hiện sinh thoải mái bên cạnh một Malraux hoặc Sartre. Y thay đổi như một con tắc kè hoa để đạt được bất kỳ mục tiêu nào rơi vào trong tầm mắt của y vào thời điểm đó. Những mô tả khác về người đàn ông này ít trung tín hơn, bao gồm lang băm, nghệ sĩ lừa bịp và tội phạm bị kết án. Điều cuối cùng này có thể được khẳng định qua hồ sơ cảnh sát Pháp tiết lộ y đã bị kết tội tống tiền và biển thủ, và bị kêu án 6 tháng tù.



Pierre Plantard (với con trai Thomas vào năm 1979) là một tên lừa đảo bị kết án mà trở bịp thành công nhất để ra một tiểu thuyết bán chạy nhất.

Trong chế độ Vichy cai trị nước Pháp thời Đức Quốc xã chiếm đóng từ 1940 đến 1944, Plantard và nhóm Alpha Galatea xuất bản *Vaincre (Chinh Phục)*, một tạp chí chủ trương chủ nghĩa dân tộc Pháp và phục hồi vương quyền. Nhiều mục của ấn bản công khai bài Do Thái và chống Tam Điểm, một lời kết án mà sau này Plantard biện minh là để tránh kiểm duyệt của Gestapo. Nếu đó thực sự là chiến lược, thì nó thất bại thảm hại; *Vaincre* bị đóng cửa và Plantard bị bắt giam vào năm 1943 vì, theo hồ sơ Quốc xã, y công khai hậu thuẫn những quan điểm phát xít Pháp hơn là quan điểm của Đức. Plantard, trong những năm sau đó, có lời giải thích khoác lác hơn: Bọn Quốc xã phát hiện những bài báo của y trên tờ *Vaincre* chứa những mật tin gợi lực lượng Kháng chiến Pháp.

Cho dù Plantard đứng về phe nào, thì rõ ràng y là một kẻ đâm thọc khi đụng đến chủ nghĩa dân tộc Pháp, một vai trò y theo đuổi lẫn xả hơn nữa sau khi thế chiến kết thúc vào năm 1945. Hai năm sau, Plantard sáng lập Học Viện Latinh, nói là nhằm chỉ đạo những nghiên cứu lịch sử nhưng thật ra mục tiêu rõ ràng hơn của nó là tiếp tục những hoạt động khuynh hữu của Alpha Galates.

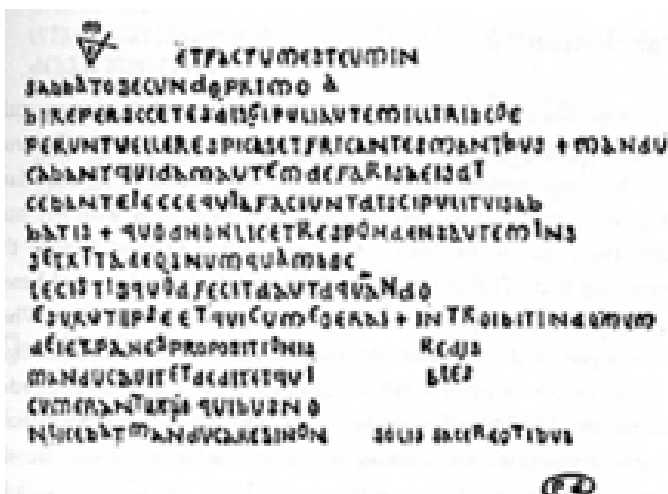
Plantard trở thành một nhân vật thân thiết trong một số các lãnh đạo Thiên chúa, đặc biệt trường dòng St. Sulpice, và chính tại đây vào giữa thập niên 1950 y bắt đầu nhận mình thuộc dòng dõi

Mérovingian muốn làm vua nước Pháp. Sau đó, vào năm 1956, y kéo dài nhân thân đó thêm bằng cách tuyên bố mình là thủ lĩnh của một tổ chức thần thánh do Godfrey de Bouillon sáng lập trong thời Thập Tự Chinh, mà thành viên của nó đã ảnh hưởng đến biến động của thế giới kể từ ngày có Christ. Tên của tổ chức đó là Hội Tu viện Sion.

Tên của tổ chức hẳn đã thay đổi, mượn tên của một tu viện trung cổ, khởi đầu là Đức Bà Núi Zion, nhưng trong hầu hết phương diện vẫn là Alpha Galates được gán cho một bộ mặt mới và một tạp chí mới, lần này có tên *Circuit*. Ấn bản của Plantard chẳng bao lâu đăng những câu chuyện về Cha Saunière, gọi ra những bí ẩn mà cha xứ phát hiện trong một ngôi làng hẻo lánh vùng núi Pyrenees. Những bài viết cuối cùng tập hợp thành một cuốn sách do Plantard chi tiết hóa những phát hiện của Saunière, những ám chỉ rằng thi thể Christ đã được an táng gần ngôi giáo đường nhỏ thờ Mary Magdalene, sự kết hợp các hậu duệ của Christ với huyết thống gô-tích Pháp qua cuộc hôn nhân giữa Dagobert và Giselle, và bí mật đáng kinh ngạc được lưu truyền qua cuộc đời của những con người vĩ đại trong lịch sử.

Đó là một câu chuyện hấp dẫn, nhưng lối viết của Plantard không cuốn hút nên không ai có vẻ hứng thú chịu xuất bản cuốn sách của y. Trong một nỗ lực để tìm tài trợ cho sự nghiệp văn chương của mình, Plantard tuyên bố rằng mình đã có trong tay hai tấm da văn bản mà Saunière đã phát hiện trong chân cột rồng đỡ bệ thờ, và với vài tiếng khua chiêng y tặng chúng cho Thư viện Quốc gia Pháp. Sự hiện diện của những văn bản này biểu thị một liên kết quan trọng giữa hành vi kỳ lạ của Saunière và sự tồn tại của Hội Tu viện Sion. Thành linh có một số ít người tin trong khi những kẻ hoài nghi chỉ đứng đó mỉm cười và lắc đầu.

Cả hai tấm da do Plantard đưa ra đều chứa những thông điệp bí ẩn, một văn bản vinh danh cuộc hôn nhân của Dagobert với Giselle và văn bản kia, bí ẩn hơn, đề cập đến Tu viện Sion. Một khi mà nội dung của chúng, nếu không muốn nói tình xác thực của chúng, được khẳng định, Plantard làm sững sốt các học giả và sử gia bằng tuyên bố rằng tài liệu chúng tỏ y là hậu duệ trực tiếp của Dagobert và Giselle, do đó lý giải vai trò là Đại Hội Chủ Tu viện Sion của y.



Manh mối của sự thật đằng sau Tu viện Sion nằm trong mật mã phức tạp trên tấm da này, nhưng không theo cách mà bạn có thể mong đợi.

Tiếp theo tấm da văn bản là việc biên tập lại quyển sách, giờ sẽ được xuất bản nhờ sự kiện tấm da và việc viết lại bản thảo bởi một đồng tác giả là Gerard de Sede. Với tựa đề *L'Or de Rennes* (Vàng ở Rennes) và được xuất bản năm 1967, quyển sách chi tiết hóa câu chuyện thời kỳ đầu của Hội Tu viện Sion với Mary Magdalene và đứa con của Christ, đồng hành với Christ hoặc thi hài của ông, trốn thoát qua Địa Trung Hải đến xứ Gaul (ngày nay là nước Pháp). Từ đó nó vạch ra một đường dây huyết thống qua Giselle de Razes, kéo dài các hậu duệ của bà qua suốt 1300 năm lịch sử, và kết thúc bằng việc phát hiện các tấm da và những đồ tể nhuộm khác của Saunière.

Những tiết lộ của quyển sách này phát sinh hai quan điểm khác biệt và nóng bỏng như nhau. Một bên thì cho rằng câu chuyện không thể nào bác bỏ được, vì dựa vào những nguồn tư liệu khác nhau chứng minh tính xác thực của nó bao gồm của cải bí ẩn mà Saunière có được, sự hiện diện của tấm da chứa thông điệp, và những tham chiếu lịch sử đến Dagobert và dòng họ Merovingian, và những ghi chép đầy thuyết phục của Plantard. Óc tưởng tượng của những người dễ tin này lao vào quyết đoán rằng một hội kín đã mang một trong những bí mật lớn nhất của nhân loại qua bao nhiêu thế hệ các hậu duệ mà sự vượt trội về trí tuệ và sáng tạo có thể được giải thích thông qua mối liên kết trực tiếp với Đấng Sáng Tạo. Những kẻ cả tin này chạy rối rít để định vị những tham chiếu lịch sử hậu thuẫn cho tuyên bố của Plantard. Tất nhiên họ cũng tìm thấy một vài điều gì đó, và thế là càng tin thêm.

Phía bên kia vẫn còn hồ nghi, và qua thời gian họ phát hiện một vài thực tế của riêng mình.

Cải gờ giảm tốc đầu tiên trên con đường Tu viện xảy ra khi hai cộng sự của Plantard, Gerard de Sède và Philippe de Chérisy, kiện Plantard để thu hồi tiền bản quyền đã hứa trả cho họ khi sách bán ra. Vai trò của de Sede như một đồng tác giả được nhìn nhận, nhưng ai là Cherisy? Hắn được tiết lộ là một viện sĩ có tiếng là hay chơi khăm. Lúc cuốn *L'Or de Rennes* được xuất bản, hắn đã có tật nghiện rượu, sau này hắn chết vì nó. Quan trọng hơn, de Cherisy tuyên bố rằng những tấm da hiến cho Thư viện Quốc gia là đồ giả mạo. Hắn biết chúng là giả mạo, vì hắn đã tạo ra chúng như một cách để được nổi tiếng và để bán chạy sách họ viết.

Plantard, hiện giờ đã cõng lên ngọn sóng công luận và việc bán chạy sách, nên nhanh chóng đồng ý với de Cherisy. Tấm da văn bản là không thực, y nhìn nhận, nhưng cũng không phải giả mạo. Chúng là bản sao y chang của văn bản nguyên gốc, mà vì giá trị của nó, y phải cất giữ tại một nơi an toàn và y không thể tiết lộ vị trí. Y cũng thông báo rằng gia đình y đã dấu nhem việc nguồn gốc của họ không hoàn toàn là người Pháp. Tổ tiên của Plantard, y tuyên bố, cũng có đường dây huyết thống với St. Clairs, tiếng Anh là Sinclair, người đã thành lập Hội Tam Điểm theo Nghi thức Scotland. Mối dây liên kết được viện dẫn này lý giải tại sao Hội Tu viện Sion duy trì tình bí mật suốt bao thế kỷ. Sự tiết lộ này làm thỏa mãn những người nhẹ dạ, nhưng lại xui giục những người hồ nghi đào sâu thêm vào câu chuyện, với kết quả đáng kể.

Phát hiện đầu tiên liên quan đến việc khảo sát các cột đỡ trong nhà thờ của Saunière, dễ dàng tìm thấy ở Rennes-le-Chateau, giờ đây chúng được trưng bày như một phần di sản của thị trấn. Không có cái cột nào rỗng cả. Đúng ra, tất cả ba cột đều hoàn toàn đặc, cột còn lại có một khe hở vừa nhét đủ một hay hai tấm bưu thiếp, thế thôi. Một tiết lộ còn gây bối rối hơn nữa là như sau.

Nhớ Noel Corbu không? Y đã mua Villa Bethania, dinh thự mà Saunière đã xây dựng với của cải được cho là từ xương cốt hoặc kho báu y phát hiện ra. Sau khi Saunière mất, Marie Denarnaud biến dinh thự thành nhà cho thuê phòng trước khi đổi lấy trái phiếu đồng niên hưởng đến suốt đời từ Corbu. Sau khi Marie mất vào năm 1953, Corbu biến Villa Bethania thành một khách sạn nhỏ. Không có gì hơn được những câu chuyện về tính lập dị và tài sản bí ẩn của Saunière để lôi cuốn du khách, Corbu sử dụng một chiêu thức tiếp thị không dính dáng gì đến sự thật.

Corbu bịa ra một câu chuyện đầy kịch tính đằng sau việc tích lũy bí ẩn của cải của Saunière, với một số nhân vật như trong Harry Potter và có mùi vị của một truyện ma kể lúc nửa đêm. Thu âm câu chuyện qua lời kể của y, y cho phát trong khách sạn của mình như trò giải trí cho thực khách, sau đó in ra thành tập san như quà kỷ niệm chuyến đi của họ.

Câu chuyện làm vui du khách trong khi ăn uống tại khách sạn. Họ ngấu ngiến những sự kiện về những cội nguồn La Mã và gô-tic của thị trấn, sự tàn phá của nó sau những trận đánh với Tây Ban Nha, việc Berenger Saunière đến đó vào năm 1885, những năm khốn khó đầu tiên của y và việc thỉnh linh có một đồng của cải không sao giải thích được.

Đến điểm này Corbu, vốn không hề từ chối mình là tác giả, vẫn tiếp tục theo sát những sự kiện đã được xác định. Khi y bắt đầu giải thích nguồn gốc gia tài của Saunière, tuy nhiên, hư cấu giã dập lên sự thật thành mờ mịt.

Theo Corbu, những hồ sơ ở Carcassonne khẳng định rằng Saunière đã vô tình bắt gặp một gia tài được chôn bên dưới ngôi giáo đường của ông vào năm 1249 bởi Blanche de Castille, mẹ của Louis ix, Thập tự quân vĩ đại cuối cùng và là vị vua Pháp duy nhất được phong thánh. Một vụ nổi dậy nhỏ do những hầu tước tham quyền và những bộ hạ bị áp bức lập tức nổi lên ngay sau khi ông lên đường đi Palestine. Mẹ ông, ý thức được rằng Paris không phải là chốn an toàn nhất để cất giữ kho báu hoàng gia, nên bí mật chở vàng bạc, nữ trang đến Rennes-le-Chateau. Khi Louis từ phía đông trở về, ông dẹp tan bọn phản loạn và rời Paris lần nữa vài năm sau đó, lần này để dẫn đầu cuộc Thập Tự Chinh thứ 8. Ông không bao giờ trở về Paris, chết ở Tunis và để lại con trai Philippe le Hardi làm người kế vị. Philippe, cũng nhận thấy kho báu của xứ sở sẽ an toàn ở ngôi làng hẻo lánh hơn ở thủ đô, nên ra sức tăng cường phòng vệ thị trấn. Có lẽ ông quên kể cho con mình, Philippe le Bel, người hủy diệt Hội Đền Thánh, về số của cải di chuyển của xứ sở, vì từ điểm này trở đi, theo Corbu, kho báu bị quên lãng.

Quên ư? Làm sao mà một vị vua Pháp từ thời Trung Cổ quên được 180 tấn vàng và nữ trang và chế tác nghệ thuật trị giá, theo ước tính của Corbu năm 1956, “4000 tỉ franc”? Thậm chí cơ bản hơn, làm sao những tôi tớ vua có thể vận chuyển 180 tấn vàng và châu báu đi hơn 650 km được? Và tại sao, trong tất cả nơi, lại chọn Rennes-le-Chateau, một nơi rất xa Paris, trên biên giới với một trong những kẻ thù của nước Pháp, là Tây Ban Nha?

Không ai có vẻ thắc mắc về điều này, có lẽ vì bị xao nhãng trước tiết lộ tiếp theo của Corbu.

Kho báu được phát hiện hai lần. Vào năm 1645 một đứa bé chăn cừu tên là Ignace Paris rơi xuống một cái hố và mang về nhà những đồng tiền vàng. Rồi nó tuyên bố là mình trông thấy một căn phòng đầy vàng. Nó cuối cùng hoá điên, vì mãi nghĩ cách bảo vệ số vàng này. Người chủ lâu đài cố sức tìm kiếm nhưng không tìm ra được kho báu. Sau đó đến Saunière đã tìm thấy vàng.

Saunière còn biết khai thác sức mạnh của truyền thông và lợi dụng mối quen biết trong giới truyền thông để loan truyền câu chuyện của mình trên báo chí và tạp chí. Nó hình như thu hút một số du khách tò mò, và trong số đó có Pierre Plantard, có lẽ đang tìm kiếm một mưu đồ đen tối. Việc Corbu và Plantard gặp nhau không phải là sự ỨC đoán; nhiều ảnh chụp đã khẳng định hai người đã gặp nhau khoảng 1960, không lâu trước khi Plantard viết bản nháp đầu tiên của cuốn sách cuối cùng được xuất bản dưới tựa đề *L'Or de Rennes*.

Trong giai thoại của Corbu có sự vắng mặt nổi bật của người đẹp Giselle, mà cuộc hôn nhân với Dagobert đã kết nối quyền lực của người Visigoth với huyết thống của Christ. Làm sao mà Corbu có thể bỏ qua một chương quan trọng như thế trong truyền thuyết lịch sử? Câu trả lời thật đơn giản và bất ngờ: Giselle de Razes không hề tồn tại. Bà được hư cấu như nàng Bạch Tuyết. Bà không tồn tại bằng xương bằng thịt hoặc bằng tinh thần trong thế kỷ thứ 7, chỉ tồn tại ở thế kỷ 21 trong tâm trí những kẻ hoang tưởng, những phóng đại của thuyết âm mưu và những độc giả cả tin của một tiểu thuyết bán chạy nhất. Theo ý kiến của Aviad Kleinberg, học giả trung cổ nổi tiếng và giáo sư lịch sử tại Đại học Tel Aviv, nàng Giselle duyên dáng và thông minh chỉ là “một sáng chế của thế kỷ 20”.

Không có sự tồn tại của Giselle, toàn bộ sự bịa đặt của Plantard sụp đổ như lâu đài trên cát, vì thế y đơn giản sáng tạo cô ta như sự liên kết Visigoth với huyết thống Merovingian. Plantard nhìn nhận lúc này lúc khác – tính nhất quán không phải là một trong những phẩm chất nổi bật của người Pháp – và tiến hành một phiên bản mới của câu chuyện Tu viện Sion vào năm 1989. Tại thời điểm đó, y tuyên bố một người đàn ông tên Roger-Patrice Pelat, một người quen Thủ tướng Mitterrand, là Đại Hội Chủ đương thời của Hội Tu viện Sion chứ không phải chính Plantard, như y đã từng nhìn nhận 30 năm nay. Vị thế của Pelat chưa hề được khẳng định, nhưng hẳn có một thứ chung với Plantard: cả hai đều bị kết tội gian lận và biến

thủ, phiên tòa xử Plantard xảy ra sau khi hắn tự nhiên được nâng lên vị thế Đại Hội Chủ.

Vào tháng 9 1993, trong một cuộc điều tra chính thức những hoạt động của Pelat, Plantard lao vào bệnh vực cho bạn mình. Đó là một hành động mà y hối tiếc vì sau đó quan tòa ra lệnh khám xét nơi ở của Plantard. Việc khám xét phát giác nhiều chồng tài liệu, nhiều tài liệu cho rằng Plantard là vua nước Pháp. Vậy là đủ cho quan tòa ra lệnh cho Plantard phải trả lời các câu hỏi sau khi tuyên thệ. Không biết những kỹ thuật tòa án nào được sử dụng, Plantard nhanh chóng nhìn nhận toàn bộ sự việc là trò chơi khăm, rằng y đã dựng lên tất cả chi tiết liên quan đến huyết thống, kể cả hôn nhân giữa Giselle và Dagobert, sự phát hiện ra kho báu hoặc một thi hài bên dưới hoặc gần bên nhà thờ, và nhân thân là Đại Hội Chủ Tu viện Sion. Quan tòa, khoan dung có lẽ vì tuổi tác và tinh thần suy sụp của Plantard, gọi Plantard là một người lập dị vô hại và phóng thích y với lời cảnh cáo không được chơi trò cút bắt với luật pháp một lần nữa. Plantard rời phòng xử và lang thang vào chốn mù sương cho đến khi y mất vào tháng hai 2000.

Những sự kiện này – cuộc điều tra Pelat, việc tuyên bố của Plantard về vị thứ Đại Hội Chủ của Pelat trong Tu viện Sion, những tư liệu dỏm và thú nhận lừa dối của Plantard – đều được thông tin rộng rãi trên truyền thông Pháp vào thời điểm đó. Không ai còn tranh cãi về chúng nữa; nếu chúng có thực và có thể khẳng định được thì Giselle cũng đã từng sống trên đời.

Một bí ẩn còn lại. Cha Saunière tìm ở đâu ra số tiền để xây dựng hoang phí và sống xa hoa? Không giống như những khía cạnh khác của câu chuyện, việc này không phải là huyền thoại. Tháp Magdalena, nội thất giáo đường xa xỉ và Villa Bethania vẫn còn tồn tại đến ngày nay. Làm sao ông có thể gom đủ tiền nếu không phát hiện kho báu của Louis ix hoặc tổng tiền Giáo hội với tro cốt của Christ? Câu trả lời khẳng định rất bình thường và quen thuộc: lừa gạt.

Cho đến khi việc làm này được nghiêm cấm bởi Vatican ii, các cha xứ Thiên chúa có thể nhận được tiền thù lao khi tổ chức Thánh lễ cho giáo dân để cầu nguyện giúp chữa lành bệnh, hoặc để giúp linh hồn người quá cố nhanh chóng vượt qua địa ngục để sớm lên thiên đường. Thù lao cho những Thánh lễ này được chấp nhận và thậm chí được khuyến khích nhằm ủng hộ tài chính cho cha xứ và giáo xứ.

Tuy nhiên, theo thời gian, các cha xứ vô lương tâm nhận thấy

những thánh lễ này là một nguồn lợi tức bổ sung từ những tín đồ sống bên ngoài cộng đồng của họ, và thậm chí bên ngoài xứ sở họ. Chẳng bao lâu Thánh lễ được tiếp thị như bất kỳ đơn đặt hàng qua bưu điện nào, được quảng cáo trên báo chí và tập san Thiên chúa. Các tín đồ có thể nhờ cha cử một thánh lễ cầu nguyện cho bất cứ ai họ muốn bằng cách ứng tiền trước và gửi chi tiết đến cha xứ có tên xuất hiện trong quảng cáo.

Không ai, trừ Chúa Trời và cha xứ, có thể biết thánh lễ có cử hành thực sự hay không. Thực tế một cha xứ có thể nhận hàng ngàn yêu cầu gửi qua bưu điện, mọi yêu cầu gửi kèm một vài franc tiền mặt, để được cử hành trong tuần đó hoặc thậm chí ngay ngày đó. Và có vẻ như Saunière là bậc thầy về chiêu trò này. Những quảng cáo xuất hiện trong các tờ báo khác nhau trên khắp châu Âu được lần trở lại về đến một cha xứ ở vùng núi Pyrenees, và xem xét các ghi chép những thư đặt hàng cho công việc tiếp thị của ông, tiết lộ là Saunière không thể nào cử hành tất cả thánh lễ mà ông đã được ứng tiền trước, thậm chí nếu ông làm lễ mỗi ngày 24 tiếng, 7 ngày mỗi tuần.

Số lượng thánh lễ được yêu cầu và số tiền gửi tới trong khoảng thời gian từ 1895 đến 1904 dễ dàng vượt quá con số 200,000 franc cần thiết để hoàn thành tất cả hạng mục xây dựng mà Saunière thiết kế, kể cả những món ngon như rượu rum chở đến từ Caribbean.

Thư từ tịch thu được từ nhà thờ của Saunière khi ông đã bị tước áo thầy tu tiết lộ quý mô của việc buôn thần bán thánh của ông. Một gia đình gửi 250 franc để trả cho 125 thánh lễ cử hành cho hai chị em đã quá cố của họ. Một góa phụ ứng trước 45 franc để trả cho 30 thánh lễ cho người chồng chiến binh đã tử trận của bà, và những thành viên của một nữ tu viện trả 16 franc cho thánh lễ cầu nguyện cho nữ tu viện trưởng vừa qua đời của họ, mà chính nữ tu viện trưởng này đã trả cho Saunière vài thánh lễ khi bà còn sống.

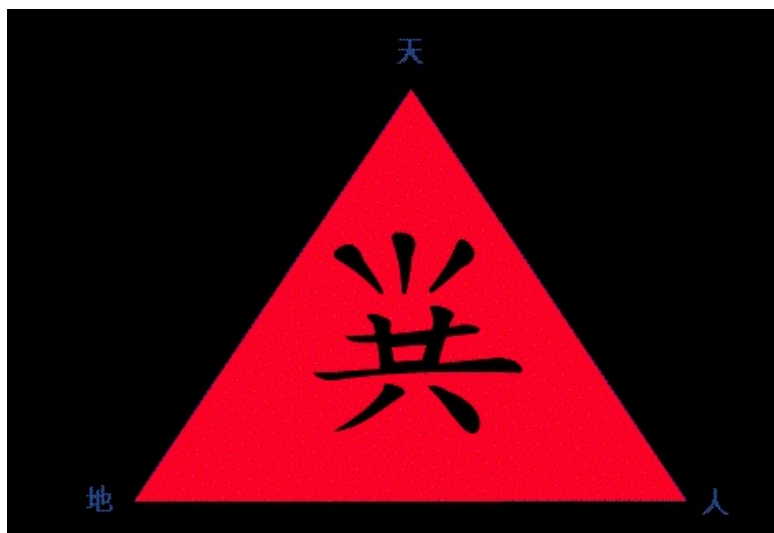
Saunière ắt hẳn đã có một người cố vấn thầm lặng cho kế hoạch tiếp thị thánh lễ này. Những cuộc điều tra phát hiện rằng Monsignor Billiard, Giám mục địa phận Carcassonne, đã từng bị điều tra sau khi ông ta qua đời vì đã hành động tương tự, điều có thể giải thích cho sự khoan thứ của ông ta trước sự thiếu thận trọng của Saunière.

Giờ thì tất cả họ đã chết từ lâu – Saunière, Marie Denarnaud, Pierre Plantard, Gerard de Sède, Philippe de Chérisy và Noel Corbu. Người cuối cùng này đã xây dựng khách sạn *La Tour* (Tòa Tháp) và

ăn nên làm ra nhờ vào truyền thuyết kho báu bị chôn vùi, cuối cùng đã bán nó vào năm 1964 với một giá khá đẹp và về hưu. Nhưng rồi chẳng được lâu; ông tử nạn trong một tai nạn ô tô vào năm 1968.

Truyền thuyết tiếp tục sống bởi vì dân chúng muốn nó sống và thậm chí lớn mạnh, dù chỉ để thỏa mãn tính ưa thích những bí mật đen tối và những âm mưu đầy màu sắc. Thế nào cũng có ai đó nhìn nhận là mình đã trông thấy hồn ma Giselle de Razes, xinh đẹp và rực rỡ, đang lang thang trên khu đất gần Tháp Magdalena trong bộ áo cưới, thở dài não nuột tiếc thương người chồng Dagobert đã mất và tìm kiếm kho báu được chôn giấu. Nếu thế, thì chỉ có tòa tháp là có thật.

4. HỘI TAM HOÀNG - TỘI PHẠM VĂN HÓA



Hầu hết những hội kín thoát thai từ nhu cầu truyền bá hoặc bảo vệ tín ngưỡng. Như một cách để tránh những trận chiến nổi da xáo thịt thường xảy ra giữa các tín ngưỡng khác nhau, họ cần phải che đậy những tôn chỉ và tín điều thực sự của nhóm. Đây chủ yếu là hiện tượng xảy ra ở trời Tây, có lẽ bắt rễ từ một hệ thống tín điều rạn nứt do có nhiều lối lý giải khác nhau, mà những kẻ cuồng tín xem bất kỳ sự bất đồng nào cũng là một biểu hiện của sự ngoại giáo. Ví dụ điển hình nhất là sự kiện Cải Cách Cơ đốc, cho ra đời Tin Lành, rồi tiếp tục phân nhánh thành các giáo phái Tin Lành khác nhau. Như trong trường hợp Assassin, Hồi giáo cũng trải qua những rạn nứt thành những phe phái thù địch mà kết quả là mối ngờ vực và đối đầu dữ dội. Không có gì nuôi dưỡng sự bí ẩn (và sự cần thiết của việc đó đối với các nhóm thiểu số bị bức hại) bằng những mối ngờ vực.

Phần đông những hội kín Đông phương tránh được những cay đắng sinh ra do tình trạng xung đột nhau giữa các giáo phái, có lẽ là do tinh thần hòa hợp Phật giáo đã thấm nhuần trong nền văn hóa Đông phương, vốn quan niệm rằng tín ngưỡng chủ yếu là vấn đề lựa chọn cá nhân. Nếu không có tổ chức tôn giáo thống trị nào luôn muốn xâm nhập vào cuộc sống của mọi người như Cơ đốc giáo, thì tôn giáo không thể trở thành một nơi chốn bất trắc cho con người.

Hội Tam Hoàng Trung Quốc phản ánh sự khác biệt giữa hai nền văn hóa Đông và Tây liên quan đến hội kín. Cội rễ của chúng nằm hoàn toàn trong sự khác biệt về văn hóa và dân tộc; và chỉ những năm gần đây chúng đã lệch lạc biến thành những hoạt động tội phạm trắng trợn.

Việc đánh giá những hội tam hoàng (tên chung của hội kín xã hội đen Trung Hoa) được người Tây phương nhìn qua lăng kính phân biệt chủng tộc. Trong lúc bạo lực không phải là không có giữa các hội tam hoàng, nhưng nó xảy ra ít thường hơn giữa các tổ chức tương tự như Mafia của Ý hoặc Yakuza của Nhật. Nó cũng hạn chế gần như nghiêm ngặt trong các cộng đồng Trung Hoa; người Tây phương nếu là nạn nhân của hoạt động hội kín Hoa kiều thì đều là những thiệt hại vô tình chứ không phải là mục tiêu chủ ý của họ. Về những phương diện khác, hội tam hoàng có đầy đủ những đặc điểm của hội kín cổ điển; chúng khép kín và theo những nghi thức như bất kỳ hội kín nào, và hoạt động tích cực hơn phần đông những hội khác.

Người phương Tây nói chung cũng hay lầm lẫn giữa các danh hiệu “tam hoàng” và “bang” (“băng đảng Á châu”). Những bang hội được sáng lập trong thế kỷ 19 như những tổ chức xã hội cho những di dân người Hoa được chở đến Mỹ và Canada làm phu lao động. Cuộc sống của những dân phu này, và cách họ bị đối xử dưới bàn tay của người phương Tây qua thế kỷ 19 đến đầu thế kỷ 20 còn là một vết nhơ trong lịch sử. Ở Canada, 17,000 người Hoa được mang về đó để làm phu đường sắt, xây dựng những đoạn đường ray xuyên lục địa cam go nhất. Tất cả dân phu chỉ được hưởng một thù lao bằng phân nửa thù lao của công nhân da trắng, và hơn 700 cu li đã chết trong khi xây dựng tuyến đường. Ở Hoa Kỳ, theo sau việc bãi bỏ chế nô lệ, người Hoa đóng vai trò lao động rẻ mạt thay thế, và nhiều con tàu gỗ cũ kỹ thay đổi lộ trình từ việc chở người Phi châu vượt Đại Tây Dương sang việc chở người Hoa vượt Thái Bình Dương.

Một khi đã đặt chân lên Bắc Mỹ, họ bị cưỡng ép làm những công việc mà những người Mỹ gốc châu Âu chê bai. Phần nhiều các công việc loại này được xem là “việc của đàn bà”, bao gồm việc nấu ăn và giặt giũ, và trong nhiều thế hệ hai loại công việc thấp kém này được mặc nhiên dành riêng cho người Hoa kiều Bắc Mỹ. Do những lý do thực tế và có lẽ chủng tộc nữa – phần đông người da trắng sợ dân số Hoa bùng nổ đến mức phải sống chung với họ – nên chỉ có đàn ông Trung Hoa mới được nhập cảnh vào Bắc Mỹ, và mọi hôn nhân giữa hai chủng tộc đều bị cấm tuyệt như đối với đàn ông da đen.

Trong thế cô, người Hoa quay sang với những bang hội của mình.

Khắp miền nam Trung Quốc, nơi có nhiều người trong làng có chung một huyết thống thường di cư đến Bắc Mỹ cùng nhau. Những bang hội thường gồm những thành viên có chung gốc gác quê hương hoặc huyết thống, cho thấy là một nguồn hỗ trợ quan trọng và an ủi đối với những di dân nam chưa có gia đình, cảm thấy lẻ loi về mặt xã hội và văn hóa trên quê hương mới. Cung cấp những dịch vụ và cố vấn đáng tin cậy không thể tìm được ở đâu khác, bang hội hoạt động như một nguồn hậu thuẫn tài chính, cố vấn pháp luật và công tác xã hội, bảo vệ người Hoa khỏi bị bóc lột.

Những tên bóc lột thường là những ông chủ da trắng, nhưng khi số di dân người Hoa gia tăng theo thời gian, các bang hội giúp đỡ bảo vệ những công dân Hoa kiều cùng gốc gác hay sắc tộc thay cho thân nhân ở quê nhà. Những bang chủ thường thuộc những dòng họ danh giá có thế lực như họ Lý, Lâm, Trương... thường từ những vùng ở Quảng Đông. Thêm vào mối gắn bó keo sơn qua huyết thống và truyền thống, những thành viên bang hội tuyên thệ trung thành và giữ bí mật, ngoài những nghi thức thần bí, những mật hiệu và mật khẩu như những phương tiện để nhận ra nhau và liên lạc với nhau.

Có một thời kỳ trong thế kỷ 19, những người trong bang hội tỏ ra có năng lực trong việc đem đến nguồn an ủi và sự bảo vệ cho một chủng tộc bị bóc lột thậm tệ. Vào năm 1900, tuy nhiên, những phần tử tội phạm nằm bên trong bang hội đã lợi dụng và sử dụng bang hội như một phương tiện để kiểm soát hoạt động cờ bạc, mại dâm, ma túy, bảo kê và những hoạt động phi pháp khác. Các bang hội càng lớn mạnh và tàn bạo hơn trong việc bảo vệ và mở rộng địa giới làm ăn, tiến hành những cuộc thanh toán giữa các phe nhóm. Trang bị gươm đao và búa rìu, các phe nhóm thanh toán nhau ngay trên đường phố tại khu Hoa kiều ở New York và San Francisco cho đến khi đường phố loang máu và nạn nhân nằm oằn oại la liệt trên vỉa hè.

Trong thực tế, những xung đột này ít phổ biến và dữ dội như các tờ báo thời đó mô tả để tạo giật gân. Những độc giả thời đầu thế kỷ 20 rung mình vui sướng khi đọc những mô tả mang tính phân biệt chủng tộc về các trận hỗn chiến giữa người Hoa mà chắc chắn không khát máu hơn những trận thanh toán giữa công nhân Mỹ trong các khu mỏ hay bến tàu trên khắp xứ.

Bang hội tiếp tục hoạt động ở Bắc Mỹ, quyền lực và ảnh hưởng của họ suy giảm trầm trọng khi càng nhiều di dân đến trong những

thế hệ tiếp theo, mà mục tiêu và chức năng trước đây của bang hội họ không còn lưu tâm và cần đến nữa vì phần nhiều đã có bà con, bạn bè đã sinh sống ở Bắc Mỹ một hai thế hệ trước giúp đỡ. Hội tam hoàng thì khác.

Trung Quốc có một truyền thống lâu đời về hội kín liên quan đến sự tôn sùng các hoàng đế trong nền văn hóa như các giáo hoàng của Giáo hội Thiên chúa. Truyền thống qui định rằng các hoàng đế Trung Hoa sở hữu những phẩm chất đặc biệt bao gồm đức độ tuyệt đối, nhân từ và độ lượng. Về nhiều phương diện, những hoàng đế Trung Hoa khai sáng triều đại mới thường được thần dân tôn thờ như giáo dân tôn thờ Christ, là Con Trời trên trần thế.

Tuy nhiên không giống như thái độ của người Thiên chúa đối với Christ, người Hoa vẫn nhìn nhận Con Trời còn là một người bằng xương bằng thịt, và nếu ông ta đánh mất những phẩm chất của một Hoàng đế đích thực, thì ông ta sẽ “bị tước đoạt Thiên Mệnh,” và nhân dân có bốn phận đứng lên khởi nghĩa và lật đổ ông ta.

Việc này xảy ra vào năm 9 sau Tây lịch khi Hán Ai Đế bị Vương Mãng lật đổ sau khi Hán đế tỏ ý muốn phong người tình đồng tính của mình làm người kế vị. Khi Vương Mãng thành công trong việc chiếm lấy ngôi báu, một nhóm trung quân kết bè đảng để phục hồi Hán triều. Để dễ nhận ra nhau trong trận đánh họ tô phẩm đỏ lên mi mắt và xưng tên là Xích Mi. Họ ám sát Vương Mãng và lập một tôn thất nhà Hán lên ngôi hoàng đế. Rồi, theo chiều hướng phát triển năm trăm năm sau, một nhóm mới xuất hiện.



Cờ của triều Thanh. Những nỗ lực lật đổ nhà Thanh đã gây cảm hứng cho những hội tam hoàng đầu tiên.

Tự xưng mình là Bạch Liên Giáo, những nhà sư bị bức hại lật đổ triều đại Nguyên Mông và thiết lập triều đại của riêng mình, một nhà sư tên Chu Nguyên Chương lên ngôi vua. Lấy đế hiệu Hồng Vũ, ông trở thành hoàng đế Đại Minh đầu tiên của Trung Quốc. “Minh” lấy từ hai nhân vật Phật giáo, Đại Quang Minh và Tiểu Quang Minh, được phái xuống từ Thiên Đình để tái lập hoà bình trên trần thế. Nhiều sử gia coi Bạch Liên giáo là hội tam hoàng thực sự đầu tiên, mặc dù tên thực sự chỉ được áp dụng cho những nhóm này thêm một ngàn năm nữa.

Hội tam hoàng thực sự xuất hiện lần đầu tiên vào năm 1644 khi người Mãn Châu xâm lược lật đổ hoàng đế nhà Minh và thiết lập triều đại nhà Thanh. Một nhóm 133 nhà sư Thiếu Lâm, liên kết nhau, uống máu ăn thề sẽ khôi phục Minh triều, tiến hành trận chiến du kích chống Mãn Châu nhiều năm ròng rã, nhưng vô vọng. Đến năm 1674, tất cả trừ 5 nhà sư đều bị bắt và hành hình dã man. Thiếu Lâm Tự căn cứ địa của phong trào bị phá hủy.



Từ tam hoàng được rút ra từ biểu tượng ba ngôi được Hồng Môn sử dụng. Ba ngôi là Thiên, Địa và Nhân.

Các nhà sư còn lại, đoàn kết nhau thề sẽ trả thù bọn xâm lược. Hình thành một nhóm thứ hai dốc toàn lực nhằm tiêu diệt người Mãn Châu, họ chọn một tam giác làm biểu tượng, với ba cạnh tượng trưng cho Thiên, Địa và Nhân, ba yếu tố cơ bản của vũ trụ theo người Trung Quốc. Hình tam giác cũng gợi ra những ám chỉ khác. Văn hóa Trung Hoa lưu ý đặc biệt đến ý nghĩa của những con số, và

số 3 được cho là nắm giữ quyền lực đặc biệt, nhất là trong yếu tố tội phạm. Chẳng hạn, mức tổng tiền thưởng được tính bằng ba. Trong khi năm nhà sư còn sống sót, ngày nay được gọi là Ngũ Tổ, gọi tổ chức của mình là Hồng Môn, hoặc Thiên Địa Hội.

Trong lúc Hồng Môn thất bại trong việc đánh đổ Thanh triều, nó vẫn hoạt động trong nhiều năm, liên kết lực lượng với các hội viên Bạch Liên giáo để quấy nhiễu binh triều và xúi giục nhân dân nổi dậy chống bất công. Phản ánh những nguyên tắc của Phật giáo, những thành viên của họ được chỉ thị phải tôn trọng quyền lợi và quan tâm đến giới nông dân, một chiến thuật mà gần 300 năm sau những người cộng sản phe Mao sử dụng rất thành công, và từ đó mới sinh ra câu cách ngôn “binh lính bảo vệ hoàng đế, nhưng hội kín bảo vệ nhân dân.”

Hội tam hoàng nắm quyền và gây ảnh hưởng, mặc dù họ không thành công trong mục tiêu chủ yếu là lật đổ các hoàng đế nhà Thanh. Những thành viên của tổ chức được nhìn nhận dưới ánh sáng tích cực cho đến năm 1842 khi người Anh đến cai trị Hong Kong. Mặc dù các hội tam hoàng vẫn tập trung vào những mục tiêu văn hóa và chính trị, Anh không thấy thoải mái với sự hiện diện của họ và tuyên bố hội “gây khó khăn cho việc duy trì an ninh trật tự,” và làm gia tăng “tình trạng phạm pháp và tạo điều kiện cho kẻ tội phạm trốn thoát.” Theo các thủ đoạn của những vua chúa Trung Hoa thế kỷ 19, giới thẩm quyền Anh tuyên bố không chỉ thành viên hội tam hoàng mới mang tội phạm pháp, mà làm ra vẻ ta đây là thành viên cũng có tội. Mức hình phạt lên đến ba năm tù. Nếu các hội tam hoàng không có ý định phạm pháp công khai ngay lúc này, thì sắc lệnh tùy tiện này chắc chắn thúc đẩy họ hướng về mục tiêu ấy.

Vào năm 1848, Hồng Môn liên kết với một hội kín mới từ vùng Quảng Đông, Hội Bái Thượng đế. Họ cùng nhau tiến hành Loạn Thái Bình Thiên Quốc, bao vây Quảng Đông và phát động những cuộc nổi dậy ở Thượng Hải và những thành phố khác. Đến lúc này, các nghi thức tam hoàng còn đề cao những phẩm chất xã hội tích cực; khi Trung Quốc nằm dưới sự áp bức của người Anh, Hoa Kỳ và Pháp, những hội tam hoàng là đại diện duy nhất của đất nước trong phong trào kháng chiến chống sự bóc lột và áp bức của ngoại bang.

Cuộc Nổi Dậy Quyền Phỉ, theo cách gọi khinh miệt của phương Tây, trong năm 1900 đánh dấu sự chuyển mình của hội tam hoàng thành những băng nhóm chuyên tiến hành những hoạt động tội phạm. Cuộc nổi dậy gọi tên như thế vì nó được cầm đầu bởi Hội kín

Nghĩa Hòa Đoàn, gồm những tay võ nghệ công phu, có mục đích đánh đuổi ngoại bang và bọn Kitô giáo ra khỏi đất nước bằng thủ đoạn sát hại dã man nhắm vào các vùng nhượng địa và sứ bộ ngoại quốc ở Bắc Kinh và Thượng Hải. Khi các nhà ngoại giao và đại diện thương mại bị bao vây trong các thành phố này kêu gọi sự hỗ trợ của chính quyền mẫu quốc của họ, một lực lượng liên quân tám quốc gia được phái đến.

Hơn 2,000 binh lính từ Anh, Đức, Nga, Pháp, Hoa Kỳ, Nhật, Ý và Áo, tất cả đặt dưới quyền chỉ huy của Đô đốc Anh Sir Edward Seymour, đến cứu viện vào tháng 6 1900. Cuộc kháng cự mạnh mẽ từ Nghĩa Hòa Đoàn và lực lượng triều đình nhà Thanh buộc Seymour phải rút lui và gọi thêm viện binh. Đến tháng 8 thêm 20,000 viện binh đến nơi. Sau khi chiếm Thiên Tân, lực lượng xâm lược tiến đánh Bắc Kinh, và đến được thủ đô ngày 14/8.

Lực lượng chiếm đóng Trung Quốc tăng lên trong những tháng tiếp theo, hoàn tất cuộc chiếm đóng Bắc Kinh và truy đuổi các lực lượng nổi dậy đến tận vùng quê. Vào tháng 2/1901, chính quyền nhà Thanh thỏa thuận bãi bỏ tổ chức Nghĩa Hòa Đoàn, và cuối năm đó họ ký một hòa ước với ngoại bang, chính thức kết thúc vụ nổi dậy Nghĩa Hòa Đoàn.



Nghĩa Hòa Đoàn tìm cách đánh đuổi ngoại bang ra khỏi Trung Quốc. Phong trào khiến các hội tam hoàng phát triển thành bang hội tội phạm qui mô lớn

Từ lúc này trở đi, Nghĩa Hòa Đoàn không chỉ thất bại trong công cuộc bảo vệ đất nước, mà còn bị đập tắt. Kẻ thù ngoại bang giờ đóng quân trên khắp xứ sở, trang bị vũ khí hạng nặng và quyết chí đập tắt mọi cuộc nổi dậy.

Ngay lúc này, các hội kín co cụm lại. Nếu họ không thể chống lại ngoại bang, họ có thể đủ sức vận động dân chúng của mình, củng cố lực lượng và đấu tranh chính trị với bộ máy thống trị Thanh triều. Bước đi có ý nghĩa nhất của họ là hậu thuẫn cho Bác sĩ Tôn Dật Tiên trong công cuộc lật đổ nhà Thanh, thay thế nền quân chủ bằng một hệ thống chính quyền cộng hòa. Tôn có thể đã chiêu mộ một cách tích cực những hội tam hoàng để bảo đảm thắng lợi cho cách mạng, một bước đi hiển nhiên nếu ông đã từng là, như nhiều nhà quan sát đã gợi ý, một thành viên tích cực của Hội Tam Hợp trong thời trẻ.

Có nhiều chắc chắn là người kế tục Tôn làm lãnh đạo Quốc Dân Đảng, Tưởng Giới Thạch, là một thành viên tam hoàng. Khi Cộng Hòa Trung Quốc bắt đầu sụp đổ vì nội chiến với những người cộng sản Mao, Tưởng tranh thủ sự hậu thuẫn của tam hoàng, nhưng không ai có thể cứu vãn được chính quyền tham nhũng của Tưởng. Thắng lợi của Mao vào năm 1949 đuổi Tưởng và bộ hạ đến Đài Loan và những thủ lĩnh tam hoàng chọn ở lại lục địa bị săn đuổi và hành hình. Một số ít trốn thoát đến Ma Cao thuộc Bồ Đào Nha hoặc đến Hong Kong tại đó chính quyền Anh, bị yếu đi vì cuộc chiến gần đây với Nhật và tử tế hơn cách đây một thế kỷ, tiếp tục tuyên bố hội tam hoàng là bất hợp pháp nhưng không còn cưỡng chế luật lệ một cách gay gắt như trước đây.

Trong nửa cuối thế kỷ 20, Hong Kong đại diện cho trục hoạt động tam hoàng, có vai trò trung tâm thần kinh cho nhiều đường dây toàn cầu. Trong số những tổ chức tai tiếng nhất và lớn mạnh nhất là 14k, được đặt tên cho địa chỉ 14 đường Po Wah ở Quảng Đông, và chữ đầu của người sáng lập, Trung Tướng Quốc Dân Đảng Ke Chao Huang (Cát Triệu Hoàng), người sáng lập hội tam hoàng vào thập niên 1940. Vào thập niên 1980, số hội viên 14k ước tính hơn 25,000 chỉ tính riêng ở Hong Kong, chuyên về buôn bán ma túy, với các chi nhánh ở Hà Lan, Anh, Canada và Hoa Kỳ. Những nhân viên điều tra trong lực lượng Cảnh sát Kỵ Mã Hoàng gia Canada (RCMP) tuyên bố rằng 14k và những hội tam hoàng khác duy trì sự có mặt trong mỗi cộng đồng Hoa kiều có thể lực trên khắp Bắc Mỹ, tham gia gần như trong mọi hoạt động tội phạm sinh lời, từ tống tiền và

cho vay cất cổ đến lừa đảo thẻ tín dụng và làm giả bằng đĩa.

Các hội tam hoàng càng đi xa những mục tiêu chính trị và văn hóa để hướng về những hoạt động phạm pháp, họ càng chất lọc những nghi thức bí ẩn của mình, bổ sung những nghi lễ nhập môn phức tạp. Cốt lõi của thủ tục nhập môn vẫn còn bắt nguồn trong lãnh vực lịch sử của nhóm, bao gồm những nghi lễ tỉ mỉ có khi mất đến tám tiếng để hoàn thành. Trong số những nghi thức nhập môn có “Quá Kiếm Sơn”, trong đó họ bước chậm chậm bên dưới những nhát kiếm chém loáng thoáng phớt trên đầu.

Các hội viên mới được dạy những cách bắt tay bí mật và những dấu hiệu tinh tế, đã từ lâu là đặc điểm của hội. Cách cầm đũa và để xuống bàn, số ngón tay dùng để cầm ly khi uống, đều là những thông tin giao tiếp bí ẩn. Một số cụm từ được sử dụng để truyền đạt thông tin mà người khác không thể chia sẻ. Theo cơ quan RCMP, người xâm nhập và tìm hiểu các hội tam hoàng hiệu quả hơn bất kỳ lực lượng cảnh sát Tây phương nào khác, “cẩn mây” có nghĩa là “hút thuốc phiện” và “chó mực” có nghĩa là súng lục.

Lễ nhập môn vào những hội tam hoàng sùng sỏ hơn có khi qua nghi lễ chặt đầu gà sống. Máu gà đang dây chết được đổ vào chén, pha với máu của người nhập môn, và thêm rượu, sau đó mọi người lần lượt uống đến cạn chén. Sau đó chén được đập bể tượng trưng cho số phận người phản bội với tổ chức phải gánh chịu.

Thành viên phải thề đặt lòng trung thành với hội cao hơn lòng trung thành với gia đình và người thân, một lời thề gồm 36 điều đã có từ nguồn gốc hội thế kỷ 17. Trong điều thứ nhất, hội viên nhập môn thề “phải đối xử cha mẹ và người thân của huynh đệ trong hội” như ruột thịt của mình, và “tôi không giữ lời sẽ bị trời đánh năm lần.” Trong lời thề thứ tư, y sẽ thề: “Tôi sẽ luôn nhìn nhận huynh đệ mình khi họ tự trình diện. Nếu tôi phớt lờ họ, tôi sẽ chết dưới rừng đao kiếm.” Nhiều lời thề tập trung vào tôn chỉ “trung thành hay là chết”.

Lời thề thứ 36, phản ánh mục tiêu khởi thủy mà tất cả hội tam hoàng thường đề cao: “Sau khi bước vào cửa Hồng Môn, tôi sẽ hết lòng trung thành và tận hiến, và sẽ nỗ lực lật đổ nhà Thanh và phục hưng nhà Minh. Mục tiêu trường kỳ của chúng ta là trả thù cho Ngũ Tổ.” Lời thề này ít nhất đã hơn 100 năm lỗi thời, vậy mà vẫn tiếp tục được đọc như một phần của truyền thống, góp thêm yếu tố thần bí cho nghi thức.

Các tước hiệu gán cho các thành viên tam hoàng mô tả phạm sự của họ trong hội kèm theo một con số góp thêm tính thần bí.

Thủ lĩnh hội là Long Đầu và mang bí số 489. Ba chữ số cộng lại bằng 21; chữ Tàu viết số 21 rất giống những nét của chữ Hồng. Ngoài ra, 21 cũng là số 3 tạo nên biểu tượng tam hoàng – Thiên, Địa và Nhân – nhân cho 7, cũng là con số thiêng trong văn hóa Trung Hoa cũng như xã hội Tây phương.

Cố vấn tài chính của tổ chức có tước hiệu Quạt Giấy Trắng, có bí số 415. Các tay chấp pháp, võ nghệ công phu được gọi là Hồng Quan có bí số 426. Số 438 được gán cho chức Hương Chủ, lo về việc nghi thức cúng tế. Cấp bậc thấp nhất trong hội là dành cho quân tốt, mang bí số 49.

Nếu muốn so sánh giữa hội tam hoàng với Costra Nostra của người Ý, sự khác biệt rất đáng kể. Costra Nostra có thể nòng cốt là Ý, nhưng trong quá khứ họ đã làm ăn với các băng nhóm sắc tộc khác, đặc biệt các băng nhóm tội phạm Do Thái và Ái Nhĩ Lan. Trái lại, hội tam hoàng vẫn duy trì tính cách Hoa thuần túy về mặt hội viên và văn hóa; không giống các tội phạm gốc Ý, vốn không phân biệt các cá nhân hoặc tổ chức họ nhắm đến, hội tam hoàng chỉ chọn mục tiêu người Hoa làm nguồn lợi tức chủ yếu của họ. Trong khi một số cấu kết giữa hội tam hoàng và cả hai Costra Nostra và Yakuza Nhật đã xảy ra, hội tam hoàng vẫn giữ được tính độc lập và bí ẩn nhiều nhất trong số ba tổ chức tội phạm trên.

Một sự khác biệt chủ yếu giữa các hội tam hoàng và Mafia liên quan đến cấu trúc và kỷ luật. Nếu ai đã từng xem các phim Bó Giã có thể xác nhận, các băng đảng có tổ chức của Ý đều có cấu trúc chặt chẽ và kiểm soát gắt gao như một tập đoàn. Các thành viên Mafia phải nhận chỉ thị hoặc được tán thành trực tiếp từ cấp trên trước khi tiến hành một hoạt động làm tiền, và phải nộp lại một phần lợi tức cho cấp trên. Xao nhãng hoặc bất tuân điều luật này có thể bị trừng phạt nghiêm khắc.

Hội tam hoàng không nghiêm khắc đến như vậy, và thủ tục đưa lệnh từ trên xuống và chuyển lợi tức từ dưới lên các ông trùm hoàn toàn vắng mặt. Một thành viên của hội 14k tiếng tăm ở Hongkong khai cách hoạt động của hội cho thanh tra viên tội phạm Úc trong một cuộc thẩm vấn như sau:

Tôi không bị bắt buộc phải nộp bất kỳ bách phân lợi tức nào cho ban lãnh đạo 14k. Hội tam hoàng không hoạt động kiểu đó. Các thành viên hội tam hoàng ưu ái lẫn nhau, giới thiệu mỗi làm ăn và hỗ trợ nhau trong những phi vụ, nhưng hội tam hoàng thường không có cấu trúc tổ chức chặt chẽ và nghiêm ngặt như các băng nhóm khác như bọn Mafia Ý. Chẳng hạn, thành viên tam hoàng không cần phải được

phép từ Long Đầu mới được tiến hành một phi vụ đặc biệt nào đó... Mặt khác, vào những ngày lễ truyền thống của người Hoa, như Năm Mới, những thành viên tam hoàng theo tập tục phải gửi quà biếu đến các “đại ca” hoặc “thúc thúc” của họ trong hội tam hoàng.

Có thể nói rằng hành động của hội tam hoàng khéo léo hơn các thành viên Mafia, vốn có khuynh hướng nổi tiếng là tàn bạo. Các tay chấp pháp tam hoàng có thể cũng thẳng tay, nhưng thường họ bao bọc sự rắn đe bằng những lời cảnh báo tế nhị trước khi hạ thủ. Một doanh nhân Hong Kong thách thức lời đe dọa của hội tam hoàng liền nhận được cái đầu máu me của một con chó, có lẽ từ những tay chấp pháp đã xem phim *Bố Già* và ấn tượng trước cảnh đầu ngựa bị cắt lìa. Chỉ sau khi ông ta tiếp tục phớt lờ lời đe dọa này ông mới bị đâm đến chết vài ngày sau đó.

Những cộng đồng người Hoa ở Bắc Mỹ là trong số những nhóm chủng tộc khép kín nhất, luôn tỏ ra ngờ vực người ngoài dòm ngó nền văn hóa của mình. Kết quả là, muốn tiếp xúc với các ông trùm tam hoàng phải xuyên qua hai lớp phòng thủ: hàng rào văn hóa mà tất cả người Hoa dựng lên chống lại ngoại nhân, và bức màn bí mật buong kín hội tam hoàng.

Một trở ngại khác cho các nhân viên chấp pháp là khả năng mua chuộc các lực lượng cảnh sát địa phương của hội tam hoàng, nhất là ở Hong Kong. Nhiều năm trước khi Hong Kong được trao trả về chính quyền Hoa Lục vào năm 1997, Cảnh sát Hoàng gia Hong Kong thiếu một hệ thống tình báo tội phạm, và có vẻ như đã trấn áp được tác động của hội tam hoàng ở phần thuộc địa này. Chỉ sau cuộc điều tra chi tiết vào năm 1983 mới vỡ lẽ qui mô thực sự của các băng nhóm xã hội đen. Báo cáo cũng phơi bày tình trạng tham nhũng trầm trọng trong nội bộ RHKP ⁴, trong đó có sự cấu kết dài hạn giữa các sĩ quan cảnh sát cao cấp và các ông trùm băng nhóm liên quan đến đường dây ma túy. Nhiều sĩ quan RHKP phát giàu lên nhờ quan hệ với hội tam hoàng và, theo nguồn tin của RCMP, có không ít tên trùm di cư từ Hong Kong đến Anh và Canada trước khi Cộng sản lấy lại Hong Kong vào năm 1997, mang theo của cải và lập nghiệp như những doanh nhân thành đạt đáng kính.

Khi chính quyền Hoa Lục đến tiếp quản Hong Kong vào tháng 7 1997 một số thành viên tam hoàng cũng khăn gói ra nước ngoài. Những người lạc quan, vốn biết mức độ tham nhũng dưới chế độ cộng sản cũng chẳng kém gì, ở lại hoạt động với hi vọng kiếm ăn được như xưa. Tuy nhiên có sự khác biệt căn cơ. Dưới chế độ Anh, một số ít các ông trùm nếu bị bắt thì chỉ nhận những bản án tù. Nhưng nếu

chính quyền Bắc Kinh áp dụng chính sách lục địa cho Hong Kong, thì chắc chắn các ông trùm sa lưới sẽ nhận vài viên đạn vào đầu.

Các băng nhóm xã hội đen Hong Kong giờ thuộc trách nhiệm của Bắc Kinh, nhưng ảnh hưởng của họ thực sự vươn ra khắp thế giới, mặc dù sức tác động có phần thay đổi. Ở Anh, Cục Tình Báo Tội Phạm Quốc Gia (NCIS) [5](#) tiến hành một cuộc nghiên cứu về hoạt động của nhóm xã hội đen trong xứ dưới mật danh thật thiếu óc tưởng tượng là Dự án Chiếc Đũa. Trong khi báo cáo của NCIS năm 1996 ghi nhận rằng có bốn hội tam hoàng đang hoạt động ở Anh, nhưng không có hội nào được điều khiển từ Hong Kong, và do đó các băng nhóm không phải là một bộ phận của một âm mưu tội phạm quốc tế. Các nạn nhân của hội, theo báo cáo của cuộc điều tra, thường là những doanh nghiệp nhỏ do những di dân người Hoa hoạt động thường không dám cầu cứu với nhà cầm quyền Anh. Cuộc điều tra cũng tuyên bố chúng không đóng vai trò có ý nghĩa trong hoạt động mua bán ma túy trong xứ, trái với tình hình ở Úc, Canada và Hoa Kỳ.

Vào năm 1988, một cuộc điều tra của chính quyền Úc ước tính có từ 85 đến 95 phần trăm lượng he-rô-in đưa vào nước này được kiểm soát bởi các hội tam hoàng người Hoa. Mười năm sau, tuy nhiên, một điều tra của Mỹ cho biết sự thống trị của hội tam hoàng đã sụt giảm trước sức cạnh tranh của các băng nhóm đến từ các quốc gia Đông Nam Á chủ yếu là Việt Nam, Kmer, Myanmar và Philipine.

Trong thập niên 1970 và 1980, hầu hết he-rô-in chất lượng cao đi vào Bắc Mỹ có nguồn gốc từ Thổ Nhĩ Kỳ và được chuyên chở đến Marseille để xử lý trước khi lên đường đến Hoa Kỳ (đường dây ma túy Pháp lưng lầy), do Mafia nắm quyền kiểm soát phân phối. Các ông trùm xã hội đen từ Hong Kong di cư vào thập niên 1990 giành quyền điều khiển mạng lưới vào tay người Hoa. Bỏ qua Marseille, đã từng một thời xử lý một số lượng lớn chất cấm, các hội tam hoàng hình thành những lộ trình hoặc qua Amsterdam hoặc đi thẳng đến Toronto, Montreal và Vancouver trước khi tuồn chất cấm vào thị trường cuối cùng, Hoa Kỳ. Hầu hết những nhân viên điều tra đều nhận diện hội tam hoàng 14k là nguồn gốc chính của ma túy.

Tuy nhiên, ở thị trường ma túy Bắc Mỹ, sự thống trị của họ đã bị các băng đảng sùng sỏ mới của người Việt thách thức, vốn bất chấp truyền thống và tính bí ẩn mà chỉ sử dụng toàn rắn đe vũ lực. Người Việt đã từ lâu được xem là hung hãn và nhẫn tâm hơn những băng nhóm Á châu khác, một truyền thống mới đã bắt đầu khi họ lần đầu

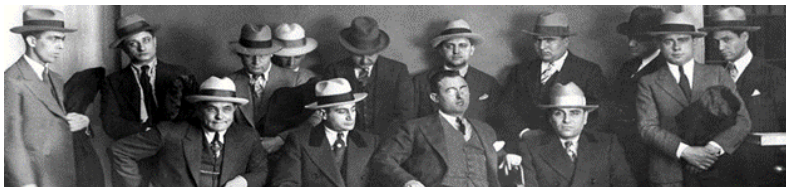
tiên xâm nhập Bắc Mỹ trong thập niên 1980. Theo lời một sĩ quan bài trừ ma túy thuộc RCMP trước đây giải thích: “Những ông trùm của những băng đảng mới đầu tiên xuất hiện từ sau cuộc chiến Việt Nam. Những gã này đã dạn dày. Họ có thể đã xuất thân từ quân ngũ hoặc tội phạm đường phố, nhưng khi miền Bắc chiếm đóng, trước tiên họ phải bỏ xứ ra đi và vào nằm chờ tại các trại tị nạn, rồi sau đó họ phải tranh đấu và ráng sống sót đủ lâu trước khi được nhận vào Canada hay Mỹ mà không một đồng xu dính túi. Họ đã bao phen trực diện tử thần và đạn lửa trong cuộc chiến dài tàn khốc trên đất nước họ. Họ cho rằng mình đã quá may mắn còn sống sau bao nhiêu trải nghiệm, vì thế họ thực sự không còn gì nhiều để mất.”

Trong nhiều thành phố, các hội tam hoàng thực sự chịu rút lui khỏi các hoạt động tội phạm thay vì phải đụng độ với người Việt máu lạnh hơn. Họ chọn tập trung vào những phi vụ dính đến người Hoa và nhường phần thị trường còn lại cho người mới đến.

Tương lai các hội kín tam hoàng Trung Quốc vẫn còn mờ mịt. Một số ước đoán rằng cường quốc kinh tế đang lên và mức độ tham nhũng cũng tiếp tục tăng lên sẽ tạo cơ hội cho hoạt động của hội tam hoàng cũng tăng lên tương xứng, mặc dù có chính sách hành hình khắt khe đối với tội phạm cao cấp loại này. Những người khác có ý kiến rằng hội tam hoàng đã hình thành, ở một mức độ nào đó, từ những áp bức của các cường quốc ngoại bang trong quá khứ, và giờ đây khi đã là một siêu cường quốc kinh tế và có tầm ảnh hưởng quốc tế, các hội tam hoàng có thể quay về với việc đề cao bản sắc văn hóa Trung Hoa như hoạt động khởi thủy của họ. (Có phải ý tác giả cho rằng các hoạt động của Viện Khổng Tử đang có mặt nhan nhản ở phương Tây và nơi khác được điều hành bởi hội tam hoàng “quốc doanh”? ND).

Bất kỳ tiến hóa theo cách nào, họ vẫn duy trì tính cách bí ẩn và cấu trúc đã được xây dựng cách đây hơn 2000 năm từ thời các băng đảng Xích Mi đoàn kết để lật đổ một hoàng đế trị vì. Trong tất cả hội kín đang hoạt động trên thế giới, hội tam hoàng vẫn tiếp tục tham gia trong một môi trường ngôn ngữ và văn hóa đặc thù mà ít có người Tây phương nào có thể xâm xoi đến tận đáy.

Không có gì phân biệt Mafia với những hội kín khác tốt hơn là Omertà, luật điều im lặng khắt khe của hội. Và không gì đánh dấu sự suy thoái trong kỷ cương và vị thế của tổ chức đó, ít nhất là ở Mỹ, rõ ràng hơn là nhìn vào hành động trái ngược nhau của hai thành viên cao cấp Louis (Lepke) Buchalter, trùm một băng nhóm nổi tiếng chuyên giết mướn, và Joseph (Big Joey) Massino nặng 400 cân, thành viên ưu tú của gia đình tội phạm Bonanno một thời hùng mạnh ở New York. Buchalter chết vào năm 1944, ngồi vững vàng trên ghế điện. Sáu mươi năm sau Massino giáng một cú như trời đánh vào tổ chức của mình theo khiến Buchalter muốn đội mồ sống dậy.



Giữa họ là con đường trượt dốc của một trong những hội kín hùng mạnh nhất thế giới từ đỉnh cao quyền lực thống trị xuống thành một băng nhóm những tên du đãng vô tổ chức.

Omertà, như chính Mafia, không sinh ra từ guồng máy của một siêu đầu óc tội phạm mà từ một nhu cầu khẩn thiết của những gia đình trung lưu ở Sicily tìm kiếm phương cách làm chủ cuộc sống mình. Như hội tam hoàng và Hội Đền Thánh, hành tung gây khiếp đảm của Mafia và đám con cháu họ thực sự có nguồn gốc từ những chủ ý tốt lành.

Xứ sở có hình dáng nhận ra dễ dàng nhất trong bất cứ bản đồ nào của vùng Địa Trung Hải là nước Ý có hình chiếc ủng. Mũi ủng ló ra chỉ cách bờ biển Sicily có 20 cây số. Nhờ vị trí chiến lược, Sicily là mục tiêu của nhiều cuộc xâm lược, thuộc địa hóa và áp bức bởi những thế lực bên ngoài qua hàng trăm năm. Sicily cho thấy tầm quan trọng của hoạt động thương mại và thuộc địa hóa vùng Địa Trung Hải, một cảng quan trọng cho các tàu buôn và và tàu viễn chinh quân sự qua lại vùng Bắc Phi, Trung Đông, châu Âu và Adriatic.



Sicily và Ý

Theo sau sự sụp đổ của Đế Chế La Mã, Sicily hứng chịu một loạt các cuộc xâm lăng, mỗi lần để lại một dấu vết không thể xóa mờ trên nền văn hóa. Sự lan truyền đạo Hồi mang bọn cướp bóc Ả rập đến bờ biển Sicily vào năm 826 sau Tây lịch. Người Hồi giáo cho thấy mình tương đối khoan dung với xã hội đang tồn tại, cho phép những người phi Hồi giáo thờ cúng tín ngưỡng của họ, và ảnh hưởng của họ nằm ở cội rễ hai phẩm chất Mafia còn duy trì đến tận ngày nay.

Một là vị trí của phụ nữ trong xã hội. Trước khi người Hồi đến, xã hội Sicily sinh hoạt giống như nhân dân sống dưới ảnh hưởng Cơ đốc- Do Thái giáo, trong đó phụ nữ đóng một vai trò tương đối quan trọng trong các quyết sách của gia đình, còn luật Hồi giáo thì lại hạ thấp phụ nữ. Sau khi họ đến, những quyết định trong gia đình và trong nền văn hóa thường do đàn ông gánh vác, một thái độ ăn sâu vào xã hội Sicily hơn ở các quốc gia theo Cơ đốc giáo khác cũng từng sống dưới ảnh hưởng Hồi giáo, và là một cội rễ vẫn còn tiếp nối đến ngày nay.

Người Ả rập cũng mang đến một ý thức công lý nội bộ. Thiếu một hệ thống cưỡng chế những hành vi phạm pháp, các tập tục Hồi giáo trông cậy vào trách nhiệm cá nhân để trả thù cho những tội ác gây ra cho y hoặc thân nhân y. Hai phẩm chất này – quyền hành hạn chế của phụ nữ và nghĩa vụ tự thanh toán tư thù – vẫn còn gắn chặt vào xã hội Sicily rất lâu sau khi bọn xâm lược Hồi giáo ra đi.

Vào năm 1000, một làn sóng xâm lăng mang người Norman đến

Sicily. Họ thay thế ảnh hưởng Hồi giáo bằng hệ thống phong kiến trong đó bộ hạ thề trung thành với lãnh chúa. Mỗi lãnh chúa phân phối công lý theo kiểu riêng của y, tạo ra một hệ thống vá víu khiến dân Sicily nổi giận và bối rối. Không thể làm chủ vận mệnh mình, và lệ thuộc vào tính ý thất thường của người ngoài, người Sicily quay vào trong, cho rằng không gì và không ai đáng tin cậy hơn gia đình máu mủ. Chỉ có gia đình mới tạo được an toàn và công lý, và không tội lỗi nào nghiêm trọng hơn là phản bội gia đình. Với quan niệm này, mầm mống của Mafia đã được gieo xuống trên mảnh đất phì nhiêu.

Trong hàng trăm năm Sicily vẫn còn là con cò trong tay các thế lực ngoại bang. Năm 1265 Giáo Hoàng Clement iv, vì lợi ích cá nhân, tuyên bố Charles xứ Anjou, em trai của vua Pháp Louis ix, là vua mới của Sicily. Đến Sicily với một đạo quân hùng mạnh và chủ định thống trị hoàn toàn người dân Sicily, Charles nghe theo lệnh của giáo hoàng răm rắp, trở thành một trong những quân vương tàn ác và ngạo mạn nhất thời trung cổ.

Thời gian trôi qua, mối căm thù âm ỉ đối với Charles và bọn cai trị người Pháp lớn dần như một trái bom chỉ chờ thời cơ sẽ bùng nổ. Thời cơ đó đến vào ngày Phục Sinh Chủ nhật 1282, theo kiểu rất “Mafia”. Hôm đó, một thiếu nữ Sicily ở Palermo trên đường đến nhà thờ dự buổi kinh chiều thì bị một nhóm lính Pháp lêo đéo theo sau sàm sỡ. Bất ngờ không báo trước, một số thanh niên Sicily nổi nóng xông vào tấn công bọn lính, giết chúng ngay tại chỗ. Khi tin tức về vụ tấn công lan ra, trước tiên đến các thị trấn chung quanh và cuối cùng đến khắp đảo, những thanh niên Sicily khác liền tham gia cuộc nổi dậy, tràn vào doanh trại đồn trú và tiêu diệt hết số binh sĩ Pháp trong trại. Vụ nổi dậy bùng nổ này được biết dưới tên Buổi Cầu Kinh Chiều Sicily.

Các thủ lĩnh Sicily biết rằng sớm muộn gì Charles cũng dẫn binh sĩ quay lại tàn sát trả thù. Trong một nước đi chiến lược, họ cầu cứu với Peter iii xứ Aragon, một kẻ thù truyền kiếp của Charles và người sở hữu những vùng đất bao la ở Tây Ban Nha. Peter tất nhiên là vui lòng nghe theo, tuyên bố mình là vua xứ Sicily và ngăn không cho Charles thực hiện vụ trả thù khủng khiếp theo kế hoạch. Tuy nhiên, sau khi Peter mất, vận số của người Sicily nằm trong tay những nhà vua Tây Ban Nha, và họ chịu đựng như vậy ngót 500 năm nữa.

Người Tây Ban Nha, trái với người Hồi, xiết chặt quyền kiểm soát bằng cách áp đặt sự nghiêm cấm gắt gao trên xứ. Sicily tiếp tục bị cô lập với phần còn lại của thế giới trong vài trăm năm nữa, một

thời kỳ khi tất cả các nước châu Âu khác đều bắt kịp những tiến bộ khoa học và nghệ thuật của thời Phục Hưng đang đến.. Sự phát triển về âm nhạc, hội họa, điêu khắc, triết lý, nông nghiệp y, khoa học, kiến trúc và những phép màu khác của thời kỳ này đi qua mắt những cư dân sống trong tầm mắt của chiếc ủng Ý, nơi trung tâm của những tiến bộ đang nhộn nhịp xảy ra.

Người Tây Ban Nha vẫn duy trì chế độ phong kiến do người Norman áp đặt từ lâu đã sụp đổ ở lục địa Âu châu. Người Sicily chịu đựng ách cai trị Tây Ban Nha nhiều hơn dưới ách cai trị của người Norman. Một số lãnh chúa Tây Ban Nha hùng mạnh sống ở Sicily được miễn thuế. Bù lại số khuyết, các lãnh chúa khác phải áp đặt thuế suất cao hơn đối với thuộc hạ và nông dân, càng gây thêm bất công trong cuộc sống Sicily.

Người Sicily nào dám chống lại mệnh lệnh Tây Ban Nha có nguy cơ bị hành hình bởi các lãnh chúa hoặc đại diện chính quyền Tây Ban Nha. Một cánh tay vươn dài găm ghiếc khác phải kể đến của bọn Tây Ban Nha là Tòa án Dị Giáo khủng khiếp, góp thêm lối tra tấn ghê tởm cho những ai lỡ nói ra tin điều bất đồng hoặc thách thức quyền lực trong bất kỳ cách nào.

Chỉ ở Sicily mà nhân dân mới bị tước đoạt quá lâu khỏi những ảnh hưởng tích cực của sự Phục Hưng và quan điểm tiến bộ hơn của Giáo hội Cơ đốc. Và chỉ ở Sicily mới có việc Mafia đứng lên để đáp trả trực tiếp với những chuỗi ngày dài bị hành hạ và sỉ nhục này.

Khoảng năm 1500, một hình thái tiến bộ của châu Âu hiện đại đến được Sicily khi các tay nghề trên đảo bắt đầu thành lập các phường nghề. Ở các xứ khác, phường nghề hoạt động như một phương tiện giúp các tay nghề đào tạo thợ và thiết lập những tiêu chuẩn giống như hội tam điểm khởi đầu ở Anh. Các phường nghề Sicily bổ sung thêm một lãnh vực độc nhất trong hoạt động của mình khi họ nắm luôn vai trò xét xử, ban bố những hình phạt cho các thành viên của mình mà không nhờ đến sự can thiệp của các viên chức tư pháp địa phương, vốn không được tin cậy.

Đà phát triển của phường nghề cũng trùng hợp với đà phát triển của băng đảng. Các băng đảng nhắm vào các lãnh chúa và bọn quý tộc Tây Ban Nha, cướp bóc và sát hại họ, biện pháp duy nhất mà người Sicily có thể sử dụng để giáng trả bọn áp bức. Họ cũng phân phát lương thực đến các gia đình đang chết đói ở những ngôi làng bên kia Palermo.

Để bảo đảm chia phần công bình, mỗi gia đình cử ra một người đại diện lãnh khẩu phần lương thực. Những người đại diện này,

hiều người trong số họ là thành viên băng đảng, được gọi là *capodechina*, nói tắt là *capos*.

Như những người sống ngoài vòng pháp luật trong cánh rừng Sherwood ⁶, các băng đảng Sicily cũng tạo ra những người hùng dân gian của riêng mình, ca tụng lòng can trường và kỳ tích của họ như tấm gương của lòng quả cảm mã thượng. Người hùng nổi tiếng nhất là Saponara, bị bắt vào năm 1578. Theo truyền thuyết Sicily, Saponara bị bốn Tây Ban Nha tra tấn để moi ra đồng bọn nhưng Saponara một mực thà chết không hé răng. Lòng can đảm của ông trở thành biểu tượng cho mỗi người Sicily tin rằng sự cứu rỗi của họ chỉ có thể đạt được qua lòng trung thành.

Bị đánh đuổi bởi những hành động táo tợn của các băng đảng càng ngày càng lớn mạnh và táo bạo hơn, nhiều địa chủ Tây Ban Nha bỏ vùng quê để định cư ở Palermo, thành phố lớn nhất Sicily. Vào những năm đầu thập niên 1600, hầu hết những điền trang lớn nhất đều được trông coi bởi các *gabelloti*, tức các quản gia được các địa chủ Tây Ban Nha chọn ra từ những người được dân chúng địa phương kính trọng. Công việc quan trọng nhất của các *gabelloti* là thu thuế, được tiến hành bởi các *uomo di fiducia*, những người được phân công đến trực tiếp mỗi công dân và bỏ túi số tiền thuế nhận được. Người thu thuế thường được tháp tùng bởi các *campieri*, lính mang vũ khí và cưỡi ngựa có nhiệm vụ duy trì an ninh và pháp luật.

Đối với những ai hiểu biết về Mafia hiện đại, *gabelloti*, *uomo di fiducia* và *campieri* thể hiện sơ đồ tổ chức Mafia khởi thủy. Thậm chí kỹ thuật cách quản lý đều có thể nhận ra được. Từ trên chốn cao tột mệnh lệnh thu ngân sách từ dân chúng được đưa xuống qua một loạt các ông trùm (*capos*). Rồi các *capos* lại đưa chỉ thị xuống, các nhân viên cấp thấp, được các nhân viên có vũ trang hộ tống, đến liên hệ với các đối tượng nộp tiền. Việc các lãnh chúa Tây Ban Nha rút lui khỏi vùng quê, và việc các ông trùm được chỉ định thay thế họ, tạo ra một cơ hội cho người Sicily bắt đầu nắm quyền làm chủ vận mệnh của mình.

Sự ra đi của người Tây Ban Nha vào thế kỷ 19 tạo ra một khoảng trống quyền lực. Trong một ngàn năm, Sicily không có một bộ máy cai trị hiệu quả, và với sự rút lui của người Tây Ban Nha chỉ có một tổ chức tồn tại để thế vào vai trò đó: Mafia. Nhà dựng nước và giải phóng Ý Garibaldi đến vào năm 1860 để mang Sicily vào vương quốc Ý. Tuy nhiên hàng trăm năm sống bí ẩn và độc lập khiến Sicily không thể loại bỏ tập quán qua đêm. Thật ra, như lịch sử đã chứng tỏ, chúng không bị loại bỏ gì hết. Mafia tiếp tục sử dụng quyền lực

và ảnh hưởng của mình lên các định chế chính quyền mà Rome áp đặt cho hòn đảo, và trong một vài năm gần như mọi cơ quan nhà nước và tòa án trên Sicily đều bị các phần tử Mafia xâm nhập và kiểm soát.

Nhiều thế kỷ bị các thế lực bên ngoài thống trị đã tạo nên một vết sẹo vắt ngang gương mặt Sicily, khiến phần đông các cư dân trên đảo không còn tin cậy vào quyền hành cưỡng chế, dù quyền hành đó hợp pháp và công minh cỡ nào. Luật lệ, cưỡng chế bởi chính quyền, không thể tin cậy là mang đến công lý được. Đối với phần đông người Sicily chỉ có mối thù máu (mối thù truyền kiếp) là có hiệu quả, vì mọi tội ác đều mang tính cá nhân và việc trả thù phải được giao phó cho nạn nhân bị bức hại và gia đình y, như được qui định bởi luật điều im lặng.

Luật im lặng quyết rằng bất kỳ ai nhờ đến luật pháp để phán xử kẻ đã hại mình đều là thằng điên hoặc tên hèn nhát, và bất kỳ ai bị tổn thương hoặc xúc phạm mà chỉ ra kẻ đã ra tay đều tệ hơn là bị khinh bỉ. Phản ứng đúng luật của một người bị hại đối với người xâm hại mình, được nói lớn hoặc nói thầm, là “Nếu tao sống, tao sẽ giết mày. Nếu tao chết, mày sẽ bị quên lãng.”

Sức mạnh của Mafia xuất phát từ và duy trì bởi cấu trúc tổ chức của nó. Dù rất nguyên sơ so với các định chế khác tử tế hơn, như chính quyền và Giáo hội Thiên chúa, Mafia dù sao đi nữa cũng xoay sở triển khai được một cấu hình sử dụng kỷ cương và kiểm soát lên các thành viên. Sắp xếp từ trên xuống, tổ chức Mafia Sicily gồm những thứ bậc sau:

Capo Crimini/Capo de tutti capi: Trùm các ông trùm.

Capo Bastone: Trùm phó.

Contabile: Cố vấn tài chính.

Caporegime or Capodecima: Thủ lĩnh nhóm gồm 10 sgarristas.

Sgarrista: Lính chạy việc hàng ngày của gia đình.

Piciotto: Lính cấp thấp; bọn chấp pháp.

Giovane D'Honore: Cộng sự không phải gốc Sicily hoặc Ý.

Người Ý luôn cho rằng sự tồn tại của Mafia tạo thành một định kiến xúc phạm, cho người ta cảm tưởng rằng mọi người Ý đều là một Mafioso (thành viên Mafio). Mặc dù mọi người Ý đều biết rằng Mafia không phải là hội kín duy nhất sử dụng đến bạo lực và tội ác. Ít nhất ba tổ chức lớn khác có nguồn gốc Ý vẫn còn hoạt động lấy cảm hứng từ, nếu không muốn nói là được nâng đỡ bởi, Mafia.

Trong số này, Ndrangheta là liên hệ mật thiết nhất với Mafia, về mặt địa lý cũng như lịch sử. Hoạt động trong vùng quê hiểm trở Calabria, vùng cực nam của “chiếc ủng” Ý, Ndrangheta là kết quả của những nỗ lực bất thành của chính quyền Ý trong việc đập tan Mafia bằng cách trục xuất những ông trùm hùng mạnh và dữ dằn nhất cùng với gia đình họ ra khỏi Sicily vào thập niên 1860.

Đó là một nước đi điên rồ. Các gia đình chỉ đơn giản tái định cư trên nội địa trực tiếp nhìn qua Eo Messina tại đó, trong những ngôi làng Calabria hẻo lánh, họ lập ra một hội kín khác với Mafia theo hai phương diện: nó bí mật hơn, và bạo lực hơn. Một nhân viên cấp cao trong chính quyền Ý gần đây mô tả ‘Ndrangheta là tổ chức tội phạm nguy hiểm nhất và hùng mạnh nhất ở Ý vì tính cách tàn độc của nó.’

Tổ chức lấy tên từ chữ Hy Lạp *andragathe*, có nghĩa là một người cao quý và can đảm đáng được kính trọng. Phản ánh nguồn gốc của nó – những gia đình máu mặt bị trục xuất khỏi quê quán tổ tiên Sicily – Ndrangheta được tổ chức theo đường dây gia tộc, tạo nên sự khác biệt sâu sắc giữa nó và Mafia Sicily. Người Sicily ràng buộc bởi lời thề, còn Ndrangheta bằng máu mủ. Thêm vào đó, người Ndrangheta còn đôi khi sử dụng phụ nữ trong những vai trò tích cực, mặc dù cấu trúc của nó vẫn là trọng nam.

Không giống cấu trúc hình tháp cổ điển của Mafia, Ndrangheta được tổ chức theo đường ngang và chia thành những phân khúc gia đình xác định rõ ràng gọi là *ndrina*. Không có hoạt động chồng lấp giữa hai vùng làm ăn của hai gia đình kế cận; mỗi gia đình có toàn quyền kiểm soát bên trong khu vực của mình và độc quyền về mọi hoạt động ở đó. Sự phối hợp giữa cấu trúc chặt chẽ và huyết thống gia đình cung cấp cho Ndrangheta một khả năng to lớn để duy trì tính bí mật lẫn trung thành, được củng cố qua những hôn nhân được dàn xếp cẩn thận giữa các *ndrina*. Không có gì trong văn hóa Sicily và Calabria thiêng liêng hơn là gia đình. Và nơi đâu có mối gắn kết qua hôn nhân, một hành động điểm nhục nghiêm trọng mà một gia đình có thể gây ra là đe dọa an toàn cho gia đình liên quan. Như lời một cha xứ giải thích: “Có sức mạnh trong cấu trúc thiêng liêng và bất khả xâm phạm của gia đình, một nơi chốn an toàn nhất. Chỉ có huyết thống mới không phản bội.”

So sánh với Ndrangheta, Mafia gần như có vẻ lè phè và lơ là trong kỷ luật nội bộ. Các con trai của các thành viên Mafia có thể chọn con đường nối nghiệp cha mình trong tổ chức hoặc không; còn các con trai của thành viên Ndrangheta thì không được lựa chọn. Trở thành một thành viên của một gia đình tội phạm là *diritto*

đi sangue (quyền lợi của huyết thống) được giao phó từ lúc sinh ra. Để chuẩn bị cho công việc trọn đời của mình, một tiến trình khởi đầu ngay từ lúc thiếu niên, các bé trai gọi là giovani d'onore, hoặc "các gã trai danh dự". Đến tuổi chín mùi, họ trở thành picciotti d'onore, những chiến binh được kỳ vọng sẽ thực thi mệnh lệnh từ cấp trên không cần han hỏi và luôn hoàn thành. Những chiến binh tốt nhất được chọn làm cammorista, cầm đầu một nhóm các picciottis. Khi họ bước lên đến bậc cao hơn là một santista, họ cuối cùng có thể đòi hỏi một phần chia chiến lợi phẩm nhất định thay vì tiền thù lao nhỏ bé dành cho cấp thấp hơn.

Qua những kỳ công phi thường, và sau khi tuyên thệ tận trung trang trọng trên Kinh Thánh, một santista có thể được cất nhắc lên bậc vengelista, và có thể sau đó đến bậc quintino, nhóm năm trùm phó có đặc quyền liên hệ trực tiếp với capobastone, cấp có quyền hành cao nhất trong gia đình Ndrangheta. Các thành viên của quintino được phép thể hiện nhân thân bằng một hình xăm ngôi sao năm cánh.

Bí mật nghiêm cẩn cùng với thủ đoạn tàn độc đã từng là sức mạnh của Ndrangheta trong việc duy trì quyền lực và mở rộng ảnh hưởng của mình. Không như Mafia, không ai có thể ước lượng một cách đáng tin cậy qui mô và tầm mức toàn cầu các hoạt động tội phạm của nó, mặc dù trong năm 2004 chính quyền Ý cho rằng Ndrangheta gồm có 155 gia tộc và tổng thành viên là 6000 người.

Trong thập niên 1860, một du khách đến Naples bằng đường biển nhận xét rằng, một lúc sau khi ông trả tiền tàu cho chủ xong, một gã đàn ông tiến đến bên cạnh chủ tàu, thì thăm gì đó, rồi nhận lấy một phần món tiền tàu mà ông vừa trả cho chủ trước khi biến vào đám đông. Cũng du khách đó, bước xuống xe ngựa chở ông đến khách sạn vào ngày hôm đó, cũng quan sát thấy sự kiện tương tự – một gã đàn ông xuất hiện bên cạnh người đánh xe và xem số tiền vừa trả trước khi lấy bớt một phần của nó. Đến cửa phòng khách sạn, du khách dừng lại ngó chừng bởi phòng vừa mang hành lý cho mình và được ông cho tip. Ông cũng thấy anh ta dừng lại để nộp một phần tiền tip cho một gã đàn ông khác, cũng vừa len lén tiến đến anh với thái độ vụng trộm như hai tên lúc trước. Tối hôm đó, khi đến xem nhạc kịch thì du khách đó cũng chứng kiến cảnh các gã đàn ông ăn mặc và có bộ tịch tương tự, đang cẩn thận đếm số tiền đã trao tay từ ông chủ và người bán giấy. Ngày hôm sau khi người du khách mô tả những sự kiện này cho một bạn Ý, trông chờ một lời giải thích, người bạn chỉ nhắm mắt, lắc đầu nhẹ nhẹ, và buột

miệng, “Camorra.”

Camorra cũng là một dòng hội kín tương tự như Ndrangheta và Mafia nhưng đóng ở Naples. Nhưng không như hai nhánh tội phạm này, Camorra phát sinh không phải từ những gia đình có liên hệ huyết thống mà từ những băng nhóm tù nhân đã mãn hạn tù, mang theo kỹ năng tổ chức và trấn áp từ khám đường ra đường phố.

Camorra hoạt động ở trong thành phố Naples và vùng phụ cận như một tổ chức chuyên bảo kê cho các công dân và doanh nghiệp khỏi bị bất cứ ai phiền nhiễu trừ ra, tất nhiên, những thành viên Camorra nếu không nộp tiền họ đầy đủ. Những gia đình Mafia ở Mỹ cũng áp dụng lối làm ăn này trong thập niên 1920. Các thành viên cũng sẵn sàng giúp giải quyết những tranh chấp và giúp đỡ những gia đình nghèo hơn hoặc những nạn nhân của các vụ tai nạn và bệnh tật.

Muốn được nhận vào tổ chức người mới phải phạm một trọng tội để chứng tỏ mình có can đảm và quyết tâm. Và bất cứ ai từ chối cơ hội gia nhập nhóm có nguy cơ ký cho mình một bản án tử hình vì việc hạ thủ y có thể trở thành một bài kiểm tra cho một ứng viên can đảm hơn và ít đắn đo hơn.

Không biết có phải họ xem việc đối phó với Camorra là vô ích hay không mà các viên chức chính quyền Naples không chỉ bao che cho nhóm mà còn sử dụng hội kín đó cho những cứu cánh của mình. Nhiều năm qua, các nhà tù được điều hành và khép vào kỷ luật bởi Camorra, và tổ chức được cho là hợp tác với cảnh sát địa phương để săn đuổi và trừng phạt những tội phạm không thuộc hội Camorra.

Cũng như bất kỳ tổ chức bí mật nào dính líu đến hoạt động xã hội đen, vận số của Camorra khi trời khi sụt. Thỉnh thoảng, các nhà chính trị tuyên bố hội đã bị xóa sổ, hoặc không còn mạnh để có thể là một nhân tố đáng lo ngại. Theo đánh giá gần đây Camorra chỉ còn hơn 100 gia tộc với khoảng 7000 thành viên.

Qua gần trọn thế kỷ 20, nguồn thu chính của Camorra là buôn lậu thuốc lá trên khắp nước Ý và những nước lân cận, được thực hiện quá hiệu quả đến nỗi Camorra liên kết lực lượng với Mafia để xử lý việc phân phối ma túy cho châu Âu, một hoạt động đem lại lợi nhuận kết sù. Điều này dẫn đến một loạt những trận thanh toán giành địa giới bên trong Camorra khiến ước tính có 400 người bị sát hại dã man và đưa đẩy 200 thành viên Camorra đến Mỹ. Tại đó họ nhanh chóng thành lập các băng nhóm chuyên rửa tiền, tống tiền, trộm cướp, bắt cóc và làm bạc giả. Dù mở rộng phạm vi hoạt động,

Camorra chỉ chủ yếu là một hoạt động có căn cứ ở Naples, thiếu sự mê hoặc bí ẩn và tính lịch sử như Mafia.

Nếu Mafia vẫn ở lại Ý, thì nó không khác gì những tổ chức tội phạm bình thường. Đến Hoa Kỳ vào thời điểm chuyển giao sang thế kỷ 20, và biến hình thành một xã hội kín thuận Mỹ, Mafia vươn lên cao trong nhận thức quần chúng và tìm được một vị trí trong văn hóa đám đông. Mọi người ở Mỹ đều biết đến danh từ “Mafia”; tuy nhiên ít người hiểu được đầy đủ cấu trúc, cách hoạt động và ảnh hưởng của nó.

Chẳng hạn, từ “Mafia” không hoàn toàn chính xác khi nói đến tổ chức ở Hoa Kỳ, vì thành viên của họ gọi tổ chức mình là Cosa Nostra, “việc này là của chúng ta.”⁷ Và trong khi Omertà và những công cụ khác bảo đảm tính bí mật khác vẫn còn giữ nguyên, chi nhánh Mỹ đã ra sức cấu trúc nó như một phản chiếu của các nguyên tắc doanh nghiệp Mỹ hơn là một sự mở rộng của những lời thề trung cổ huyền bí. Ở Mỹ ít nhất, những giá trị mà Wall Street cảm nhận được mang nhiều quyền lực hơn các nghi thức 1000 năm tuổi của Sicily.

Sự cố đầu tiên được ghi lại về một tội ác liên quan đến Mafia xảy ra ở New Orleans vào năm 1891, khi một gia đình xã hội đen Sicily sát hại cảnh sát trưởng địa phương. Người này đã gây áp lực đòi bắt bố và phiến nhiều họ. Các chủ gia đình bị đưa ra xét xử về tội sát nhân, nhưng nhờ lời khai của một số nhân chứng được đút lót lẫn lẫn đe, họ được xử trắng án. Trước khi được phóng thích, tuy nhiên, một đám đông cầm phẫn đòi treo cổ họ, hô to những khẩu hiệu chống người Ý tràn vào nhà giam, lôi kéo đám bị can ra đường phố, rồi bắn hoặc treo cổ 16 người.

Trong khi các cội rễ của Cosa Nostra được củng cố vào cuối Thế Chiến I, hai sự kiện – một ở Ý và một ở Mỹ – đã thúc đẩy tổ chức nhanh chóng phát triển thành một lực lượng hùng hậu.

Việc Luật Cấm Rượu được ban hành vào năm 1919 tạo ra nhu cầu cao về rượu lậu giá rẻ và cơ hội lợi nhuận cao cho bọn tội phạm, nhất là trong một tổ chức có thể sản xuất, nhập khẩu và phân phối sản phẩm dưới mũi (hoặc với sự hợp tác) của lực lượng thi hành luật pháp. Không hoạt động nào khác hứa hẹn những lợi nhuận kết sù như thế.

Trong khi đó, tên độc tài Benito Mussolini đang vươn lên đỉnh cao quyền lực ở Ý với lời hứa hẹn sẽ xóa sạch tội phạm và bảo đảm tàu hỏa chạy đúng giờ ngoài những lời cam kết khác. Ông ta hoàn thành cả hai lời hứa. Lối cai trị phát xít tàn bạo của ông đã đe dọa

đến quyền kiểm soát của Mafia, và chẳng bao lâu nhiều gia đình Mafia khăn gói vượt Đại Tây Dương di cư đến Mỹ. Tại đó họ gia nhập với những gia đình vừa phát tài với việc sản xuất và buôn bán rượu lậu.

Những thành phố phía Bắc như New York, Chicago, Cleveland và Detroit dễ dàng được nhận diện là có quan hệ mật thiết với các hoạt động của Cosa Nostra, nhưng hơn hai tá cộng đồng quê mùa như Des Moines, Iowa, và San Jose, California, cũng trở thành những trung tâm hoạt động. Luật Cấm Rượu được bãi bỏ vào năm 1933 khiến tổ chức quay sang những hoạt động bất hợp pháp khác để kiếm tiền. Một lần nữa, thời cơ đến đúng lúc cho bọn tội phạm và gây tác hại cho dân chúng. Hai năm trước khi có Luật Cấm Rượu, tiểu bang Nevada hợp pháp hóa việc đánh bạc, và tại thời điểm Thế Chiến II, người Mỹ bắt đầu làm quen với khẩu vị ma túy. Cả hai sự kiện được Cosa Nostra nhanh chóng khai thác một cách có hiệu quả. Khoảng thập niên 1950, Cosa Nostra là một nhân tố thống trị trong hầu hết mọi hoạt động tội phạm ở Hoa Kỳ, và là người vắt sữa chủ yếu của con bò Las Vegas đẻ ra tiền, thu hàng chục triệu đô-la hàng năm từ việc tổ chức đánh bạc, mãi dâm, ma túy và bảo kê.

Trong khi mỗi trung tâm thành phố Mỹ đều đặt dưới sự bảo hộ của một hay nhiều gia đình, năm gia đình ở New York và New Jersey kế cận trở nên nổi tiếng nhờ quyền lực của họ và giới truyền thông không ngớt loan tin về các hoạt động của họ. Năm gia đình này là:

BONANNO: Được thành lập bởi Joseph (Joe Bananas) Bonanno, gia đình có thời hoạt động trong ngành may mặc nhưng đã bị FBI xâm nhập sâu, như được kể trong phim Donnie Brasco. Như chúng ta sẽ thấy, ông trùm gần đây nhất của họ là Joe Massino, người đã gây cho gia đình thậm chí nhiều phiền não hơn cả Brasco.

COLOMBO: Ông trùm đầu tiên là Joe Profaci, người điều hành gia đình từ 1930 cho đến khi qua đời vào năm 1963 khi Joe Colombo nắm quyền lãnh đạo. Colombo là một ông trùm có năng lực cho đến một ngày trong năm 1971 ông bị bắn trong một cuộc thanh toán giữa hai nhóm Ý-Mỹ. Ông sống sót, mặc dù bị hôn mê suốt 7 năm rông rã cho đến khi tàn hơi. Một cuộc chiến mở rộng bùng phát trong gia đình, với Carmine Persico xuất hiện là người chiến thắng cho đến khi bị kêu án 139 năm tù vì tội giết người và gian lận tiền bạc.

Con trai ông, Alphonse (Allie Boy) Persico, là một trong số ít các ông trùm Cosa Nostra có trình độ cao đẳng, đạt loại ưu về thiết kế trang phục. Allie Boy thích ăn mặc sang trọng, thậm chí khi dạo

chơi trên sông nước Florida Keys trong chiếc thuyền máy tốc độ dài 50 bộ của ông mang tên *Looking Good*. Một hôm Tàu Tuần Duyên Mỹ, ngắm nghía Persico và chiếc thuyền máy của ông, và tìm thấy một khẩu súng lục và một súng trường trên thuyền. Họ ra lệnh tháo đạn ra, khám xét thuyền, thấy mọi thứ đều vào đó, rồi bỏ đi.

Allie Boy đã gặp may vì không ai trên tàu tuần duyên kiểm tra lý lịch tội phạm của ông. Chỉ khi đội tuần duyên trở lại cảng họ mới biết rằng Persico đã có lần bị giam vì tội lừa đảo tiền bạc và bị cấm sở hữu vũ khí, có thể bị kêu án 10 năm tù nếu vi phạm. Phần đông những người tốt nghiệp cao đẳng ở hẻo lánh đã ném súng xuống biển ngay khi lực lượng tuần duyên bỏ đi, nhưng Persico chắc chắn đã trốn học những giờ dạy lô-gic ở cao đẳng, nên một ít giờ sau khi đội tuần duyên ép sát thuyền ông ở cảng Key West, những vũ khí của ông còn y nguyên trên boong tàu. Thế là Persico phải bóc 10 cuốn lịch ở nhà tù. Những lỗ hổng của óc phán đoán như việc này đã khiến Allie Boy không còn có uy tín để các gia đình New York khác nhìn nhận nhóm Colombo nữa.

GAMBINO: Đây là gia đình John Gotti ô nhục, khởi nghiệp từ thập niên 1920 và đặt tên theo Carlo Gambino, điều hành gia đình từ 1956 đến 1976. Gambino, được coi là một trong những thủ lĩnh gia đình ("don") thành công nhất trong Cosa Nostra, không khoa trương, tránh công luận, giữ liên hệ gần gũi với các thành viên trong gia đình, và xây dựng gia đình thành một nhà máy in tiền qua buôn bán ma túy và cờ bạc. Vào thập niên 1970 ông bổ sung thêm hoạt động ăn cắp xe sang và chở đến Trung Đông qua ngõ Kuwait. Người kế vị Gambino, em họ của ông là Paul (Paulie Bự) Castellano, không chơi với các ông trùm khác kể cả John Gotti và trùm phó Salvatore (Sammy Bò) Gravano, người bày mưu ám sát Castellano vào năm 1985. Gotti chết trong tù, nơi ông chịu bản án chung thân vào năm 2001, và Gravano, chịu trách nhiệm đến 20 vụ sát hại, bước vào chương trình bảo vệ nhân chứng. Qua một loạt kế vị, con trai của Gotti, John Jr. giờ đang cầm đầu gia đình.



Paul (Big Paulie) Castellano tại đỉnh cao quyền lực và tai tiếng.

GENOVESE: Một gia đình New York khác khởi nghiệp từ thập niên 1920, băng Genovese lúc đầu liên kết với Charles Luciano và Frank Costello. Hơn 50 năm trước khi John Gotti cười mỉa và chạy lon ton trên các trang báo và tin tức truyền hình như một tên trộm rẻ tiền thì Frank Costello đã tạo cho mình một đẳng cấp đặc biệt.

Costello, sở hữu một đầu óc sắc sảo chính trị và một tài năng hoạch định chiến lược, được đặt cho biệt danh “Thủ tướng” trong số những ông trùm, một người thích thương thảo trót lọt và đút lót êm xuôi hơn là xài súng lớn súng nhỏ, mặc dù khi cần thiết cũng không ngại dùng đến khói lửa. Trong nhiều năm liền, các thị trưởng, thống đốc, thẩm phán và cảnh sát trưởng trên khắp miền đông bắc nước Mỹ đều mỉm cười khi nhìn thấy hoặc nhắc tới Frank Costello bởi vì cả hai dịp này đều đồng hành với một bao thư dày cộm tiền mặt. Costello là ông trùm bánh bao, ăn mặc bộ vét hàng ngàn đô, mang giày đặt đo, làm móng hoàn hảo và để tóc kiểu chống đạn. Hình thức bề ngoài là điều quan trọng bậc nhất đối với Frank. Đối diện với tội trốn thuế, Costello được các luật sư khuyên không nên ra hầu tòa ăn mặc quá sang trọng vì như thế không có lợi trước một bồi thẩm đoàn gồm những người thuộc tầng lớp lao động. “Hãy mặc một bộ vét rẻ tiền, mang giày cũ, thắt cà vạt nhà quê,” luật sư khuyên. “Như thế bồi thẩm đoàn sẽ có cảm tình hơn.”



Paulie Castellano trong một cổng rãnh ở New York, bị mưu sát theo lệnh của John Gotti.



Frank Costello chọn ăn mặc chải chuốt hơn là được trắng án.

Frank không đồng ý. “Tôi thà thua kiện còn hơn,” ông trả lời. Và ông thua thật. Trong thời gian xộ khám, Costello cố gắng điều hành gia đình sau song sắt nhưng Vito Genovese, ó ý kiến khác. Genovese muốn thay thế Costello ở vị trí cao nhất và y sử dụng thủ đoạn kế vị phổ biến nhất. Trong khi đi dạo trên một đường phố New York ngay sau khi ra tù, Costello nghe có tiếng ai đó kêu to, “Cái này cho ông, Frank!” Nghe tên mình, Costello quay đầu, và viên đạn từ tên bắn tĩa bay phớt qua da đầu ông.

Frank có thể coi đó là lời gợi ý. Hồi phục trong bệnh viện, Costello loan tin là mình về hưu và giao quyền lãnh đạo cho Albert Anastasia. Người này, vốn thiếu may mắn như Luciano và Costello, bị ám sát chết khi đang nằm đợi cạo râu trên ghế hớt tóc. Genovese nắm quyền lãnh đạo và nhóm mang tên ông. Nhưng y có ít thời gian hưởng được tai tiếng của mình; chỉ sau vài năm y nhận bản án 15 năm tù vì gian lận tiền bạc và chết vì ung thư trong nhà tù liên bang. Ông trùm hiện thời là Dominick Cirillo, một người từ khuôn mẫu Gambino đã làm gia đình này thành nhóm gần bó và hùng mạnh nhất ở New York.

Về phần Frank Costello, ông trải qua vài năm cuối đời kết giao với giới thượng lưu New York, mở tiệc chiêu đãi trong căn hộ của ông ở Manhattan và dinh thự ở Long Island. Danh sách khách mời của ông bao gồm một số nhân vật chính trị và xã hội tiếng tăm, trong đó có ông trùm FBI Edgar Hoover. Khi “Thủ tướng” Cosa Nostra mất khi đang ngủ vào năm 1973, di sản nổi tiếng nhất của ông là giọng nói ồm ồm mượn trực tiếp từ cách nói chuyện của Costello, lồng tiếng nói của Marlon Brando đóng vai Vito Corleone trong phim *Bố Già*.

LUCHESE: Gaetano (Thomas) Luchese hoạt động trong ngành may mặc của New York trong thời gian nắm quyền từ 1953 đến 1967. Gia đình đã xuống dốc trong những năm gần đây kể từ khi ba thành viên chủ chốt —Alfonse (Little Al) D’Arco, trùm phó Anthony (Gas Pipe) Casso và Peter (Fat Pete) Chiodo— quay sang làm nhân chứng cho chính quyền.

Phần nhiều hào quang và âm mưu mà người ngoài gán cho Cosa Nostra xuất phát từ *Omertà*, điều luật im lặng danh dự mà mỗi thành viên mới phải tuyên thệ trong nghi thức nhập môn. Tính bí ẩn bị phá vỡ vào năm 1990 khi FBI thu âm nghi thức nhập môn nhận Robert (Bobby Dee) Deluca vào gia đình Patriarca ở Boston. Tụ họp trong một ngôi nhà cổ ở Massachusetts, người đứng đầu gia đình bắt đầu phát biểu lớn tiếng, theo thổ ngữ Sicily, “In onore della Famiglia, la Famiglia e abbraccio” (Vinh danh Gia đình, Gia đình mở rộng cửa).

Nhân viên FBI rình mò nghe lén Deluca lập lại lời thề do ông trùm phán ra: “Tôi, Robert Deluca, muốn gia nhập tổ chức này để bảo vệ gia đình tôi và bảo vệ bạn bè tôi. Tôi thề không tiết lộ bí mật này và tuân thủ, với tình yêu và *Omertà*.”

Sau đó, mỗi người trong nhóm 8 người trích màu ngón tay trở và nhỏ máu vào một tấm thẻ thiêng có hình vị thánh bảo hộ gia đình

Patriarca. Sau đó tấm thẻ được đốt cháy, và khi nó cháy Deluca lập lại lời thẻ thứ hai: “Khi vị thánh này bốc cháy, linh hồn tôi cũng bốc cháy. Tôi bước vào tổ chức này khi còn sống và chỉ đến chết mới rời bỏ nó.”

Nét hấp dẫn của một hội kín, dáng dấp nam tính của các ông trùm, và tiền tài như suối của các thành viên thành đạt nhất mời gọi những phụ nữ quyến rũ đến với các chàng Cosa Nostra ngay từ cái nhìn đầu tiên. Tất nhiên, điều ngược lại cũng đúng: nhiều anh chàng Ý trai trẻ đầy tham vọng muốn gia nhập Cosa Nostra vì dễ dàng hấp dẫn các phụ nữ xinh đẹp. Bất kỳ phụ nữ nào đã dính líu với Cosa Nostra đều nhanh chóng học được bài học đã được dạy trong xã hội Sicily bởi người Hồi giáo cách đây 1000 năm đến nay còn đậm nét trong thái độ của các ông Cosa Nostra. Đối với họ, đàn bà chỉ hoàn thành một trong hai vai trò: thiên thần hay gái điếm, vợ hay tình nhân.

Các bà vợ Cosa Nostra hưởng được những lợi ích hấp dẫn với một giá phải trả. Lợi ích bao gồm triển vọng người đàn ông của mình sẽ tiến lên cao hơn trong thứ bậc để có thêm tiền bạc tha hồ xài – một ngôi nhà mới, quần áo đắt tiền, ô tô sang trọng và du lịch hạng nhất, được bọn đàn em nể phục. Gia đình vẫn là một sức mạnh đoàn kết vững mạnh trong những thành viên Sicily, nhất là Cosa Nostra. Bạn không được gây phiền hà cho bà xã, và cũng không được xúc phạm họ. Cũng xảy ra trường hợp ngoại lệ, nhưng nếu có ông nào đánh đập hay hành động coi thường vợ mình sẽ đánh mất ít nhiều sự kính trọng.

Cái giá các bà vợ phải trả cũng đáng kể. Thói trăng hoa của các ông được xem là một biểu hiện nam tính, và sức khỏe tình dục của bất kỳ gã nào không có một hai người tình được xem là có vấn đề. Các bà vợ được kỳ vọng phải cảm thông và chấp nhận điều này, cũng như phải duy trì một mức độ lịch sự. Bất kỳ bà nào thoá mạ có nguy cơ bị dán nhãn là một con điếm, và bà nào cấm sùng một ông chồng có thứ bậc Sgarista trở lên là một trọng tội.

Để tránh gây rối cho bà xã, các ông chồng Cosa Nostra dành các tối thứ sáu cho bạn gái; tối thứ bảy cho bà vợ. Sự sắp xếp rất nghiêm ngặt, tránh được sự đụng độ giữa hai đối thủ. Tuy nhiên cũng như trong đời thường, không hiếm những ông chồng cao tay vẫn xoay sở sống chung với cả hai bà trong hòa bình.

Tình dục và sát nhân đụng chạm nhau trong thế giới Mafia với những hệ lụy duy nhất. Vito Genovese được cho là đã cho người sát hại một người chỉ vì ông muốn lấy vợ của nạn nhân. Vụ sát hại được

các đồng nghiệp của Genovese thông cảm vì một con người đam mê biết rằng những qui luật và danh dự không thể lúc nào cũng điều khiển được khao khát của con tim. Và trong khi hoạt động tình dục khác giới mạnh mẽ sẽ nâng cao vị thế của một thành viên Cosa Nostra, thì chỉ một mức độ hứng thú đồng tính chút ít cũng gây hậu quả chết người cho dù vị thế của y trong tổ chức, như số phận của John D'Amato đã chứng tỏ.

D'Amato đứng đầu gia đình DeCavalcante, gia đình lớn nhất ở New Jersey và nổi tiếng nhờ là chất liệu cho loạt phim truyền hình Sopranos. Ông cũng từng là người tin cậy của John Gotti tai tiếng, một mối quan hệ ắt hẳn có thể bảo vệ được ông trong những thời điểm khác, tình huống khác. Với cô bạn gái Kelly, D'Amato bắt đầu lui tới các câu lạc bộ tại đó các cặp đôi bỏ cho nhau và tham gia tình dục tập thể. Tại hơn một lần trong những dịp này, bạn gái của D'Amato chứng kiến ông thực hiện khẩu thâm với những người đàn ông khác. Thế là cô ta tiết lộ việc này với một trong những bạn thân của D'Amato. Khi người bạn báo cáo việc này lên ông trùm Vincent Palermo nặng ký, ông ra lệnh sát hại D'Amato. Động lực thì quá rõ ràng. “Không ai có thể kinh trọng chúng tôi nếu chúng tôi có một ông trùm đồng tính ngồi xuống bàn luận việc làm ăn,” sát thủ khai trước tòa.

Một ngàn năm hoạt động bí mật và tàn nhẫn có vẻ như bảo đảm Mafia ở Ý sẽ trường tồn. Tại đó tương lai của nó hình như được bảo đảm cho dù thỉnh thoảng chính quyền tuyên bố bằng những lệnh cưỡng chế gắt gao hội kín đã tan vỡ. Tuy nhiên ở Mỹ, tương lai của Cosa Nostra thì không được chắc chắn như thế. Không giống Mafia Ý, Cosa Nostra Mỹ đương đầu với sự cạnh tranh rộng khắp từ những đối thủ thường tàn độc hơn cả họ, trong đó có những lãnh chúa ma túy Colombia, băng nhóm đường phố Việt Nam và bọn cướp Nga.

Thậm chí nguy cấp hơn đối với sự sống còn của Cosa Nostra, là sự tôn trọng luật Omertà có từ lâu đời giờ đây đã bị vi phạm. Tình trạng này có thể được minh họa rõ ràng nhất giữa hai thành viên Mafia mà ta đã gặp trước đây, Louis (Lepke) Buchalter và Joseph (Big Joey) Massino.

Buchalter đi lên nấc thang quyền lực trong những ngày vinh quang của Mafia vào thập niên 1920 và 30 như một người vai u thịt bắp trong khu may mặc của New York, nơi ông trở nên nổi tiếng vì những hành xử thô bạo và dữ dằn. Bất kỳ ông chủ cơ sở hoặc chủ cửa hàng không chịu đóng tiền bảo kê không chỉ bị cảnh cáo hoặc có nguy cơ bị đánh gãy chân, mà còn có thể bị sát hại ngay tại

xưởng hăng. Cái *modus operandi* (Tiếng Ý: kiểu làm việc) sau mỗi lần hạ thủ là cướp phá nhà xưởng và đốt rụi tài sản, tiêu hủy chứng cứ.



Johnny D'Amato quá cổ. Bao nhiêu tình dục cũng được, miễn là khác giới.



Louis (Lepke) Buchalter. Y ngồi trong ghế điện như ngồi trên xe điện ngầm đến sở làm

Vì nhiều tai tiếng và một vài đồng nghiệp phản bội, Buchalter bị

kêu án tử hình vì tội sát nhân và lên ghế điện vào ngày 4/3/1944. Dù có lời khẩn cầu xin ân xá của các luật sư, bản án tử hình vẫn được thi hành, và ông bị hành hình cũng với hai đồng bọn. Buchalter là người chết sau cùng, và trong khi hai người kia run rẩy vì khiếp sợ, bước loạng choạng vào phòng hành hình, Lepke sải bước vào một cách đường hoàng, buông mình xuống ghế điện, và ngồi bình thản như thể đang ngồi trên xe điện đến sở làm. Năm phút sau khi bị buộc dây da truyền điện, ông được tuyên là đã chết.

Ngày hôm sau, người vợ góa của Buchalter họp báo tại một khách sạn gần nhà tù ở Ossininge, New York, nơi chồng bà vừa bị hành hình. “Chồng tôi đã phát biểu như sau trong xà lim tử thần,” bà bảo giới báo chí, “và tôi chép lại, từng lời một.” Theo Beatrice Buchalter, Lepke khẳng khái muốn lời phát biểu của mình được phổ biến rộng rãi nhất có thể, và các phóng viên viết lại từng chữ Beatrice đọc từ tờ ghi chép của bà.

“Tôi lo lắng muốn mọi người hiểu rõ rằng tôi đã không khai và đưa tin để đổi lấy một bản án khoan hồng cho án tử hình của tôi. Tôi không thỉnh cầu điều đó!” Theo lời góa phụ của ông, Lepke nhấn mạnh phải có dấu chấm than.

Buchalter, mọi người đồng ý, muốn đưa ra dấu hiệu là mình không phá vỡ luật *Omerta*. Một số quan sát viên tin rằng ông làm điều này để tránh cho gia đình mình khỏi bị trả thù, người khác cho rằng động lực của ông ít thực tế hơn và có tình cảm nhiều hơn. Thậm chí khi chết, điều quan trọng là người khác hiểu được ông đã hành động theo một cách danh dự đối với đồng nghiệp, nếu không muốn nói đối với nạn nhân của mình. Đây là vấn đề của niềm tự hào cá nhân mà viễn cảnh phải chịu dòng điện 5000 volt xẹt qua cơ thể trong một vài giờ tới cũng không thể làm xao nhãng điều đó.

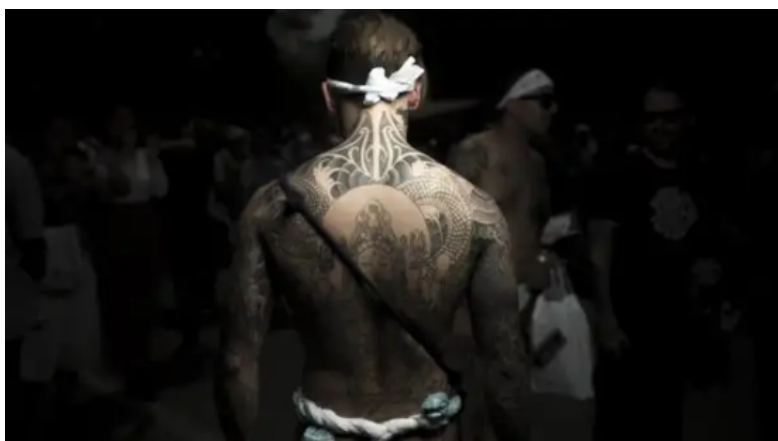
Sáu mươi năm sau, Big Joey Massino là ông trùm của gia đình Bonanno ở New York, người đứng đầu tại một trong số năm Mafia hùng mạnh nhất ở Manhattan. Nhưng thủ lĩnh 400 cân này chứng tỏ là một con người khác. *Omerta* có thể có ý nghĩa danh dự đối với Buchalter nhưng không có nghĩa gì đối với Big Joey – không lúc mà ông đang đối diện với án tù chung thân sau khi bị truy tố tội sát nhân và lừa đảo tiền bạc. Được bảo lãnh tại ngoại vào tháng 9 2004, ông trùm Mafia làm một việc không thể tưởng tượng được đối với một người có tầm vóc như ông trong tổ chức tội phạm hùng mạnh nhất thế giới: ông đồng ý giấu một micro của FBI để thu âm một đồng nghiệp thảo luận về vụ sát hại một cộng sự và vụ sát hại có lên kế hoạch một công tố viên liên bang. Qua sự hợp tác của ông, hàng

tá các thành viên trong gia đình ông bị lôi ra trước công lý, và Massino tránh được án chung thân tiềm năng.

Khi tin tức về hành vi phản bội của Massino được loan truyền, nó tạo ra một cú sốc đối với các thành viên Cosa Nostra dữ dội như một tàu tốc hành. Massino không phải là người đầu tiên phá vỡ luật *Omertà*; Joe Valachi đã nhúng chàm vào năm 1963 khi y làm chứng trước Quốc hội Mỹ về sự hiện diện của Mafia, dùng từ “Cosa Nostra” trước công luận lần đầu tiên. Từ đó, có hàng tá thành viên muốn được giảm án đã hợp tác với các công tố. Tuy nhiên, trong những trường hợp trên, đó chỉ là những thành viên Mafia bậc thấp, với vốn kiến thức về hoạt động gia đình rất hạn chế, không hi vọng tiến lên bậc cao hơn để kiếm được bộn tiền hơn hoặc thù ghét ai đó cấp cao hơn mình. Sự lật lọng của một ông trùm gia đình là chưa có tiền lệ và báo trước viễn cảnh của một trận sụp đổ kỷ cương bên trong tổ chức. Làm sao một gia đình Cosa Nostra có thể gây được sự kính trọng và nhận được lòng trung thành, và áp dụng được kỷ luật cho những thành viên cấp dưới, khi mà ông chủ của nó phản bội toàn bộ tổ chức?

Tương lai của sự bí mật bên trong chi nhánh Mỹ của Mafia/Cosa Nostra là điều bất bênh. Triển vọng của sự tồn tại tiếp tục của nó, và sức mạnh khống chế của nó đối với các lực lượng tội phạm từ lâu cộng tác với nó, thậm chí còn bất bênh hơn nữa.

6. YAKUZA- TRUYỀN THỐNG CẮT CỤT CHI



Khu Ginza ở Tokyo vẫn còn là một khu vui chơi rực rỡ ánh đèn

như từ cuối Thế Chiến II, một sự pha trộn giữa Nhật, Broadway của New York và Soho của London, với một nét chấm phá kiểu Las Vegas. Một đêm gần đây trên một đường phố lớn Ginza, vài chục doanh nhân Nhật đang ngồi mê mẩn trước các máy bắn bóng cao su, nhìn những trái bóng nhỏ bóng láng quanh quèo rơi xuống qua những mê lộ tạo bởi những đinh ghim kim loại. Đây là trò chơi pachinko, một trò chơi mà người Nhật nào cũng mê.

Không khí trong hội quán tư nhân dành cho các ông nằm ngay phía trên thì rất khác. Ở đây ánh sáng lơ mờ, bàn ghế sang trọng, nhạc chơi êm dịu với nhạc cụ truyền thống Nhật Bản, lãng đãng qua khói thuốc bay lên. Tại một góc phòng ở xa, một người đàn ông trạc hơn 60 ngồi trước một chiếc bàn thấp, hai bên là hai cô gái trẻ cười khúc khích trước mệnh lệnh ông ta đưa ra bằng giọng nói gắt gỏng ồm ồm cho vài thanh niên lãng vãng gần đó. Họ tiến đến ông, gật đầu nghe chỉ thị, rồi cúi đầu rút lui lo thi hành mệnh lệnh ở đâu đó trong hội quán hoặc ở ngoài đường phố tấp nập bên dưới. Sau một cái gật đầu đơn giản từ ông già, một bồi bàn chực sẵn mang đến rượu hoặc món tempur; một cử chỉ tương tự của ông làm im bật một thanh niên trẻ đang nói giữa chừng. Thỉnh thoảng, ông già mỉm cười với hai cô gái trẻ, một cô mặc váy cocktail, cô kia mặc váy xếp kiểu đồng phục nữ sinh với áo blu trắng tinh. Khi ông lướt bàn tay lên đùi của cô gái mặc váy cocktail hoặc vuốt ve áo blu của cô gái mặc đồng phục nữ sinh, họ bụm miệng cười bẽn lẽn.

Đối với người phương Tây, cảnh tượng có vẻ như là một phiên bản kiểu Nhật cảnh bố già đang ra lệnh, thưởng phạt cho đàn em. Và quả đúng như vậy, theo cách nào đó. Nhưng nó lại khác nhất là khi có một thanh niên xuất hiện tại lối vào và đứng đợi lệnh như lúc này. Ăn mặc tương tự như đám thanh niên trẻ trong phòng, áo bó sát, tóc láng mượt và chiếc sơ mi trắng mới gột hồ, y tần ngần căng thẳng, lắc lư người qua lại, gương mặt tái nhợt. Bàn tay trái của y bị băng bó. Bàn tay phải cầm một vật gì nhỏ được gói cẩn thận.

Cuối cùng, khi ông già gật đầu nhẹ tỏ vẻ nhận biết, gã trai trẻ liền cúi đầu, mắt ngó xuống, tiến gần đến ông. Các cô gái ngừng cười khúc khích. Các thanh niên khác tránh sang bên cho gã thanh niên bước qua. Căn phòng bỗng nhiên im lặng.

Đứng trước mặt ông già, gã thanh niên mới đến, đầu và mắt vẫn hạ thấp, dùng cả hai tay một cách trang trọng, đặt gói nhỏ lên mặt bàn. Ông già nhìn bàn tay băng bó của gã thanh niên, gật đầu, và xua tay về phía cái gói nhỏ, ra dấu mang đi. Một thanh niên khác tiến đến và nhanh chóng mang nó đi.

Bên trong gói nhỏ là đốt cuối của ngón tay giữa mà gã thanh niên mới đến tự tay mình cắt lìa, như một hành động chuộc lỗi và xin được tha thứ. Gã thanh niên ấy đã làm một điều gì đó xúc phạm đến ông già, trùm của gã. Rõ ràng là những thanh niên khác cũng đã từng xúc phạm ông theo cách tương tự, vì nhiều người trong số họ cũng thiếu một hay hai đốt tay. Một số không có cả ngón tay út trên bàn tay, chứng tỏ người đó đã phạm lỗi nhiều lần trong quá khứ. Đây là hội Yakura của Nhật, một hội kín xã hội đen có nguồn gốc tận những ngày các chiến binh samurai còn tung hoành.

Như các hiệp sĩ mã thượng thời trung cổ hay các chàng cao bồi của Miền Tây Hoang dã Hoa Kỳ, các chiến binh samurai được nhiều người coi là kẻ bảo vệ những chuẩn mực đạo đức thời trung cổ. Một lần nữa, thực tế khác xa với truyền thuyết.

Samurai có thể được chào đón như những chiến binh cao quý và vĩ đại, nhưng những hành động của họ đã phản bội danh tiếng của mình. Họ cũng gây cảm hứng cho Yakura.

Samurai ra đời từ những liên minh của các lãnh chúa trong thế kỷ 12 ở Nhật, tiến hóa thành một xã hội phong kiến giống như đã định hình ở phương Tây. Cũng giống như chế độ phong kiến Âu châu, các nhóm yếu hơn tuyên thệ trung thành với những lực lượng lớn mạnh hơn để được che chở. Những nhóm này, được gắn kết bởi lòng trung thành có tính cá nhân và gia đình, bắt đầu tuyển chọn những chiến binh xuất sắc nhất trong số họ để phục vụ dưới danh hiệu “chiến binh cao quý”, những người có kỹ năng chiến đấu và bất kỳ lúc nào cũng sẵn sàng bảo vệ cho chủ của mình. (Samurai có nghĩa là “người phục vụ”).

Cùng với khả năng chiến đấu, samurai nổi bật vì lòng trung thành đến mức cuồng tín. Theo thời gian, đặc điểm trung thành này áp đảo những phẩm chất khác của chiến binh. Tình phu thê, phụ tử, hiếu đạo và tham sinh úy tử đều là thứ yếu đối với nghĩa vụ trung thành tuyệt đối và một mất một còn với kẻ thù. Trận chiến giữa các phe phái thường là trận huyết đấu giữa các chiến binh samurai vung gươm lẫn xả vào kẻ thù.

Sự xã thân và tàn bạo như thế đã tách riêng giới samurai khỏi phần còn lại của xã hội Nhật và ban cho họ những đặc quyền nhất định. Chỉ có samurai, chẳng hạn, mới được phép sở hữu katana, loại trường kiếm cầm hai tay mà samurai nhận lấy như một báu vật thiêng liêng. Nếu một samurai cho rằng mình bị một kẻ có vị thế xã hội thấp kém hơn sỉ nhục, y có thể chém người xúc phạm mình thành hai khúc bằng thanh kiếm của mình mà không chịu trừng

phạt. Tinh thần samurai tiến hóa thành một đối tượng trung tâm của một bộ quy tắc danh dự hoàn chỉnh. Những thanh gươm được sử dụng để tàn sát nhiều đối thủ trong chiến trận được tin là sở hữu những quyền năng thần linh, và những thanh gươm mới được thử nghiệm trên cơ thể người, thường là thi thể của những tội nhân bị bêu đầu.

Như các hiệp sĩ thời trung cổ, các samurai giàu có đội mũ sắt, mặc áo giáp và chiến đấu trên lưng ngựa trong khi những chiến binh khó khăn hơn thì hoạt động như những bộ binh. Tuy nhiên, không như những hiệp sĩ Âu châu tương ứng, các samurai hành động không vì niềm tin tôn giáo hoặc tinh thần thượng võ mà vì xã thân theo mệnh lệnh của các lãnh chúa. Trong ý nghĩa này, họ giống các capo mafia hơn là những chiến binh anh hùng.

Trái với ánh hào quang thường phủ lên nhân vật samurai, thường không có nhiều anh hùng tính được phô trương trên trận địa. Hãy nghe lời kể về một vụ công kích thế kỷ 13 của các samurai vào lâu đài của hoàng đế:

Các nhà quý tộc, triều thần và thậm chí các cung nữ đều bị chém đến chết... Cung điện bị phóng hỏa và khi cung nữ, nô tỳ và thị vệ chạy ủa ra để khỏi bị thiêu sống, họ chạm mặt với các chiến binh đang xông vào. Khi sợ hãi quay lại... họ bị thiêu sống trong ngọn lửa... Một số đông nhẩy xuống giếng, số người bên dưới chết chìm ngay, số người ở giữa bị đè bẹp chết ngạt, còn những người trên cùng bị chém ra từng mảnh hoặc bị thiêu sống...

Như một qui luật, những phẩm chất được ca ngợi của samurai trở nên biến chất theo thời gian, và cuối cùng ngay cả những lý tưởng cao quý của họ cũng bắt đầu rệu rã. Vào thế kỷ 17 những hatamoto-yakko (những thủ hạ của tướng quân), một tầng lớp cao cấp trong giới samurai độc lập, không tìm được nhu cầu tuyển dụng trong thời kỳ thái bình kéo dài. Không thể hoạt động trong một xã hội bình thường, họ chuyển từ việc phụng sự các lãnh chúa sang việc tạo ra hỗn loạn trong dân chúng. Trong vài trường hợp, họ hành động như anh hùng Robin Hood, bảo vệ người nghèo cô thế, và chia của cướp được cho các nông dân đói khổ. Tuy nhiên, trong phần lớn các trường hợp, họ tàn nhẫn và bóc lột như bất kỳ băng đảng nào.

Sự thoái hóa này của samurai từ các chiến binh anh hùng thành những tên vô lại có tổ chức khiến nạn nhân là những thường dân tấy chay và tự thành lập dân quân tự vệ gọi là machiyokko. Trong vòng vài năm, tình hình đã lật ngược bất lợi cho samurai; giờ đây các

machiyokko được xem như là người bảo vệ dân chúng, và họ nhận được sự kính trọng trong những hoạt động vượt quá giới hạn của luật pháp. Khi giới samurai đã bị khuất phục, lực lượng machiyokko vẫn duy trì là người bảo vệ dân thường.

Lúc này những nhánh machiyokko khác nhau bắt đầu xưng mình là Yakura, một tên rút ra từ việc ưa thích bài bạc của tổ chức. Một trong những trò vui của họ là hana-fuda (bài hoa), được chơi với ba lá bài trong đó tay bài xấu nhất có tổng nút là 20 điểm. “Ya” trong tiếng Nhật là 8, “ku” là 9, và “za” là 3, cho tổng là 20, tay bài xấu, ám chỉ các thành viên Yakuza là “tay xấu” của xã hội.

Như Hội Tam Điểm mượn tiếng của Hội Đền Thánh, Yakuza nuôi dưỡng mối liên hệ với những phẩm chất cao quý của samurai, và hành động trừng phạt bằng việc tự cắt đứt móng tay giữa có liên hệ trực tiếp với giới chiến binh cổ xưa. Khi cầm kiếm dài, ngón tay giữa kèm chặt thanh gươm chắc hơn các ngón tay khác. Một samurai với ngón tay giữa bị cụt rõ ràng bất lợi trong khi chiến đấu và trông cậy nhiều hơn vào sự bảo vệ của chủ tướng. Do đó mới có hình phạt đoạn chi do các ông trùm Yakuza đưa ra đối với các thành viên phạm lỗi.

Việc tự mình cắt bỏ một móng tay giữa, gọi là yubizeum, biểu thị sự trừng phạt vì tội không làm vừa lòng ông trùm Yakuza và đồng thời biểu thị sự can đảm của y. Thành viên Yakuza phạm lỗi sẽ được cảnh báo phải thi hành lệnh phạt khi cấp trên giao cho y hai món: một con dao, và một đoạn chỉ để buộc cầm máu. Không cần nói ra lời nào. Kẻ phạm tội không được liên hệ với nhóm cho đến khi y thi hành xong việc trừng phạt mình, khẳng định đã hoàn thành, và nhận sự tha thứ từ ông trùm.

Thêm vào các ngón giữa không lành lặn, các thành viên Yakuza còn có thể được nhận diện bằng hình xăm toàn thân, thường không chọn những biểu tượng theo sở thích cá nhân như ở phương Tây, mà như những bức tranh tường mô tả những con rồng, hoa, phong cảnh và hoa văn trừu tượng được xăm trên những phần cơ thể đã che phủ bởi quần áo. Việc xăm hình tỉ mỉ công phu mất hàng trăm tiếng và chi phí hàng trăm đô-la. Mục đích là để chứng tỏ mình có tiền trả chi phí và có can đảm chịu đau.

Những người phương Tây gặp một nhóm Yakuza nếu không biết lý lịch của họ ắt hẳn thấy họ nhà quê buồn cười. Các thành viên thích mặc bộ vét lụa bó sát, giày mũi nhọn, tóc để dài bóng mượt kiểu phụ nữ, trông bảnh bao như một ngôi sao truyền hình nhiều tập hơn là những tên đồ tể như Genovese và Buchalter. Phong cách

găng tơ của chúng càng đậm nét hơn với sở thích các ô tô Mỹ hiệu Cadillac và Lincoln, quá khổ và hõm hĩnh trên quê hương Toyota và Honda.

Phản ánh cấu trúc hình tháp cổ điển của Mafia/Cosa Nostra, tổ chức Yakuza phần nào phức tạp hơn và đa tầng hơn, dựa trên mối quan hệ oyabun-kobun. Oyabun nghĩa là “phận làm cha” còn kobun nghĩa là “phận làm con”. Lòng trung thành vô điều kiện với ông trùm được yêu cầu với mọi thành viên Yakuza. Một học thuyết Yakuza dạy rằng “Khi ông trùm bảo bạn con quạ bay qua màu trắng, bạn phải đồng ý nó màu trắng,” và các bộ hạ hoàn thành phận sự người con không bao giờ được khác ý kiến cha. Oyabun, đổi lại, có bốn phận che chở và khuyên dạy tất cả con cái của mình.

Đứng đầu mỗi tổ chức Yakuza là kumicho, tức Trùm các trùm. Ngay bên dưới y là saiko koman, cố vấn cao cấp, và so-honbucho, tổng bộ. Nhữngwakagashira là trùm khu vực điều hành một số băng nhóm, mỗi ông trùm được hỗ trợ bởi một fuku-honbucho, có thể tự mình cầm đầu một vài băng nhóm khác. Những ông trùm khu vực nhỏ hơn gọi là shateigashira, được một shateigashira-hosa phụ tá. Bên trong mỗi gia đình băng nhóm có vài shatei, tức em út, vàwakashu, đại ca.

Lễ nhập môn vào tổ chức Yakuza đầy tính biểu tượng nhưng đơn giản một cách đáng ngạc nhiên. Ứng viên và oyabun của y ngồi đối diện nhau trong khi các cốc sake được chuẩn bị cho nghi lễ bằng cách thêm muối và vẩy cá vào rượu hâm nóng. Sau đó rượu được rót vào cốc của mỗi người. Cốc thì kích cỡ như nhau nhưng cốc của oyabun luôn đầy rượu đến miệng trong khi cốc của ứng viên thì cạn hơn. Khi oyabun nâng cốc uống, ứng viên làm theo tương tự. Rồi hai người trao đổi cốc cho nhau và uống cạn. Thế là kết thúc lễ nhập môn của thành viên vào tổ chức.

Yakuza tồn tại ở Nhật trong 300 năm mà không gây tác động gì lớn đến đời sống xã hội, mặc dù những thành viên của nó đóng góp nhiều nhất cho tình trạng bại hoại tràn lan đất nước vào những thập niên 1920 và 1930. Trong những năm theo sau Thế Chiến II, tuy nhiên, nhờ đất nước cởi mở và thịnh vượng hơn, chúng kiến việc bùng phát ngoạn mục số thành viên của Yakuza. Một ước tính gần đây cho rằng có 5200 băng nhóm Yakuza hoạt động trên khắp đất nước, với số thành viên là 184,000 người, đông hơn quân số Nhật vào thời điểm đó.

Áp lực cảnh sát Nhật trong những năm gần đây đã làm co cụm Yakuza, nhưng họ vẫn còn là một lực lượng độc hại ở Nhật Bản và,

qua những trung gian và kết nối chính trị, ở Hàn Quốc, Trung Quốc và Philippines. Họ thiên về những hoạt động quan hệ với tình dục, điều hành các đường dây mãi dâm gồm những cô gái trẻ mua từ các gia đình nghèo Trung Quốc, Philippines, Việt Nam. Một số thiếu nữ khác bị dụ dỗ đến Nhật bằng những lời hứa hẹn tìm được việc làm lương cao như bồi bàn, tiếp tân, người mẫu. Nhưng khi qua đến nơi, họ bị buộc làm nghề thoát y vũ rồi sau đó là gái điếm.

Trong những năm gần đây, Yakuza thêm chi nhánh buôn lậu vũ khí tự động và ma túy, và gần đây là thuốc lắc. Họ cũng nổi tiếng trong hoạt động cờ bạc trên khắp thế giới, chuyên rình mò các con bạc Nhật Bản được cho mượn tiền đánh bạc hậu hĩnh ở Las Vegas, Atlanta, Monte Carlo và nhiều nơi khác. Những con bạc thiêu thân này, ngỡ rằng khi về đến Nhật mình có thể xù được số tiền đã vay, nên mượn thật nhiều để đánh cho đã. Nếu thua – và phần đông là như vậy – họ quay về Nhật và khám phá ra rằng những người cho vay chính là bọn cá mập Yakuza, lập tức đến đòi nợ với số tiền lãi cắt cổ.

Có lẽ mảnh lời làm ăn hốt bạc nhất là trong lãnh vực tập đoàn, nơi các ông trùm của họ đã tỏ ra tinh vi trong thủ đoạn tống tiền kiểu Nhật. Sau khi mua được một số cổ phần trong một công ty làm ăn lớn được xã hội biết tiếng, các cổ đông Yakuza bắt đầu thu thập thông tin gây tai tiếng của các thành viên cao cấp trong hội đồng quản trị. Một số hoạt động riêng tư như là lả lướt với các bồ nhí, đi gái gọi, hoặc chơi ma túy, có thể do chính các Yakuza môi giới, đều được cho vào hồ sơ đen. Ngoài ra những chứng cứ về tội trốn thuế, gây ô nhiễm môi trường, thiếu an toàn lao động trong nhà máy, hối lộ các quan chức nhà nước, cũng được quan tâm.

Khi chứng cứ đã thu thập đủ, các thành viên Yakuza sẽ tiếp cận với các đối tượng nạn nhân trong ban quản trị tập đoàn ngay trước kỳ họp cổ đông hàng năm và đưa ra tối hậu thư: hoặc Yakuza được đền bù hậu hĩ cho việc xóa sạch chứng cứ hoặc những người dự họp thuộc Yakuza sẽ vạch trần thông tin tại kỳ họp hàng năm của các cổ đông. Những người tố cáo được chọn ra có mồm miệng hùng hồn, có khả năng ăn nói đàn áp những ai buộc họ phải câm mồm, và có tài năng mô tả hành vi bất chính của các nhân vật tai to mặt lớn bằng thứ ngôn ngữ khiêu khích, đầy màu sắc.

Xã hội Nhật nhạy cảm trước những tiết lộ gây hổ thẹn và tai tiếng, và các CEO của tập đoàn cùng những người khác sẽ nhanh chóng nộp tiền theo yêu cầu của Yakuza. Theo nguồn tin Nhật Bản, Yakuza đã kiếm được hàng triệu đô-la từ phi vụ này.

Nhưng dù thế những ngày huy hoàng của Yakuza có thể đang phai nhạt. Nhiều công dân Nhật không sợ bị bọn gang tơ hù dọa, và đã đuổi những tổ chức ra khỏi các vùng lân cận cho dù bị răn đe, đánh đập hoặc giết chóc. Các tổ chức cũng đang bị rạn nứt từ nội bộ bởi vì, không giống Mafia/Cosa Nostra, các thành viên Yakuza không muốn cống hiến cả đời cho Yakuza. Nhiều tên anh chị, đã gia nhập Yakuza khi còn trẻ nông nổi, chọn cách rút ra hội ở tuổi 30-40. Có lẽ họ đã dành dụm được ít tiền hoặc có thể muốn sống làm ăn lương thiện và bớt căng thẳng trong một tập đoàn. Trong một số tình huống, những tên bỏ nhóm này khám phá ra rằng những kỹ năng quản lý mà họ học được trong những năm sống dưới mái nhà Yakuza lại được trân trọng trong thế giới tập đoàn, và nhiều người đạt đến những vị trí quản trị trong các tập đoàn mà trước đây có lần họ đã nhắm đến để tấn công.

Làm thế nào họ nghĩ ra cách giải thích được việc họ mất ngón tay giữa hay toàn thân đầy hình xăm vẫn còn là điều bí mật.

7. GIÁO PHÁI ĐỀN MẶT TRỜI

NGỌN LỬA THỬ THÁCH



Không có gì đáng khinh bỉ hơn một hội kín dựa vào các định kiến tôn giáo và muốn hủy diệt một con người nhân danh tín ngưỡng của y. Một hội kín như thế chẳng khác loài dân... Nó sinh sôi trong bóng tối. Những ai tụ họp vì những mục đích như thế cũng chẳng khác gì.

Vào ngày 4/10, 1994 ở Morin Heights, một khu nghỉ mát trượt tuyết nhỏ gần Montreal ở Canada, đội cứu hỏa được gọi tới một ngôi nhà đang cháy, cạnh đó họ phát hiện dấu vết của hai thi thể đã cháy thành than. Ban đầu những điều tra viên, kiểm tra nhanh danh sách những người cư trú có đăng ký, cho rằng hai thi thể trên chắc chắn là của Joseph Di Mambro và Luc Jouret. Di Mambro, sau đó được tiết lộ, là lãnh đạo của một giáo phái có tên Đền Mặt Trời, trong khi Luc Jouret là cánh tay phải của Di Mambro, một nhà tiên tri giả hiệu mà vai trò chính là tuyển mộ các tín đồ mới cho giáo phái. Nhưng cuộc giải phẫu tử thi sau đó khẳng định, không thi thể nào thuộc về hai người này; thật ra một thi thể là phụ nữ. Vì thế có lẽ các nhà điều tra đang nhìn vào thi thể của hai người muốn căn hộ chẳng? Giả thuyết nhanh chóng bị loại ra khi các lính cứu hỏa, sau khi dập tắt được ngọn lửa, bước vào trong tòa nhà để điều tra. Khi quan sát kỹ các phòng, họ tìm thêm được ba xác chết giấu phía sau một tủ áo – xác một người đàn ông, một đàn bà và một trẻ em. Nhưng cảnh tượng hãi hùng vẫn chưa hết, vì tất cả ba thi thể nhuộm đầy máu.

Đó là thi thể của những người thuê nhà: Tony Dutoit, Nicki Dutoit và con họ, một bé trai tên Christopher-Emmanuel. Cảnh sát nhanh chóng xác định rằng, thay vì chết cháy, cả ba thực sự bị đâm đến chết – Tony tổng cộng bị đâm 50 nhát sau lưng, Nicki vài nhát sau lưng, ngực và cổ, và cuối cùng Christopher-Emmanuel (chỉ mới ba tháng tuổi) bị đâm sáu nhát ở ngực bằng một vật nhọn như cọc gỗ. Cảnh sát ước tính thời điểm họ chết khoảng bốn ngày trước khi lửa bùng phát. Vì thế dường như sát thủ đã lưu giữ thi thể họ trước khi quyết định thiêu hủy căn nhà. Nhưng còn hai thi thể kia thì sao? Họ là ai – người đã sát hại nhà Dutoit, hay cũng là nạn nhân của một tên giết người hàng loạt?

Cảnh sát bối rối, mặc dù trước đó họ có một phát hiện quan trọng: nhà Dutoit là thành viên của giáo phái Đền Mặt Trời. Cảnh sát cũng biết có tin đồn là lãnh đạo của giáo phái, Joseph Di Mambro, đã phái những sát thủ ám hại hài nhi vì y tin Christopher-Emmanuel là kẻ chống Christ. Các lệnh truy nã được phát đi để bắt giữ cả Di Mambro lẫn Luc Jouret nhưng, không có gì ngạc nhiên, cặp này vẫn biệt vô âm tín.

Trong khi đó, bên kia Đại Tây Dương ở Thụy Sĩ, nhiều đám cháy bùng phát, những trận hoả hoạn mà không ai lúc đầu nghĩ có thể dính líu đến vụ sát hại ở Canada xa lắc.

Vào nửa đêm ngày 4/10, 1994, không tới một ngày sau vụ giết

người ở Morin Heights, lính cứu hỏa Thụy Sĩ được gọi tới ngôi nhà của một trại chủ già, Albert Giacobino, sống gần khu nghỉ mát trượt ski Chiery. Khi bước vào ngôi nhà đang cháy, người ta bắt gặp thi thể của Giacobino ngã chúi vào tủ bếp, đầu tròng vào một túi nhựa. Lúc đầu các điều tra viên kết luận là ông lão tự tử, tuy nhiên, quan sát kỹ hơn, mới phát hiện là ông đã bị bắn vào đầu. Cảnh sát cũng phát hiện ngôi nhà và nhà kho chung quanh rải rác những thiết bị phun lửa. Tất cả dường như khá kỳ lạ, nhưng giới chức Thụy Sĩ thậm chí đến lúc này không thể nhận ra những phát hiện này thực sự khủng khiếp đến mức nào.

Một tòa nhà nằm ngoài cùng có vẻ đã biến thành phòng họp, bên trong đồ đạc cá nhân vất bừa bộn, nhưng không có dấu vết của người sở hữu chúng. Rồi bỗng một điều tra viên nhận xét thấy tòa nhà nhìn bên ngoài hình như rộng lớn hơn bên trong. Ông liền đi tìm kiếm một cánh cửa hoặc vách ngăn bí mật. Thành công mọi sự đều sáng tỏ: một phần vách được phát hiện có thể trượt qua một bên, mở vào một gian phòng bí mật trang trí từ sàn lên đến trần bằng những đồ đạc màu tím đỏ. Và trước cặp mắt hãi hùng của điều tra viên, ở giữa gian phòng nằm sóng soài 18 xác chết, sắp xếp theo vòng tròn với chân hướng vào tâm điểm và đầu hướng ra ngoài. Nhiều thi thể mặc áo choàng nghỉ lễ màu đỏ, vàng và đen, một số có túi nhựa trùm đầu. Một gian phòng bí mật thứ hai sau đó được phát hiện trong đó có ba xác chết khác. Cả hai phòng đều bê bết máu, chứng tỏ nhiều nạn nhân đã bị bắn. Các chuyên gia pháp y ước tính thời điểm chết là ngày 3/10, gần như cùng lúc với các vụ giết người ở Canada, có tính sai biệt múi giờ. Serge Thierren, một trong những điều tra viên tham dự vụ tàn sát nông trại, mô tả như sau:

Thật là một cảnh tượng kinh hoàng. Một số thi thể trong nhà nguyện, dưới tầng hầm và một số trong không gian đường như là phòng họp có bàn tròn. Trên sàn nhà rải rác những vỏ chai sâm banh.

Bi thảm hơn, có thêm những cái chết như thế xảy ra chỉ hai ngày sau đó. Trong một khu nghỉ dưỡng Thụy Sĩ trượt ski khác, Granges-sur-Salvan, cách Chiery chỉ hơn 100 dặm một chút, đội cứu hỏa được gọi đến giải quyết một vụ hỏa hoạn trong ba ngôi nhà gỗ liền kề. Khi bước vào tòa nhà 25 thi thể được phát hiện (trong đó có 3 thiếu niên và 4 trẻ em), nhiều người bị bắn vài phát vào đầu. Kết luận hiển nhiên là hai thảm kịch có mối liên hệ mật thiết với nhau, nhưng mối liên kết là gì? Câu trả lời có ngay khi nhân thân của họ

được làm rõ qua hồ sơ nha khoa và cho thấy họ đều thuộc về giáo phái Đền Mặt Trời. Giải phẫu pháp y cũng tiết lộ chỉ có 15 trong số 47 người là muốn tự tử. Một cuộc truy tìm quốc tế các tên giáo chủ của giáo phái sát nhân này nhanh chóng được phát động.

Joseph Di Mambro sinh ngày 19/8/1924 ở miền nam nước Pháp và, mặc dù được đào tạo làm nghề chế tác đồng hồ và nữ trang, ngay từ nhỏ ông đã say mê các giáo phái thần bí. Năm 1956 ở tuổi 32, ông trở thành thành viên của Dòng Rosicrucian, AMORC (Dòng Thần Bí Cổ Xưa Thánh Giá Hồng), và tiếp tục theo dòng tu này cho đến 1969 thì ra lập một giáo phái riêng, với một số tín đồ.

Dời từ miền nam nước Pháp để định cư gần biên giới Thụy Sĩ, vào năm 1973 Di Mambro thành lập Trung tâm Chuẩn bị Thời Đại Mới, một hội kín mà ai muốn gia nhập phải đóng góp một số tiền lớn để, Di Mambro cho biết, ông có thể chăm lo cho toàn cộng đồng. Đây không phải là việc làm đáng ngờ duy nhất của giáo phái, vì Di Mambro cũng thuyết giáo với các hội viên rằng mình là hiện thân của vài giáo chủ và lãnh tụ chính trị cổ xưa từ thần Orisis của người Ai Cập đến Moses của Do Thái. Ông cũng dạy rằng chỉ có ông mới có thể quyết định ai có thể kết hôn với ai và ai được phép sinh con. Ý tưởng đằng sau “điều luật” này là tất cả các tín đồ của giáo phái đều là hiện thân của những nhân vật tiếng tăm và để sinh được đứa con có phẩm chất siêu phàm thì điều quan trọng là hôn nhân và sinh đẻ chỉ xảy ra giữa những ứng viên thích hợp. Con trai của ông, Elie, tất nhiên là một đứa trẻ như thế mà sứ mạng của nó là thúc đẩy Thời Đại Mới, và con gái ông, Emmanuelle, được xem là một trong chín “đứa trẻ vũ trụ” và do đó không được đụng chạm thể chất với ai trừ những người thân gần nhất. Thật khó tin là những ý tưởng của ông lại lôi kéo được nhiều công dân trọng vọng, một số rất giàu có, đến với giáo phái. Vào năm 1978, Di Mambro hình thành nhóm tín đồ nồng cốt ban đầu được biết dưới tên Nền tảng Con đường Vàng và sau đó, khoảng 1984, đổi tên là Giáo phái Đền Mặt Trời.

Di Mambro luôn cảm thấy mình thiếu một phó tư lệnh, một ai đó có thể tập trung cho việc tuyển mộ những hội viên mới. Ông quay sang một người mà ông đã được giới thiệu vài năm trước, một bác sĩ Bỉ có tên Luc Jouret. Sinh ngày 18/10, 1947 ở Congo thuộc Bỉ (ngày nay là Zaire), Jouret là một người hùng biện, lời cuốn, ngay lập tức làm tăng số hội viên mới lên gấp hai cũng như gây phấn khích cho những tín đồ cũ bằng tuyên bố ở kiếp trước mình không chỉ là một thành viên của một dòng tu ở thế kỷ 14 có tên Hiệp sĩ Đền

Thánh, mà cũng là hiện thân lần thứ ba của Christ.

Vào năm 1989, Dòng Đền Mặt Trời có số hội viên trên thế giới lên đến 600 người, tín đồ không chỉ ở Canada, Thụy Sĩ và Pháp, mà cũng có mặt ở Mỹ, Tây Ban Nha và vùng Ca-ri-bê thuộc Pháp. Jouret đang hoạt động trong lãnh vực sở trường của mình, đi chu du giữa các nước này, giảng đạo và tổ chức xê-mi-na và nhận những khoản tiền đóng góp hậu hĩ. Một báo cáo trong Tạp chí Time của nhà báo Michael Sevilla ước lượng là Jouret và Di Mambro đã gom góp một khối tài sản khoảng 93 triệu đô-la sau vài năm ngự trị trong khối tài sản của các tín đồ mình. Thế thì các tín đồ muốn được gì để đáp lại những quyền góp rộng lượng của mình? Theo Luc Jouret, sau khi các hội viên đã qua đời và rời bỏ xác phàm này, họ sẽ gặp lại nhau trên ‘chuyến du hành qua cõi chết’ để về một hành tinh khác có tên Sirius. Jouret cũng, trong bài thuyết giảng của mình, đưa ra giáo lý cho rằng ngày tận thế (Thời Khắc Đại Họa) sẽ đến vì con người biếng nhác chuyện tu hành, nhưng có một nhóm người được chọn (‘người du hành cao quý’) sẽ vượt qua trận đại hồng thủy này trước khi nó xảy ra và bay lên Sirius qua con đường lửa. Thật ra lửa là một chủ đề được Luc Jouret luôn nhắc đi nhắc lại.

Bị ám ảnh từ thời trẻ bởi những câu chuyện về Dòng Hiệp sĩ Đền Thánh, một dòng tu mang tính quân sự thời cổ được thành lập vào năm 1118 bởi chín người từ Cuộc Thập Tự Chinh. Họ họp nhau và tuyên thệ sẽ bảo vệ những khách hành hương đến Vùng Đất Thánh Jerusalem. Jouret đặc biệt cuốn hút bởi cái chết của họ. Qua một thời kỳ 200 năm các Hiệp sĩ Đền Thánh trở thành một trong những tổ chức hội kín hùng mạnh nhất ở châu Âu, không những chiến đấu bên cạnh Vua Richard I (Tim Sư Tử) của Anh mà còn nhận được sự hậu thuẫn, ngoài những người khác, của Giáo Hoàng Innocent II. Là những chiến binh được kẻ thù khiếp sợ, họ cũng được trọng nể vì khối tài sản có được và chính là người sáng chế ra hoạt động ngân hàng đầu tiên như ta biết hôm nay (xem Chương 2).



Luc Jouret, với Di Mambro, là một trong những lãnh đạo hội kín Đền Mặt Trời. Cả hai tự tử cùng với 21 người khác trên một nông trại gần Chiery ở vùng Alps Thụy Sĩ vào năm 1994.



Nhà nguyện ghê rợn của Dòng Đền Mặt Trời được phát hiện tại một nông trại ở Chiery phía sau một cửa trượt bí mật. Trên sàn la liệt 18 xác chết.

Jouret bị các Hiệp sĩ Đền Thánh mê hoặc, nhất là những câu chuyện quanh cái chết thảm khốc của họ. Ông đi nhiều để thuyết giảng, tuyên bố rằng những tin đồn ưu tú của Đền Mặt Trời có thể hấp thu anh linh của các Hiệp sĩ Đền Thánh xưa kia bằng cách quyên góp những khoản tiền lớn. Dù nghe khôì hài thế nào, nhưng cũng có nhiều ông bà nhẹ dạ tin tưởng Jouret và trở thành thành

viên của nhóm. Hãy nghe lời phát biểu của một thành viên làm chứng cho những tin điều này:

Tôi, người mang ánh sáng từ những thời đại xa xưa, thời gian ban cho tôi trên Hành tinh Trái Đất đã hoàn tất, và tôi được tự do và tự nguyện trở về nơi từ đó tôi đến đây lúc thời gian bắt đầu! Hạnh phúc tràn ngập cõi lòng tôi, vì tôi biết mình đã hoàn thành bốn phận, và tôi có thể mang về lại trong An Bình và Hạnh Phúc vốn năng lượng đầu tư của mình đã được làm giàu lên qua trải nghiệm cuộc sống trên Trái Đất này – trở về với nguồn cội từ đó mọi vật ra đời. Thật khó khăn cho những người trên Trái Đất hiểu được một lựa chọn như thế, một quyết định như thế – tự nguyện rời bỏ cỗ xe trần thế của mình! Nhưng chuyện là như vậy đối với tất cả những ai mang theo Ánh sáng và Ý thức Vũ trụ và biết mình trở về nơi đâu.

Với một định kiến như thế, chỉ là vấn đề thời gian trước khi các hội viên của giáo phái bắt đầu râm ran về ngày tận thế và khi nào thời khắc trọng đại đến, các thành viên Đền Mặt Trời sẽ rời bỏ thế giới này và bước lên chuyến du hành qua cõi chết, trở lại hành tinh Sirius.

Nhưng tại sao hai giáo chủ lại chọn thời điểm ra đi chính xác đó? Buồn thay, không phải do một ý nghĩa tâm linh nào, mà sự thật của vấn đề vỡ lẽ có tính trần tục hơn nhiều. Một vài thành viên giáo phái đã bắt đầu bất mãn với Di Mambro và Jouret và đòi trả lại tài sản đầu tư của họ. Không nghi ngờ gì nữa lý do của sự bất mãn này là do có tin về sự tan rã của một giáo phái khác.

Vào tháng hai 1993, một cuộc bạo loạn 54 ngày tại Waco ở Texas đã bắt đầu khi David Koresh, người cầm đầu giáo phái Branch Davidian, quyết định thời điểm đã chín mùi cho giáo phái của y tự sát tập thể. 84 tín đồ (trong đó có nhiều trẻ em) chết trong ngọn lửa bốc lên sau đó, những ảnh chụp sự kiện này loan đi khắp thế giới. Tin này khiến số thành viên mới vào các giáo phái sụt giảm nghiêm trọng, không kể một làn sóng người thất vọng rời bỏ giáo phái mà mình đã gia nhập. Số thành viên Đền Mặt Trời rớt thê thảm.

Đó là thời kỳ gây lo lắng cho Di Mambro, nhưng những rắc rối của ông chỉ mới bắt đầu. Cuối năm đó một thành viên lâu năm của nhóm ông biết được việc Di Mambro thiết kế kỹ xảo đèn la-se để tạo ra hình ảnh các 'Đại Sư Đền Mặt Trời' xuất hiện trước các tín đồ. Người này là Tony Dutoit; chính là Tony Dutoit mà thi thể đã được tìm thấy sau đó ngã chúi vào một tủ bếp ở Canada với 50 vết dao trên lưng. Thierry Huguenin, một nhà sĩ Thụy Sĩ, cũng nói về những kiểu kỹ xảo mà Di Mambro dựng ra để loè bịp các đệ tử của mình.

Hai phụ nữ bắt đầu cởi quần áo khi những nốt nhạc Wagner đầu tiên vang lên. Khi họ chỉ còn lộ ra nội y, một bóng đèn đột nhiên rơi xuống khỏi giá đèn trên trần, cắt đứt một nụ hoa hồng và vỡ nát dưới chân bệ thờ. Di Mambro vung gươm và quát lên, 'Bằng quyền năng tích lũy trong ta, ta vạch một vòng tròn bảo vệ quanh chốn thiêng liêng này.'

Tất cả nom như một trò trẻ con, vậy mà đối với các thành viên giáo phái đó lại là màn trình diễn nghiêm túc thể hiện quyền năng của Di Mambro. Dù sao thì những mối nghi ngờ của Dutoit cũng gây áp lực thêm cho Di Mambro, vốn đang bị một số ngân hàng điều tra về tội rửa tiền. Như để góp thêm sự tủ nhục cho tổn thương của mình, các con của ông, Elie và Emmanuelle, đã bắt đầu giảm bớt lòng tin về những lời giảng dạy của cha chúng. Thật ra, Ellie tỏ vẻ hí hửng khi tiết lộ trò lừa phỉnh của cha mình trong một vài dịp, khiến cho ít nhất một chục người rời bỏ giáo phái Đèn Mặt Trời.

Nhưng nếu Di Mambro có vấn đề, thì không phải chỉ có một mình ông, vì Luc Jouret cũng chia sẻ một phần trong đó. Tại một thời điểm trước năm 1994 ông bị bỏ phiếu cách chức Đại Sư của nhánh Đèn Mặt Trời ở Canada do hành vi càng ngày càng lập dị, cộng với phong cách lãnh đạo gắt gao khiến nhiều thành viên chủ chốt bất mãn. Vài nhân chứng phát biểu rằng trước khi bắt đầu một trong số nhiều nghi thức của Đèn Mặt Trời, Jouret khẳng khái đòi quan hệ tình dục với một nữ thành viên để gia tăng 'sức mạnh tâm linh'. Nhưng chính do phong cách lãnh đạo của Jouret khiến ông gặp rắc rối và cuối cùng ông bị giáng chức. Đổi lại, việc này dẫn đến những mối bất hòa trong số những chi nhánh ở châu Âu và làm Di Mambro nổi cáu, vì lúc nào cũng tin tưởng Jouret ra mặt.

Tuy nhiên, khi các phóng viên điều tra sau này phát hiện, đây không phải là lần đầu tiên mà Jouret bị đuổi ra khỏi chức vụ. Trước khi gia nhập Đèn Mặt Trời, Luc Jouret từng tham gia một tổ chức bí ẩn, tân-Quốc xã, mang tính phân biệt chủng tộc, do một cựu sĩ quan Gestapo tên Julien Origas đồng sáng lập. Sau khi muốn chiếm quyền kiểm soát không thành, Jouret bị đuổi khỏi tổ chức, chỉ để gia nhập Đèn Mặt Trời của Di Mambro rồi tiếp tục tái phạm lần nữa. Cảnh sát cũng quan tâm đến các giao dịch làm ăn của Jouret khi việc ông bắt đầu thương thảo buôn bán vũ khí bất hợp pháp bị lộ ra ngoài. Cùng với hai thành viên Đèn Mặt Trời ông bị kết tội và nộp phạt 1,000 đô-la.

Di Mambro và Jouret cả hai do đó đều có lý do để quan tâm đến tương lai của Đèn Mặt Trời và, quan trọng hơn, vị trí cầm đầu của

họ. Giọt nước làm tràn ly liên quan đến Tony Dutoit. Vợ Dutoit, Nicki, trước đây bị Di Mambro ra lệnh không được có con nhưng, khao khát có được một gia đình riêng, cô bất chấp chỉ thị của Di Mambro và hạ sinh một bé trai, Christopher- Emmanuel. Nghe tin này, Di Mambro ngay lập tức tuyên bố hài nhi là kẻ chống Christ, bị các thế lực đen tối gửi xuống trần gian để thách thức vị trí làm đấng tiên tri thực sự của con gái ông.

Cách duy nhất để thoát ra khỏi tình trạng dường như rối rắm này, theo ý Di Mambro và Jouret, là tuyên bố thời khắc đã đến cho họ và các tín đồ rời bỏ Trái Đất và tiến đến một bậc tâm linh cao cấp hơn. Lửa cần thiết cho tiến trình chuyển kiếp thành công, vì thế vào ngày 4/10/1994, tiếp theo việc sát hại Tony Dutoit và gia đình, ngôi nhà họ bị phóng hỏa. Kẻ sát thủ(về sau được nhận diện là Gerry Genoud 35 tuổi và Colette Genoud 60 tuổi) sau đó tự sát, tin tưởng rằng mình đang trên đường tới sao Sirius. Gần như cùng lúc, ở bên kia trái đất, các đại sư Di Mambro và Jouret đang hoàn tất nét chấm phá cuối cùng cho việc tự sát của mình cùng với vài người khác ở nông trại Thụy Sĩ mà Albert Giacobino làm chủ. Sau cái chết ở Chiery và ở Granges-sur-Salvan ngày 5/10, hoạt động của những thành viên còn sống của Đền Mặt Trời tạm hoãn lại. Nhưng hơn một năm sau ba vụ thảm sát trên, máu lại đổ xuống thêm lần nữa.

Vào tháng 12 1995, trong một vạt rừng thưa được gọi là Hồ Địa ngục bên ngoài tỉnh Grenoble của Pháp, 16 người (trong đó có 3 trẻ em, Tania Verona 6 tuổi, Curval Lardanchet 19 tháng và Aldwin Lardanchet 4 tuổi) được phát hiện đã chết. Một số bị phỏng khùng khiếp trong khi 14 người trong số họ được phát hiện sắp xếp thành hình như bánh xe sau đó nhận diện ra hình ngôi sao. Hôm đó là cực đỉnh của ngày đông chí và sau đó tất cả thi thể được nhận diện đã từng là thành viên Đền Mặt Trời. Mặc dù một số người chết rõ ràng là đã tự sát, một số khác cho thấy có dấu hiệu bị sát hại dã man. Một phụ nữ có hàm răng bị đập vỡ, người khác có vết đạn bắn và gần như mọi người trong hình vòng tròn đều có dấu hiệu đã uống thuốc Myolastan và Digoxine (thuốc co cơ và trợ tim). Một số để lại lời nhắn nêu rõ mục đích hành động của họ là rời bỏ thế giới này và đi lên một bình diện tâm linh cao hơn. Nghe ớn lạnh khi họ cho biết một cuộc tự sát tập thể khác sắp sửa diễn ra.

Một năm đã trôi qua mà không có sự kiện nào xảy ra, nhưng cảnh sát vẫn theo dõi sát sao những thành viên Đền Mặt Trời còn lại, đặc biệt để ý đến những ngày hạ chí, đông chí, xuân phân và thu phân. Có lẽ, vì không có gì xảy ra, họ lơ là vì nghĩ là đã an toàn, hoặc

đơn giản là vì họ không có đủ hồ sơ để theo dõi hết tất cả mọi người. Dù trường hợp thế nào, việc giám sát buông lỏng tạo cơ hội cho thảm kịch giáng xuống một lần nữa.

Vào ngày 22/3/1997 trong một ngôi làng nhỏ ở St. Casimir Quebec, một vụ tự sát tập thể khác xảy ra, mang tổng số người chết trong vụ Đền Mặt Trời lên đến 74. Tự tập vào ngày xuân phân 20/3, 5 người lớn trong nhóm cùng với 3 thiếu niên cố gắng khởi động thiết bị phun lửa nhằm thiêu cháy họ và ngôi nhà ra tro. May mắn thay, thiết bị hỏng, cho phép bọn thiếu niên đủ thời gian năn nỉ cha mẹ là chúng không muốn chết. Sau khi mở trời, chúng ù chạy đến một ngôi nhà gần đó, còn người lớn vẫn tiếp tục với kế hoạch của họ, và lần này họ thành công. Đã uống thuốc an thần, họ sắp xếp nằm trên sàn nhà theo dấu hiệu thập giá, rồi phóng hỏa vào thân thể mình. Sau đó một tin nhắn được tìm thấy giải thích rằng những nạn nhân tin tưởng đây là cách duy nhất để đi lên hành tinh khác.

Lần này giới chức có thẩm quyền thất bại nhưng họ may mắn hơn vào năm sau. Vào năm 1998 họ phát hiện ra một nhà tâm lý người Đức đã tập hợp được 29 thành viên Đền Mặt Trời trên Quần đảo Canary với mục đích rõ ràng là dàn dựng một vụ tự sát tập thể khác. Trong khi đó, ở Paris, các thân nhân của các nạn nhân ở Grenoble đang áp lực với nhà cầm quyền hãy bắt giữ bất cứ thành viên nào còn sống của giáo phái, nhất là các người cầm đầu, và phải truy tố chúng.

Một người cầm đầu như thế là Michel Tabachnik, một nhạc sĩ và soạn nhạc nổi danh thế giới, sống ở Paris nhưng làm việc cho cả Công ty Opera Canada lẫn Dàn Nhạc Giao hưởng Đại học Toronto. Ông bị truy tố về tội 'tham gia vào một tổ chức tội phạm' liên quan đến việc giết người nghi thức, và bị mang ra xét xử ở Grenoble vào ngày 16/4/2001. Mặc dù trước đây không được coi là một người có vai trò chính trong tổ chức, nhưng điều tra sâu hơn kết luận rằng ông là người tiếp tay trong các vụ tự sát 1994 và tất cả những vụ tiếp sau. Thật ra, Tabachnik đã viết nhiều tài liệu cho nhóm (và được in bán cho các hội viên và thu được một khoản tiền lớn), và do đó đóng một vai trò quan trọng trong việc gieo rắc niềm tin rằng sự tự hủy diệt là cần thiết để đạt được mục tiêu tối thượng của giáo phái.

Tại phiên tòa, thẩm phán Pháp Luc Fontaine, nhấn mạnh rằng hai trong số thành viên quá cố của giáo phái – một sĩ quan cảnh sát tên Jean-Pierre Lardanchet (có 2 con trai cũng chết trong thảm kịch 1995) và một kiến trúc sư tên Andre Friedli – chính là người mà,

tại vụ tự sát Grenoble, đã bắn và sát hại vài thành viên giáo phái không đủ can đảm lấy mạng mình. Đó là một kiểu tiến hành đã được lặp lại tại các vụ khác.

Việc dựng lại hiện trường vụ án cho thấy trình tự của sự việc – hai thành viên được chọn của hội bắn chết tất cả những ai không đủ trình độ tâm linh để dám tự sát. Sau đó, họ đổ xăng và thiêu đốt tất cả xác chết rồi cuối cùng tự sát. Điều này thật sự quá ghê rợn nên không có gì ngạc nhiên khi các công tố áp lực một bản án từ 5 đến 10 năm tù, nhưng Tabachnik chối mọi lời buộc tội. Suy cho cùng, có rất ít chứng cứ cụ thể, ngoài tài liệu ông viết, để kết nối trực tiếp ông với các vụ giết người.

Cho dù hai thành viên trước đây của Đền Mặt Trời một mực khai rằng lệnh tự sát chỉ xuất phát từ những thành viên cao cấp nhất, trong đó có Tabachnik. Họ cũng làm chứng là Di Mambro và Tabachnik đã thành lập Đền Mặt Trời, đã cùng nhau đi tới Ai Cập nơi họ phẫn khích trước các pha-ra-ông cổ đại và nơi Di Mambro đã giải thích những hình khắc trong lăng mộ kim tự tháp cho phụ tá của mình, bảo cho y biết rằng thần Sothis (sau này được biết là Sirius) là biểu tượng của kiến thức. Thêm vào chứng cứ này, trong tiến trình xử án, báo The Times ở London in một bài phỏng vấn đã thực hiện với người con trai của một thành viên trước đây của Hội.

Edith Vuarnet, vợ của một vận động viên trượt ski Olympic, không thể nào kềm chế trước sức mê hoặc của giáo phái, mặc dù đã có 53 thành viên của giáo phái đã chết. Lần đầu tiên mà Allain Vuarnet hoặc cha anh nghe nói về sự tồn tại của giáo phái và sự dính líu của gia đình với nó là tháng 10/1994, khi 53 người tín đồ bị chết trong ba vụ hoả hoạn ở Thụy Sĩ và Canada. Tên của bà Vuarnet và Patrick, con trai út của bà, được nêu ra trong một báo cáo của cảnh sát.

‘Tôi thấy như bầu trời sụp đổ,’ Vuarnet nói, giờ đang là người cầm đầu việc làm ăn của gia đình. ‘Nhưng mặt khác, chúng tôi cũng nhẹ nhõm – hai guru đã tự sát. Một ít tháng sau, tôi hỏi mẹ tôi thế mẹ còn gặp những thành viên khác của giáo phái Đền Mặt Trời nữa không. Bà xanh mặt và đáp, “Alain, sau tất cả những gì bọn họ đã làm, con thực sự nghĩ mẹ có thể còn liên hệ với họ sao?”’ Vậy mà một năm sau, trong những giờ đầu tiên của ngày 16/12/1995, Edith và Patrick có mặt trong số 16 thành viên Đền Mặt Trời leo qua những cánh rừng ở vùng núi Vercors miền nam nước Pháp đến một nơi trống trải mà người địa phương gọi là Hồ Địa ngục.

Tiếp theo Alain Vuarnet mô tả bằng cách nào, ngay từ năm 1990,

mẹ ông đang trải qua một thời kỳ trầm cảm khi bà gặp Luc Jouret. Bà muốn tìm một điều gì đó mà mình có thể tin tưởng, một loại niềm tin, và giáo phái của Jouret đã đem đến niềm tin ấy cho bà.

Trong khi đó, tại phiên tòa, Tabachnik, mặc dù nhìn nhận mình có dính líu đến nhóm, nhưng phát biểu chắc nịch mình không phải là một trong số các người cầm đầu, mà chỉ là một người bị Di Mambro lừa phỉnh. ‘Khó khăn của tôi, thưa quan tòa,’ ông ta nói trong một phiên tòa căng thẳng dài 8 tiếng, ‘là giải thích vai trò của mình trong sự kiện xảy ra vì tôi hoàn toàn không biết gì hết.’

Nhưng luật sư đại diện cho một số gia đình người bị hại ở Grenoble bác bỏ việc biện hộ này.’ Tabachnik,’ Francis Vuillemin, ‘đang đóng vai một tên ngu ngốc, trong khi sự thật ông coi những người khác là những tên ngu ngốc. Thật ra ông ta là lý thuyết gia đằng sau các cái chết.’



Nhạc trưởng và nhà soạn nhạc quốc tế Michel Tabachnik được nghi là có liên quan đến cái chết của những thành viên Đền Mặt Trời nhưng được xử trắng án. Ông tiếp tục gặt hái được nhiều giải thưởng âm nhạc và gần đây được bổ nhiệm làm nhạc trưởng chính của dàn nhạc Noord-Nederlands Orkest.

Bên công tố sau đó tiếp tục chứng minh, qua lời khai các nhân chứng, rằng Tabachnik đã từng là một trong số các lãnh đạo đã loan báo sự kết thúc của giáo phái không lâu trước khi ba vụ tàn sát đầu tiên xảy ra và rằng ông ta, do đó, biết được chính xác bản chất của

những sự kiện đang tới. Nhưng dù bên công tố có tung bao nhiêu bùa về phía Tabachnik, dù họ nỗ lực bao nhiêu để gắn kết ông với các lãnh đạo giáo phái Đền Mặt Trời, vào ngày 25/6 ông được tuyên vô tội.

Tất nhiên, luật sư riêng của Tabachnik, Francis Szpiner, rất vui mừng với kết quả, tuyên bố rằng các quan tòa đã công tâm xét xử, chống lại sức ép truyền thông nhằm lên án thân chủ mình. Tabachnik bước ra tòa án với tư cách một người hoàn toàn tự do và vẫn duy trì như thế cho dù bên công tố chống án. Ngày nay ông tiếp tục có một sự nghiệp huy hoàng của một nhạc trưởng đáng kính trọng.

Lực lượng cảnh sát ở Pháp, Thụy Sĩ và Canada tất cả đều cho rằng có nhiều khả năng đầu thiên niên kỷ mới có thể bộc phát một loạt tự sát mới. Ở Quebec gần 75 điều tra viên tập trung vào các giáo phái hoạt động trong tỉnh để theo dõi động tĩnh. Ở Thụy Sĩ, cũng vậy, những biện pháp được phát động để ngăn chặn một thảm kịch khác, lần này bằng cách mở một trung tâm thông tin truyền truyền về các giáo phái nhằm, trong khi không vi phạm vào quyền tự do tín ngưỡng, ít ra công chúng có thể ý thức được mối nguy hiểm tiềm tàng khi gia nhập một giáo phái nào đó. François Bellanger, giám đốc trung tâm thông tin nói:

Chúng tôi không chiến đấu với những nhóm này. Chúng ta sống trong một xứ sở mà tự do tôn giáo là thiêng liêng. Chúng tôi chỉ muốn cung cấp thông tin thích hợp và trung thực. Bằng cách thu thập, phân tích và cung cấp dữ kiện này, chúng tôi hành động rất thận trọng.

Và cách tiếp cận nhẹ nhàng, nhẹ nhàng này đã có hiệu quả vì, từ sau những vụ tự sát Grenoble và xét xử Tabachnik, không còn xảy ra vụ tự sát tập thể nào. Tất nhiên, điều này không nhất thiết có nghĩa là những sự kiện như thế sẽ không hề tái diễn trong tương lai. Thật thú vị để biết, trong báo cáo cuối cùng sau vụ xử Tabachnik, Thẩm phán Fontaine ghi lại những lời sau: 'Được cơ cấu như một công ty đa quốc gia, Dòng Đền Mặt Trời thực sự là một hoạt động thương mại khổng lồ có lợi ích tài chính trên ba lục địa.' Liệu lời phát biểu này có chỉ ra như nhiều người đã tin (và hiện còn tin) rằng giáo phái chỉ là bình phong cho hình thức tội phạm có tổ chức hay không, điều chưa hề được chứng minh. Điều chắc chắn là hàng triệu đô-la đã chuyển vào tài khoản của Đền Mặt Trời, và rằng giáo phái đã thu hút nhiều nhân vật có ảnh hưởng như sĩ quan cảnh sát, chính trị gia, công chức và, theo một bản tin trên TV có cả Bà Hoàng Grace của Monaco. Cũng có thể đúng khi nói rằng Di Mambro và Jouret bị

một người nào đó cao cấp hơn trong tổ chức giật dây – một người nào đó mà tên tuổi, theo bản chất tự nhiên của một hội kín, đã không hề được tiết lộ.

[←1]

Duke Ellington là nhà soạn nhạc, nhạc sĩ dương cầm và trưởng ban nhạc jazz lừng danh suốt 6 thập niên. ND.

[←2]

Độc giả tinh mắt của tác phẩm Mật Mã Da Vinci ắt đã nhận ra tác giả Dan Brown đã sử dụng cái tên này gán cho nhân vật bí ẩn mà cái chết của y ở phần đầu cuốn sách, dựng nên đường dây cho cốt chuyện.

[←3]

Một số ước tính chi phí của Saunière lên đến 250 triệu franc (hơn 50 triệu đôla), một con số khiến tính cả tin vào kho báu càng kéo căng đến cùng cực.

[←4]

Royal Hong Kong Police: Lực Lượng Cảnh Sát Hoàng Gia Hongkong.

[←5]

National Crime Intelligence Service.

[←6]

Nơi đồng bọn của người hùng truyền thuyết Robin Hood ẩn náu, chuyên đi cướp bọn quý tộc rồi chia cho người nghèo.

[←7]

Các nhà báo thường viết La Cosa Nostra, là sai về mặt văn phạm.